

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HÙNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
CHĂN NUÔI HEO THỊT TẬP TRUNG

Trà Vinh, tháng 11/2022

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
CHĂN NUÔI HEO THỊT TẬP TRUNG

CHỦ CƠ SỞ



Vương Lê Anh Tuấn

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mã Hữu Phước

Trà Vinh, tháng 11/2022

MỤC LỤC

| | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| MỤC LỤC..... | 1 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 4 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU | 5 |
| DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ | 7 |
| CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... | 8 |
| 1. Tên chủ cơ sở..... | 8 |
| 2. Tên cơ sở..... | 8 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở | 10 |
| 3.1. Công suất của cơ sở | 10 |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở..... | 10 |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở..... | 12 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở..... | 12 |
| 4.1. Nguyên liệu..... | 12 |
| 4.2. Nhiên liệu, vật liệu..... | 12 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở | 16 |
| 5.1. Hạng mục công trình của cơ sở | 16 |
| 5.2. Thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi..... | 18 |
| 5.3. Tổ chức vận hành của cơ sở..... | 19 |
| CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG..... | 21 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường..... | 21 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 22 |
| 2.1. Khả năng chịu tải của môi trường không khí | 22 |
| 2.2. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt | 23 |
| 2.2.1. Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})..... | 23 |
| 2.2.2. Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{m})..... | 25 |
| 2.2.3. Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_t) .. | 26 |
| 2.2.4. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (L_m) | 28 |
| CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 30 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 30 |

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.1. Về công trình, biện pháp thu gom và thoát nước mưa | 30 |
| 1.2. Về công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải | 30 |
| 1.3. Về công trình xử lý nước thải | 31 |
| 2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 36 |
| 3. Về công trình lưu giữ, xử lý CTR thông thường..... | 36 |
| 3.1. Công trình lưu giữ, xử lý CTRSH | 36 |
| 3.2. Công trình lưu giữ, xử lý CTR công nghiệp thông thường | 36 |
| 4. Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại | 37 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn..... | 37 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 38 |
| 6.1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ | 38 |
| 6.2. Phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động..... | 39 |
| 6.3. Phòng ngừa và ứng phó dịch bệnh..... | 39 |
| CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ... | 40 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... | 40 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn | 41 |
| CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 42 |
| 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... | 42 |
| 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn.... | 43 |
| 2.1. Kết quả quan trắc bên trong cơ sở | 43 |
| 2.2. Kết quả quan trắc bên ngoài cơ sở..... | 44 |
| 3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo..... | 45 |
| 3.1. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt kênh thủy lợi..... | 45 |
| 3.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh | 46 |
| CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 48 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở | 48 |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm | 48 |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải | 48 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải | 49 |
| 2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải định kỳ..... | 49 |
| 2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác | 49 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm | 49 |

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... | 50 |
| CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 51 |
| PHẦN PHỤ LỤC | 52 |
| PHỤ LỤC 1..... | 53 |
| PHỤ LỤC 2..... | 54 |
| PHỤ LỤC 3..... | 55 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| | |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| BOD | Biochemical Oxygen Demand – Nhu cầu oxy sinh học |
| CNQSDĐ | Chứng nhận quyền sử dụng đất |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| CTRSH | Chất thải sinh hoạt |
| CTRCN | Chất thải rắn công nghiệp |
| COD | Chemical Oxygen Demand – Nhu cầu oxy hoá học |
| CO _x | Oxit của cacbon |
| NTSH | Nước thải sinh hoạt |
| NO _x | Oxit của nitơ |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| SO _x | Oxit của lưu huỳnh |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TSP | Tổng bụi lơ lửng |
| TSS | Tổng chất rắn lơ lửng |
| UBND | Ủy ban Nhân dân |
| WHO | Tổ chức y tế thế giới |
| XLNT | Xử lý nước thải |

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU



| | Trang |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Bảng 1.1: Nhu cầu thức ăn chăn nuôi theo giai đoạn phát triển của đàn lợn | 13 |
| Bảng 1.2: Khối lượng thức ăn chăn nuôi | 13 |
| Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng Vacxin | 14 |
| Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng hóa chất tiêu độc, khử trùng..... | 14 |
| Bảng 1.5: Khối lượng cấp nước sạch cho lợn uống..... | 15 |
| Bảng 1.6: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước sạch..... | 16 |
| Bảng 1.7: Quy hoạch sử dụng đất của các nhóm hạng mục công trình..... | 17 |
| Bảng 1.8: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất của hạng mục công trình chính | 17 |
| Bảng 1.9: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất của hạng mục công trình phụ trợ | 17 |
| Bảng 1.10: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất của hạng mục công trình BVMT | 18 |
| Bảng 1.11: Danh mục thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi..... | 18 |
| Bảng 1.12: Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư..... | 19 |
| Bảng 2.1: Nguồn gốc đất sử dụng..... | 21 |
| Bảng 2.2: Chất lượng môi trường không khí khu vực Châu Thành – Thành phố Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020 | 22 |
| Bảng 2.3: Thông số, nồng độ trong tính toán tải lượng tối đa của kênh thủy lợi... 24 | 24 |
| Bảng 2.4: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt kênh thủy lợi | 25 |
| Bảng 2.5: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt kênh thủy lợi | 25 |
| Bảng 2.6: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có của Kênh thủy lợi | 26 |
| Bảng 2.7: Thông số đặc trưng và giới hạn nồng độ của nguồn thải | 27 |
| Bảng 2.8: Tải lượng tối đa của nguồn thải khi xả thải vào nguồn tiếp nhận..... | 28 |
| Bảng 2.9: Sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của kênh thủy lợi | 29 |
| Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải chăn nuôi | 31 |
| Bảng 3.2: Thông số xây dựng của hầm tự hoại 03 ngăn | 33 |
| Bảng 3.3: Thông số xây dựng của các hạng mục xử lý nước thải chăn nuôi | 35 |
| Bảng 3.4: Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh | 37 |
| Bảng 3.5: Phân loại CTNH phát sinh | 37 |
| Bảng 4.1: Thống kê nguồn phát sinh nước thải | 40 |
| Bảng 4.2: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép | 40 |
| Bảng 4.3: Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép..... | 41 |

| | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022 | 42 |
| Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng không khí bên trong cơ sở năm 2021 và 06 tháng năm 2022 | 43 |
| Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng không khí bên trong cơ sở năm 2021 và 06 tháng năm 2022 | 44 |
| Bảng 5.4: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt kênh thủy lợi | 45 |
| Bảng 5.5: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh bên trong cơ sở..... | 46 |
| Bảng 5.6: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh bên ngoài cơ sở | 46 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ



| | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Hình 1.1: Sơ đồ minh họa vị trí cơ sở..... | 8 |
| Hình 1.2: Minh họa vị trí cơ sở trên bản đồ không ảnh (Ảnh vệ tinh)..... | 9 |
| Hình 1.3: Sơ đồ quy trình chăn nuôi lợn thịt | 11 |
| Hình 1.4: Sơ đồ cấp nước sạch | 15 |
| Hình 1.5: Sơ đồ tổ chức quản lý, vận hành..... | 20 |
| Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa..... | 30 |
| Hình 3.2: Sơ đồ thu gom nước thải chăn nuôi..... | 31 |
| Hình 3.3: Sơ đồ xử lý NTSH bằng hầm tự hoại 03 ngăn | 32 |
| Hình 3.4: Mặt bằng, mặt cắt của hầm tự hoại 3 ngăn..... | 33 |
| Hình 3.5: Quy trình công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi | 34 |

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

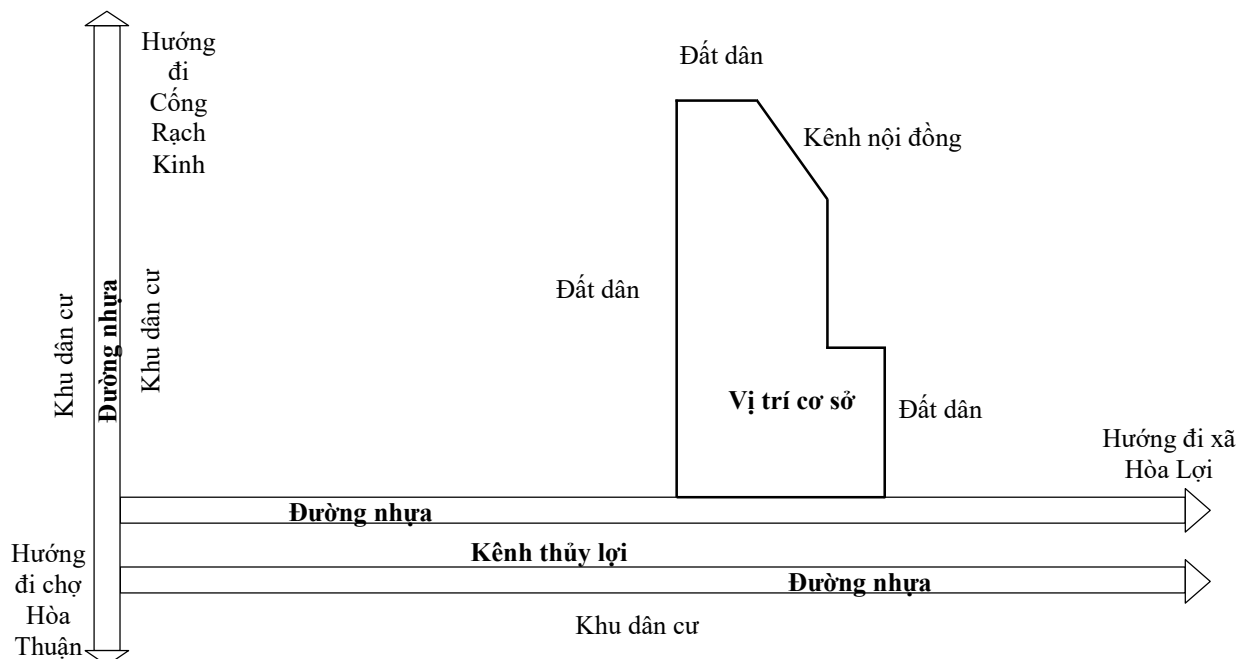
1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HÙNG

- Địa chỉ văn phòng: A1/59B, đường Hoàng Phan Thái, ấp 1, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông **Vương Lê Anh Tú**.
- Chức vụ: **Giám đốc**.
- Điện thoại: 097 3333 033.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0308481257, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 21/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/01/2021.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **CHĂN NUÔI HEO THỊT TẬP TRUNG**
- Địa điểm cơ sở: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.
- Tứ cận của cơ sở được mô tả như sau:
 - + Hướng Tây Nam: giáp đường nhựa, kế đến là kênh thủy lợi.
 - + Hướng Đông Bắc: giáp với đất dân.
 - + Hướng Đông Nam: giáp với đất dân.
 - + Hướng Tây Bắc: giáp với đất dân.
- Sơ đồ minh họa vị trí cơ sở như sau:



Hình 1.1: Sơ đồ minh họa vị trí cơ sở



Hình 1.2: Minh họa vị trí cơ sở trên bản đồ không ảnh (Ảnh vệ tinh)

- Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Chăn nuôi heo thịt tập trung”.

- Quy mô của cơ sở:

+ Theo Luật Đầu tư công¹, cơ sở thuộc Điểm L, Khoản 4, Điều 8 và Khoản 3, Điều 10 với vốn đầu tư là **6,08 tỷ đồng**. Qua đó, cơ sở được xác định là dự án **NHÓM C**.

+ Theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP², số đơn vị vật nuôi của cơ sở là 400 (quy mô chăn nuôi: 2.000 con/đợt).

+ Theo Luật Bảo vệ môi trường³, quy mô cơ sở xác định như sau:

* Trên cơ sở xác định số đơn vị vật nuôi, cơ sở thuộc hàng 16, cột 4, Mức III, Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP⁴. Cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường, mức ô nhiễm **TRUNG BÌNH**.

* Theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cơ sở thuộc hàng 1, Mục I, Phụ lục IV, được xác định là dự án **NHÓM II**.

* Theo quy định tại Khoản 2, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp GPMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định và tham mưu UBND tỉnh Trà Vinh cấp phép.

- Loại hình cơ sở: chăn nuôi lợn quy mô công nghiệp (nuôi lợn lấy thịt – lợn ngoại).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-UBND và Báo cáo ĐTM, cơ sở hoạt động với công suất chăn nuôi như sau:

- Số lượng: 2.000 con lợn/đợt.
- Số đợt: 2,0 đợt/năm.
- Loại con giống: lợn ngoại, nuôi lấy thịt.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Sơ đồ quy trình chăn nuôi

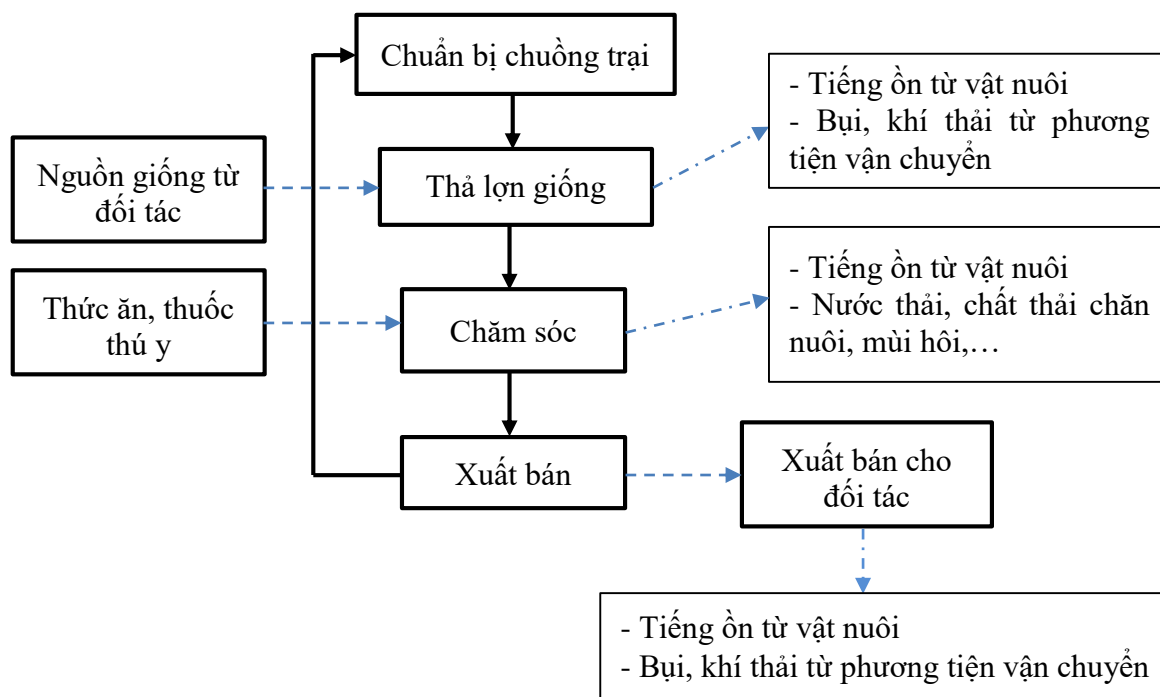
¹ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019.

² Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. (Phụ lục V: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi).

³ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

⁴ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Quy trình chăn nuôi tại cơ sở được tóm lược qua sơ đồ sau:



Hình 1.3: Sơ đồ quy trình chăn nuôi lợn thịt

b. Mô tả quy trình chăn nuôi

Chuẩn bị chuồng trại

- Chuồng trại được chủ cơ sở xây dựng theo mô hình trang trại lạnh, đạt tiêu chuẩn thiết kế của Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam, đây cũng là đối tác chiến lược trong cung cấp nguồn heo giống, thức ăn, thuốc thú y và bao tiêu sản phẩm của cơ sở.

- Chuồng trại được thiết kế, xây dựng đảm bảo các chức năng như tiếp nhận, khu vực nuôi, điều kiện thông khí, khử trùng,... nên chuồng tạo nhám, hướng dốc để thu nước, bên trong có rãnh thu nước, phân lợn trong quá trình chăm sóc.

Chuẩn bị con giống

- Lợn con cai sữa, đạt trọng lượng từ 6 – 10 kg/con, được Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam cung cấp và vận chuyển đến cơ sở, lý lịch rõ ràng, đảm bảo chất lượng nguồn giống, không lẫn tạp các loại giống lợn khác. Lợn con thuộc giống ngoại, nuôi lấy thịt.

- Lợn con đến cơ sở, được đưa đến khu chuồng tiếp nhận, giúp con giống dần thích nghi với môi trường mới, hạn chế “stress” và “shock”, làm ảnh hưởng đến con giống.

Chăm sóc

- Thức ăn, thuốc thú y, kỹ thuật chăm sóc, ghi chép sức khỏe đàn lợn được Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam cung cấp, tập huấn cho cơ sở, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của đối tác.

- Công tác chăm sóc đàn lợn được thực hiện đều đặn hàng ngày, định kỳ, bao gồm các công việc sau:
 - + Công việc thường xuyên, hàng ngày: cho ăn phù hợp với lứa tuổi và tốc độ tăng trưởng; vệ sinh nền chuồng, tắm cho đàn lợn; theo dõi, ghi chép diễn biến sức khỏe.
 - + Công việc thực hiện định kỳ: tiêu độc, khử trùng khu vực bên ngoài và bên trong chuồng; tiêm vacxin phòng bệnh theo độ tuổi của đàn lợn và theo khuyến cáo của ngành thú y.
- Đảm bảo nguồn nước cung cấp cho đàn lợn trong giai đoạn này phải được khử trùng, đảm bảo vệ sinh, an toàn.
- Công tác phòng chống nhiễm khuẩn từ bên ngoài: công nhân được trang bị dụng cụ bảo hộ, ủng,... phải tiến hành khử trùng trước khi vào khu vực nuôi thực hiện công việc hàng ngày. Kết thúc công việc, dụng cụ bảo hộ được giặt sạch, khử trùng để phục vụ cho lần sử dụng tiếp theo.
- Giai đoạn chăm sóc này kéo dài khoảng 4 tháng, trọng lượng đàn lợn đạt từ 80 – 100kg/con, và đạt tiêu chuẩn để Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam tiếp nhận.

Công tác xuất bán

- Lợn trưởng thành, khối lượng từ 80 – 100kg/con, theo lối đi riêng được dẫn đến xe chuyên dụng để vận chuyển về Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam. Phương tiện, hoạt động vận chuyển sẽ do đối tác đảm nhận.
- Sau xuất bán, cơ sở sẽ tiến hành tiêu độc, khử trùng, vệ sinh chuồng trại bằng vôi, hóa chất khử khuẩn, sát trùng,... thông thoáng chuồng trại, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật cho đợt nuôi tiếp theo.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm duy nhất của cơ sở là lợn thương phẩm (lợn sống), trọng lượng đạt từ 80 – 100kg/con.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở

4.1. Nguyên liệu

Nguyên liệu chính của cơ sở là lợn con cai sữa, được cung cấp bởi Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam. Trọng lượng con giống đạt từ 6 – 10kg/con và được tiêm phòng đầy đủ theo tiêu chuẩn của ngành thú y. Mỗi đợt con giống đều có sổ theo dõi kèm theo từ đối tác đến cơ sở.

Số lượng lợn giống là 2.000 con/đợt, trung bình mỗi năm cơ sở thả nuôi 02 đợt, tương đương 4.000 con lợn/năm.

4.2. Nhiên liệu, vật liệu

4.2.1. Nhu cầu về nhiên liệu, vật liệu phục vụ chăn nuôi

a. Thức ăn chăn nuôi

Thức ăn của lợn được cung cấp hàng ngày theo giai đoạn tăng trưởng, khối lượng cho ăn như sau:

Bảng 1.1: Nhu cầu thức ăn chăn nuôi theo giai đoạn phát triển của đàn lợn

| Stt | Giai đoạn phát triển | | Khối lượng thức ăn (kg/con) | |
|-----|-------------------------------|---------------------|-----------------------------|------------|
| | Thời gian ⁵ (ngày) | Khối lượng (kg/con) | Định mức | Trung bình |
| 1 | 20 | 10 - 20 | 0,5 - 0,9 | 0,70 |
| 2 | 20 | 21 - 40 | 1,0 - 1,5 | 1,25 |
| 3 | 50 | 41 - 60 | 1,5 - 1,9 | 1,70 |
| 4 | 30 | >60 | 1,9 - 2,2 | 2,05 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Theo giá trị định mức tại bảng trên, khối lượng thức ăn chăn nuôi được sử dụng như sau:

Bảng 1.2: Khối lượng thức ăn chăn nuôi

| Stt | Giai đoạn phát triển (kg/con) | Số lượng (con) | Định mức thức ăn (kg/con.ngày) | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------------|
| 1 | 10 - 20 | 2.000 | 0,70 | 1.400 |
| 2 | 21 - 40 | 2.000 | 1,25 | 2.500 |
| 3 | 41 - 60 | 2.000 | 1,70 | 3.400 |
| 4 | >60 | 2.000 | 2,05 | 4.100 |
| 5 | Khối lượng thức ăn (kg/đợt) | | | 11.400 |
| 6 | Số đợt nuôi (đợt/năm) | | | 2,0 |
| 7 | Tổng khối lượng thức ăn (kg/năm) | | | 22.800 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Nguồn cung cấp thức ăn chăn nuôi cho cơ sở là Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam. Cơ sở cam kết sử dụng thức ăn chăn nuôi theo quy định tại QCVN 01-190:2020/BNNPTNT⁶, phù hợp với mục đích chăn nuôi, không có hàm lượng chất cấm, chất tăng trọng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b. Thuốc thú y, vacxin

Quá trình sử dụng vacxin liên quan đến giai đoạn phát triển của mục đích chăn nuôi. Thông thường, vacxin được sử dụng cho lợn con từ 60 ngày tuổi trở xuống và lợn nái, hậu bị, tạo kháng nguyên phòng ngừa các loại dịch bệnh trên

⁵ Là thời gian nuôi tại cơ sở, tính từ lúc nhập heo cai sữa đến khi xuất bán

⁶ QCVN 01-190:2020/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Thức ăn chăn nuôi – Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

lợn. Cơ sở chỉ nuôi lợn thịt (giai đoạn từ 60 – 180 ngày tuổi), do đó việc sử dụng vaccin rất hạn chế.

Theo ngành thú y, trong giai đoạn này lợn nuôi lấy thịt sẽ có 02 đợt tiêm vaccin ở 70 ngày tuổi và 100 ngày tuổi. Nhu cầu sử dụng vaccin tại cơ sở như sau:

Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng Vaccin

| Stt | Loại Vaccin | Số lượng (con/đợt) | Số lần tiêm (lần) | Số lượng (liều) |
|----------|----------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| 1 | Phòng bệnh lở mồm long móng | 2.000 | 01 | 2.000 |
| 2 | Phòng bệnh Dịch tả lợn lần 2 | 2.000 | 01 | 2.000 |
| 3 | Số lượng Vaccin (Liều/đợt) | | | 4.000 |
| 4 | Số đợt nuôi (đợt/năm) | | | 2,0 |
| 5 | Tổng số lượng Vaccin (liều/năm) | | | 8.000 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Trong quá trình nuôi, cơ sở có trang bị, dự phòng một số loại thuốc thú y để sẵn sàng phục vụ cho công tác chăm sóc đàn lợn. Một số nhóm thuốc thú y thông dụng trong ngành chăn nuôi lợn thịt như sau:

- Nhóm kháng sinh, điều trị: chủ trị một số bệnh như tiêu hóa, hô hấp, phù đầu, tụ huyết trùng, phó thương hàn.
- Nhóm sát khuẩn ngoài da: chủ trị các vết thương ngoài da của lợn. Loại thông dụng gồm có thuốc tím, xanh methylen.
- Nhóm tăng đề kháng, tăng trưởng: men sống, vitamin các loại, acid amin, khoáng vi lượng.

Nguồn cung cấp thuốc thú y, vaccin là từ Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam và một số nhà cung cấp khác. Cơ sở cam kết không sử dụng thuốc thú y, vaccin có trong danh mục cấm theo pháp luật Việt Nam.

c. Hóa chất tiêu độc, khử trùng

Đảm bảo vệ sinh chuồng trại cho là yếu tố quan trọng trong việc phòng ngừa dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe, chất lượng đàn lợn trong thời gian nuôi. Việc thực hiện khử trùng chuồng trại được thực hiện sau khi xuất bán và trong quá trình nuôi. Một vài loại hóa chất tiêu độc, khử trùng được sử dụng tại cơ sở như sau:

Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng hóa chất tiêu độc, khử trùng

| Stt | Loại hóa chất | Tần suất (lần/đợt) | Định mức (kg/lần) | Khối lượng | |
|-----|---------------|--------------------|-------------------|------------|--------|
| | | | | (kg/đợt) | Kg/năm |
| 1 | Vôi bột | 4,0 | 100,0 | 400,0 | 800,0 |
| 2 | CloraminB | 2,0 | 3,5 | 7,0 | 14,0 |

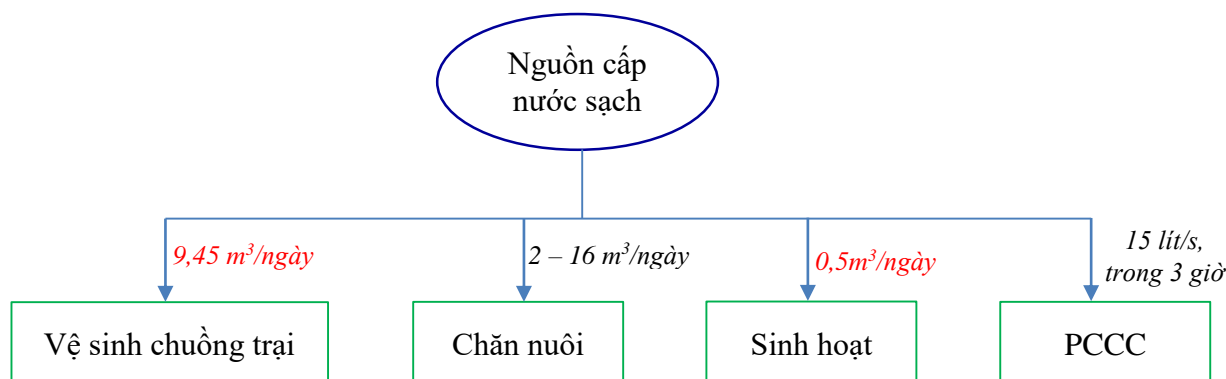
(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Hóa chất tiêu độc khử trùng được cơ sở nhập về từ các nhà cung cấp uy tín trong nước. Cơ sở cam kết sử dụng hóa chất khử trùng trong danh mục cho phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.2.2. Nhu cầu về nước sạch, điện

a. Nhu cầu sử dụng nước sạch

Nhu cầu sử dụng nước sạch tại cơ sở như sau:



Hình 1.4: Sơ đồ cấp nước sạch

Đối với từng mục đích, khối lượng nước sạch sử dụng như sau:

- Cấp nước sinh hoạt: theo QCVN 01:2021/BXD⁷, nhu cầu sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt là 1,2m³/ngày (15 người).
- Cấp nước PCCC: theo QCVN 06:2021/BXD⁸, lưu lượng cấp nước là 15 lít/s và duy trì trong 3 giờ.
- Cấp nước chăn nuôi:
 - + Cấp nước uống cho lợn: khối lượng nước sạch cấp cho lợn nuôi uống theo bảng định mức sau:

Bảng 1.5: Khối lượng cấp nước sạch cho lợn uống

| Stt | Giai đoạn phát triển (kg/con) | Số lượng (con) | Định mức cấp nước (Lít/con.ngày) | Khối lượng (lít/ngày) |
|-----|-------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------------|
| 1 | 10 - 20 | 2.000 | 1,00 | 2.000 |
| 2 | 21 - 40 | 2.000 | 3,35 | 6.700 |
| 3 | 41 - 60 | 2.000 | 4,60 | 9.200 |
| 4 | >60 | 2.000 | 8,00 | 16.000 |
| 5 | Khối lượng cấp nước (lít/đợt) | | | 33.900 |
| 6 | Số đợt nuôi (đợt/năm) | | | 2,0 |
| 7 | Tổng khối lượng cấp nước (lít/năm) | | | 67.800 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

⁷ Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức cấp nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày.

⁸ Theo QCVN 06:2021/BXD, quy định lượng nước cho chữa cháy nhà có khối tích >5.000 và ≤25.000 là 15 l/s.

- + Cấp nước vệ sinh chuồng trại: cơ sở quy hoạch cấp nước cho mục đích vệ sinh chuồng trại là 3,5 lít/m² nền chuồng, tần suất 1 lần/ngày. Như vậy, khối lượng nước cần sử dụng để vệ sinh 2.700m² chuồng nuôi là 9,45 m³/ngày.đêm.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở và nguồn cung cấp nước như sau:

Bảng 1.6: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước sạch

| Stt | Mục đích sử dụng | Đơn vị tính | Khối lượng | Nguồn cấp |
|-----|------------------------------|----------------------|------------|---------------------------|
| 1 | Cấp nước sinh hoạt | m ³ /ngày | 0,5 | Hệ thống cấp nước khu vực |
| 2 | Cấp nước lợn uống | m ³ /ngày | 2,0 – 16,0 | |
| 3 | Cấp nước PCCC | Lít/s | 15,0 | |
| 4 | Cấp nước vệ sinh chuồng trại | m ³ /ngày | 9,45 | Nguồn nước dưới đất |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP⁹, cơ sở thuộc đối tượng được miễn thực hiện Giấy phép khai thác nước dưới đất.

b. Nhu cầu sử dụng điện

Điện năng được sử dụng để chiếu sáng, vận hành thiết bị, sinh hoạt,... nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở ước tính khoảng 4.500 Kwh/tháng. Cơ sở đã hạ trạm biến áp 50 KVA để phục vụ trong giai đoạn hoạt động. Nguồn cung cấp điện từ lưới điện quốc gia.

4.2.3. Nhu cầu về hóa chất phục vụ công trình bảo vệ môi trường

Hóa chất để khử trùng nước thải trong chăn nuôi là Cloramin B, khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 0,25 kg/ngày. Cloramin B được cơ sở nhập về từ các nhà cung cấp uy tín trong nước. Cơ sở cam kết sử dụng hóa chất khử trùng trong danh mục cho phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Một số thông tin khác liên quan đến cơ sở, gồm có:

5.1. Hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở gồm có 03 nhóm hạng mục chính:

- Hạng mục công trình chính.
- Hạng mục công trình phụ trợ.
- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất của các nhóm hạng mục công trình phục vụ quá trình vận hành của cơ sở như sau:

⁹ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. Cơ sở thuộc Điểm a, Khoản 2, Điều 16 (khai thác, sử dụng không vượt quá 10 m³/ngày.đêm).

Bảng 1.7: Quy hoạch sử dụng đất của các nhóm hạng mục công trình

| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Diện tích | Tỉ lệ (%) |
|----------|---------------------------------------|----------------------|------------------|---------------|
| 1 | Hạng mục công trình chính | m ² | 3.088,50 | 26,37 |
| 2 | Hạng mục công trình phụ | m ² | 4.710,25 | 40,21 |
| 3 | Hạng mục công trình bảo vệ môi trường | m ² | 3.915,25 | 33,42 |
| 4 | Tổng cộng | m² | 11.714,00 | 100,00 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

a. Hạng mục công trình chính

Quy hoạch sử dụng đất nhóm hạng mục công trình tại cơ sở như sau:

Bảng 1.8: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất của hạng mục công trình chính

| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Diện tích | Tỉ lệ (%) | Ghi chú |
|----------|-------------------------|----------------------|----------------|--------------|-------------|
| 1 | Nhà làm việc | m ² | 192,00 | 1,64 | Đã xây dựng |
| 2 | Nhà ở công nhân | m ² | 72,00 | 0,61 | Đã xây dựng |
| 3 | Hồ khử trùng | m ² | 42,00 | 0,36 | Đã xây dựng |
| 4 | Dãy chuồng nuôi (2 dãy) | m ² | 2.700,00 | 23,05 | Đã xây dựng |
| 5 | Kho thức ăn | m ² | 82,50 | 0,70 | Đã xây dựng |
| 6 | Tổng cộng | m² | 3.088,5 | 26,37 | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

b. Hạng mục công trình phụ trợ

Quy hoạch sử dụng đất nhóm hạng mục công trình phụ trợ tại cơ sở như sau:

Bảng 1.9: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất của hạng mục công trình phụ trợ

| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Diện tích | Tỉ lệ (%) | Ghi chú |
|----------|-------------------------|----------------------|-----------------|--------------|-------------|
| 1 | Hệ thống cấp nước | m ² | - | - | Đã xây dựng |
| 2 | Bể nước | m ² | 12,00 | 0,10 | Đã xây dựng |
| 3 | Tháp nước | m ² | 6,00 | 0,05 | Đã xây dựng |
| 4 | Hệ thống cấp điện | m ² | - | - | Đã xây dựng |
| 5 | Cây xanh | m ² | 2.351,80 | 20,08 | Đã xây dựng |
| 6 | Đường giao thông nội bộ | m ² | 2.340,45 | 19,98 | Đã xây dựng |
| 7 | Tổng cộng | m² | 4.710,25 | 40,21 | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

c. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường

Quy hoạch sử dụng đất nhóm hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở như sau:

Bảng 1.10: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất của hạng mục công trình BVMT

| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Diện tích | Tỉ lệ (%) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------------------|-----------------|--------------|-------------|
| 1 | Khu vực vệ sinh | m ² | 18,0 | 0,15 | Đã xây dựng |
| 2 | Hố ga | m ² | 7,84 | 0,07 | Đã xây dựng |
| 3 | Hố thu gom | m ² | 6,50 | 0,06 | Đã xây dựng |
| 4 | Hố ga chuyển tiếp | m ² | 4,08 | 0,03 | Đã xây dựng |
| 5 | Hầm biogas | m ² | 713,00 | 6,09 | Đã xây dựng |
| 6 | Ao lắng | m ² | 608,00 | 5,19 | Đã xây dựng |
| 7 | Bãi chứa | m ² | 796,40 | 6,80 | Đã xây dựng |
| 8 | Ao sinh học 1 | m ² | 309,60 | 2,64 | Đã xây dựng |
| 9 | Ao sinh học 2 | m ² | 252,00 | 2,15 | Đã xây dựng |
| 10 | Ao sinh học 3 | m ² | 309,60 | 2,64 | Đã xây dựng |
| 11 | Ao sinh học 4 | m ² | 210,00 | 1,79 | Đã xây dựng |
| 12 | Mương dẫn nước thải | m ² | 439,20 | 3,75 | Đã xây dựng |
| 13 | Mương thoát nước thải | m ² | 170,50 | 1,46 | Đã xây dựng |
| 14 | Kho chứa CTR thông thường | m ² | 52,29 | 0,45 | Đã xây dựng |
| 15 | Kho chứa CTNH | m ² | 18,24 | 0,16 | Đã xây dựng |
| 16 | Tổng cộng | m² | 3.915,25 | 33,42 | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

5.2. Thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi

Danh mục thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi tại cơ sở gồm có:

Bảng 1.11: Danh mục thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi

| Stt | Tên thiết bị | ĐVT | Số lượng | Xuất xứ | Hiện trạng sử dụng |
|-----|------------------|-----|----------|----------|--------------------|
| 1 | Máng ăn tự động | Cái | 80 | Việt Nam | Sử dụng tốt |
| 2 | Núm uống | Cái | 160 | Việt Nam | Sử dụng tốt |
| 3 | Hệ thống làm mát | Hệ | 02 | Việt Nam | Sử dụng tốt |

| Stt | Tên thiết bị | ĐVT | Số lượng | Xuất xứ | Hiện trạng sử dụng |
|------------|------------------------------|------------|-----------------|----------------|---------------------------|
| 4 | Quạt hút | Cái | 08 | Việt Nam | Sử dụng tốt |
| 5 | Máy bơm nước | Cái | 02 | Việt Nam | Sử dụng tốt |
| 6 | Máy pha thuốc sát trùng | Cái | 02 | Việt Nam | Sử dụng tốt |
| 7 | Cân | Cái | 01 | Việt Nam | Sử dụng tốt |
| 8 | Hệ thống cấp thức ăn tự động | Hệ thống | 02 | Việt Nam | Sử dụng tốt |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

5.3. Tổ chức vận hành của cơ sở

a. Tổng vốn đầu tư

Theo quy định của pháp luật về đầu tư, tổng vốn đầu tư được xác định đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp GPMT **6,08 tỷ đồng**, cơ sở sử dụng vốn cho các hạng mục đầu tư như sau:

Bảng 1.12: Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư

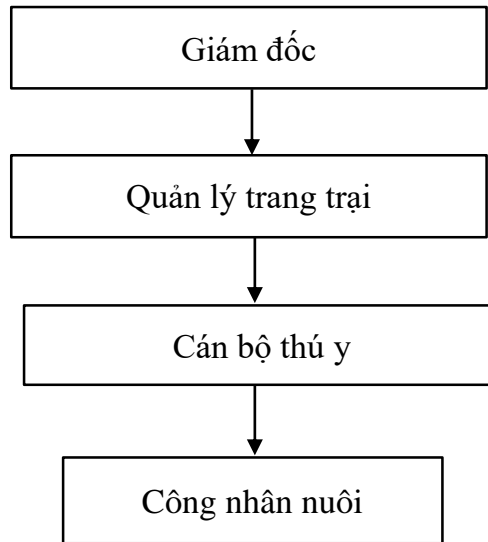
| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Chi phí | Nguồn vốn |
|------------|------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------|
| 1 | Chuyển nhượng cơ sở vật chất | Tỷ đồng | 4,00 | Chủ cơ sở |
| 2 | Nhân công | Tỷ đồng | 1,08 | |
| 3 | Chi phí khác | Tỷ đồng | 1,00 | |
| 4 | Con giống | - | - | Đối ứng từ Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam |
| 5 | Thuốc thú y, vacxin | - | - | |
| 6 | Thức ăn | - | - | |
| 7 | Tổng cộng | Tỷ đồng | 6,08 | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động là từ vốn tự có của chủ cơ sở và đối ứng từ Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam trong quá trình nuôi.

b. Tổ chức quản lý, vận hành

Sơ đồ tổ chức quản lý, vận hành của cơ sở như sau:



Hình 1.5: Sơ đồ tổ chức quản lý, vận hành

- Thời gian hoạt động: cơ sở hoạt động toàn thời gian, nhân công làm việc, sinh tại cơ sở trong thời gian nuôi.
- Số lượng nhân công: 05 người, gồm có:
 - + Quản lý trại nuôi kiêm cán bộ thú y: 01 người.
 - + Nhân công: 04 người.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

a. Về mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất sử dụng là 11.714,0m², gồm có:

Bảng 2.1: Nguồn gốc đất sử dụng

| Stt | Vị trí | ĐVT | Diện tích | Loại đất |
|-----|----------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| 1 | Thửa số 08, Tờ số 51 | m ² | 5.509,0 | Nông nghiệp khác (NKH) |
| 2 | Thửa số 09, Tờ số 51 | m ² | 774,0 | |
| 3 | Thửa số 10, Tờ số 51 | m ² | 449,0 | |
| 4 | Thửa số 11, Tờ số 51 | m ² | 1.035,0 | |
| 5 | Thửa số 15, Tờ số 51 | m ² | 3.947,0 | |
| 6 | Tổng cộng | m ² | 11.714,0 | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Theo đó, loại đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất nông nghiệp khác (NKH), phù hợp với loại hình của cơ sở (chăn nuôi lợn thịt).

b. Về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- Về quy hoạch ngành chăn nuôi: cơ sở hoạt động từ năm 2017 (chủ cũ) cho đến nay. Quy mô của cơ sở đến thời điểm hiện tại là chăn nuôi 2.000 con lợn (nuôi lấy thịt), theo quy cách công nghiệp, chuồng trại khép kín, quản lý môi trường nuôi, thức ăn, ... một cách triệt để. Xét về quy mô, mô hình chăn nuôi của cơ sở thì phù hợp với định hướng phát triển của ngành chăn nuôi theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg¹⁰, Kế hoạch số 25/KH-UBND¹¹, và Kế hoạch số 69/KH-UBND¹².

- Về quy hoạch phát triển kinh tế: mô hình hoạt động của cơ sở là mô hình khép kín, cung cấp và bao tiêu sản phẩm triệt để, phù hợp với quy luật thị trường. Bên cạnh đó, hoạt động chăn nuôi còn góp phần phát triển, cung ứng sản phẩm của các ngành nghề như thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vận tải,...và góp phần giải quyết lao động tại địa phương. Về tổng quan, mô hình hoạt động của cơ sở phù

¹⁰ Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045.

¹¹ Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh V/v Thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

¹² Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh V/v Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030.

hợp với quy hoạch phát triển kinh tế theo quy hoạch tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg¹³.

c. Về quy hoạch phân vùng, bảo vệ môi trường

Hiện nay, tỉnh Trà Vinh chưa có quy hoạch về phân vùng môi trường, tuy nhiên trong quá trình hình thành và phát triển thì Công ty (chủ cũ) luôn tuân thủ, thực hiện đầy đủ các yêu cầu về công tác bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành. Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo ĐTM theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2016, thực hiện báo cáo QTMT định kỳ đầy đủ, khách quan, trung thực.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Khả năng chịu tải của môi trường vật lý liên quan đến nguồn phát thải chính của cơ sở. Nguồn thải chính tại cơ sở là chất thải chăn nuôi (phân + nước thải). Do đó, sức chịu tải của môi trường cần xét đến là môi trường nước mặt và môi trường không khí.

2.1. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Để có cơ sở đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí, cơ sở đã tham khảo kết quả quan trắc môi trường tác động của khu vực huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh. Kết quả như sau:

Bảng 2.2: Chất lượng môi trường không khí khu vực Châu Thành – Thành phố Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020

| Khu vực | Năm | Thông số | | | | | |
|--------------------|------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| | | Tiếng ồn (dBA) | TSP (mg/m ³) | SO ₂ (mg/m ³) | NO ₂ (mg/m ³) | CO (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) |
| Thành phố Trà Vinh | 2016 | 58 | 0,08 | KPH | 0,008 | 5,2 | - |
| | 2017 | 60 | 0,12 | KPH | 0,015 | 3,0 | - |
| | 2018 | 65 | 0,11 | 0,079 | 0,016 | 4,2 | - |
| | 2019 | 69 | 0,11 | 0,075 | 0,039 | 4,3 | - |
| | 2020 | 67 | 0,18 | KPH | 0,007 | 4,1 | - |
| Huyện Châu Thành | 2016 | 62 | 0,07 | KPH | 0,012 | 4,8 | - |
| | 2017 | 62 | 0,09 | 0,035 | 0,012 | 3,5 | - |
| | 2018 | 69 | 0,14 | KPH | 0,009 | 3,4 | - |
| | 2019 | 69 | 0,14 | 0,025 | 0,027 | 3,4 | - |

¹³ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

| Khu vực | Năm | Thông số | | | | | |
|--------------------------------------------|------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| | | Tiếng ồn (dBA) | TSP (mg/m ³) | SO ₂ (mg/m ³) | NO ₂ (mg/m ³) | CO (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) |
| | 2020 | 65 | 0,20 | KPH | KPH | 4,0 | - |
| QCVN 05:2013/BTNMT¹⁴ | | 70¹⁵ | 0,3 | 0,35 | 0,2 | 30 | 0,2¹⁶ |

(Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 05 năm (2016 – 2020), 2021)

Qua tham khảo, chất lượng môi trường không khí xung tại thành phố Trà Vinh và huyện Châu Thành đạt tốt. Các thông số đặc trưng của môi trường không khí xung quanh đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Qua đó cho thấy, môi trường không khí xung quanh cơ sở nói riêng, của thành phố Trà Vinh và huyện Châu Thành nói chung vẫn còn có khả năng chịu tải, có khả năng tiếp nhận chất ô nhiễm phát thải vào môi trường.

2.2. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt

Cơ sở có hoạt động xả nước thải đã qua xử lý vào nguồn tiếp nhận (kênh thủy lợi) Do đó, sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của kênh thủy lợi được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT¹⁷ và Điều 4, Điều 82, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT¹⁸. Trình tự đánh giá khả năng tiếp nhận của nguồn nước mặt kênh thủy lợi như sau:

2.2.1. Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

a. Xác định lưu lượng dòng chảy của kênh

Qua khảo sát, kênh thủy lợi bắt nguồn từ cống Rạch Kinh, có chiều dài 9,5km và kết thúc tại kênh Nhà Thờ. Kênh lấy nước trực tiếp từ sông Cổ Chiên thông qua cống điều tiết nước (Cống Rạch Kinh). Theo TCVN 4118:2021¹⁹ và Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND²⁰, kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải từ cơ sở được xác định là kênh cấp I, với lưu lượng >10m³/s.

¹⁴ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

¹⁵ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

¹⁶ QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

¹⁷ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.

¹⁸ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

¹⁹ TCVN 4118:2021 – Tiêu chuẩn quốc gia – Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới tiêu – Yêu cầu thiết kế.

²⁰ Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành quy định về phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và Điều 4, Điều 82, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, chọn lưu lượng nguồn tiếp nhận để tính toán là $Q_s = 10 \text{ m}^3/\text{s}$.

b. Xác định thông số đặc trưng của nguồn tiếp nhận

Căn cứ vào loại hình hoạt động của cơ sở, thông số đặc trưng để tính toán tải lượng tối đa của nguồn tiếp nhận được xác định theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT²¹ với nồng độ giới hạn cho từng thông số được xác định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT²². Qua đó, giới hạn nồng độ của các thông số sử dụng để tính toán như sau:

Bảng 2.3: Thông số, nồng độ trong tính toán tải lượng tối đa của kênh thủy lợi

| Stt | Thông số | C_{qc} (mg/l) |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|
| 1 | TSS | 50 |
| 2 | COD | 30 |
| 3 | BOD ₅ | 15 |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | 0,9 |
| 5 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | 10 |
| 6 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | 0,3 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

c. Xác định tải lượng tối đa của kênh thủy lợi

Tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt kênh thủy lợi được xác định như sau:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} : tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt kênh thủy lợi (kg/ngày)
- C_{qc} : giá trị giới hạn của các thông số tính toán (mg/l)
- Q_s : lưu lượng dòng chảy của kênh thủy lợi (m^3/s)
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Giá trị các đại lượng trong công thức trên như sau:

- C_{qc} : theo bảng 2.3.
- $Q_s = 10 \text{ m}^3/\text{s}$.

²¹ QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

²² QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B₁ (Cột B₁: chất lượng nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂)

Vậy, tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt kênh thủy lợi được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.4: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt kênh thủy lợi

| Stt | Thông số | C _{qc} (mg/l) | Q _s (m ³ /s) | L _{td} (kg/ngày) |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| 1 | TSS | 50 | 10 | 43.200 |
| 2 | COD | 30 | | 25.920 |
| 3 | BOD ₅ | 15 | | 12.960 |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | 0,9 | | 778 |
| 5 | NO ₃ ⁻ (tính theo N) | 10 | | 8.640 |
| 6 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | 0,3 | | 259 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

2.2.2. Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

a. Xác định nồng độ của các thông số tính toán (C_{nn})

Căn cứ vào kết quả phân tích chất lượng nước mặt kênh thủy lợi vào thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp GPMT. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt như sau:

Bảng 2.5: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt kênh thủy lợi

| Thông số | Kết quả (mg/l) | | | | | | Trung bình (mg/l) |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| | Lần 1 | | Lần 2 | | Lần 3 | | |
| | NM ₁ | NM ₂ | NM ₁ | NM ₂ | NM ₁ | NM ₂ | |
| TSS | 25 | 32 | 28 | 36 | 31 | 36 | 31,333 |
| COD | 18 | 16 | 19 | 15 | 20 | 17 | 17,500 |
| BOD ₅ | 9 | 7 | 10 | 6 | 11 | 9 | 8,667 |
| Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | 0,422 | 0,374 | 0,411 | 0,322 | 0,411 | 0,351 | 0,382 |
| NO ₃ ⁻ (tính theo N) | 2,38 | 2,15 | 2,27 | 2,05 | 2,45 | 2,26 | 2,260 |
| Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | 0,17 | 0,14 | 0,18 | 0,12 | 0,19 | 0,18 | 0,163 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

c. Xác định tải lượng hiện có của kênh thủy lợi

Tải lượng thông số chất lượng nước mặt hiện có của kênh thủy lợi được tính toán theo công thức:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{mn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có của kênh thủy lợi (kg/ngày).

- C_{mn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt kênh thủy lợi (mg/l).

- Q_s : lưu lượng dòng chảy của kênh thủy lợi (m^3/s).

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là $(mg/l) * (m^3/s)$ thành đơn vị tính là kg/ngày).

Giá trị các đại lượng trong công thức như sau:

- C_{mn} : cột Trung bình của bảng 2.5

- Q_s : theo mục 2.2.1

Vậy, tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong kênh thủy lợi được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.6: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có của Kênh thủy lợi

| Stt | Thông số | C_{mn} (mg/l) | Q_s (m^3/s) | L_{mn} (kg/ngày) |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------|
| 1 | TSS | 31,333 | 10,0 | 27.072,0 |
| 2 | COD | 17,500 | | 15.120,0 |
| 3 | BOD ₅ | 8,667 | | 7.488,0 |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | 0,382 | | 329,9 |
| 5 | NO ₃ ⁻ (tính theo N) | 2,260 | | 1.952,6 |
| 6 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | 0,163 | | 141,1 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

2.2.3. Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_t)

Căn cứ Thông tư 76/2017/TT-BTNMT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được tính toán như sau:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

Trong đó:

- L_{tt} : Tổng tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn thải (kg/ngày).

- L_t : Tải lượng nguồn thải điểm (kg/ngày).

- L_d : Tải lượng nguồn thải diện (kg/ngày).

- L_n : Tải lượng nguồn thải tự nhiên (kg/ngày).

Theo đó, phạm vi báo cáo đề xuất cấp GPMT chỉ tính cho một nguồn thải điểm duy nhất là cơ sở “Chăn nuôi heo thịt tập trung”, xem như giá trị tải lượng của $L_d = L_n = 0$.

→ Suy ra: $L_{tt} = L_t$

Theo Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, L_t được xác định như sau:

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

- L_t : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại cơ sở (kg/ngày).
- C_t : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại cơ sở (mg/l).
- Q_t : lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải của cơ sở xả vào kênh thủy lợi (m^3/s).
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

a. Xác định lưu lượng xả thải của cơ sở

Theo nội dung trình bày bên trên, lưu lượng xả nước thải vào kênh thủy lợi mà cơ sở đề xuất cấp phép là $18,0 m^3/ngày.đêm$. Do đó, thông số lưu lượng để tính toán tải lượng của nguồn thải là $Q_t = 18,0 m^3/ngày.đêm$ tương đương **$0,0002 m^3/s$** .

b. Xác định thông số đặc trưng của nguồn thải

Căn cứ vào QCVN 62-MT:2016/BTNMT, đối với cơ sở chăn nuôi thì thông số đặc trưng, giới hạn giá trị xả thải như sau:

Bảng 2.7: Thông số đặc trưng và giới hạn nồng độ của nguồn thải

| Stt | Thông số | Đơn vị | QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$ |
|-----|------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|
| 1 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 175,5 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 117 |
| 3 | COD | mg/l | 351 |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | 10,8 |
| 5 | Tổng Nitơ (theo N) | mg/l | 175,5 |
| 6 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | mg/l | 6,48 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Ghi chú: Thông số Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P) không có quy định trong QCVN 62-MT:2016/BTNMT. Do đó, để phù hợp với yêu cầu nội dung theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, chúng tôi xác định giá trị tương đương của 02 thông số trên theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$.

c. Xác định tải lượng tối đa của nguồn thải

Theo công thức bên trên, tải lượng tối đa của nguồn thải khi xả thải vào nguồn tiếp nhận như sau:

Bảng 2.8: Tải lượng tối đa của nguồn thải khi xả thải vào nguồn tiếp nhận

| Stt | Thông số | C _t (mg/l) | Q _t (m ³ /s) | L _t (kg/ngày) |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | 175,5 | 0,0002 | 3,159 |
| 2 | BOD ₅ | 117 | | 2,106 |
| 3 | COD | 351 | | 6,318 |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | 10,8 | | 0,194 |
| 5 | Tổng Nitơ (theo N) | 175,5 | | 3,159 |
| 6 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | 6,48 | | 0,117 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

2.2.4. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (L_{tn})

Tại cơ sở, để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của kênh thủy lợi chúng tôi áp dụng công thức tính toán như sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s \times NP_{td}$$

Trong đó:

- L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày).
- L_{td} : tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (kg/ngày).
- L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có (kg/ngày).
- L_{tt} : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý (kg/ngày).
- F_s : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 đến 0,7.
- NP_{td}: tải lượng các chất ô nhiễm mất đi do quá trình chuyên hóa của nguồn tiếp nhận (kg/ngày).

a. Xác định thông số đặc trưng

- Giá trị các đại lượng L_{td}, L_{nn}, L_{tt} theo kết quả tính toán bên trên.
- Giá trị F_s: Hệ số an toàn 0,3 – 0,7.
- NP_{td}: giá trị này phụ thuộc và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, trong phạm vi báo cáo này, yếu tố NP_{td} được lược bỏ.

b. Kết quả tính toán

Căn cứ vào kết quả tính toán có thể đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận như sau:

- Nếu giá trị chỉ tiêu ô nhiễm có L_{tn} ≥ 0 thì kênh thủy lợi còn khả năng tiếp nhận chỉ tiêu đó.

- Ngược lại, nếu giá trị chỉ tiêu ô nhiễm có $L_{tn} < 0$ có nghĩa là kênh thủy lợi không còn khả năng tiếp nhận chỉ tiêu đó.

Như vậy, kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của kênh thủy lợi đối với từng thông số ô nhiễm cụ thể như sau:

Bảng 2.9: Sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của kênh thủy lợi

| Thông số | ĐVT | L_{td} | L_{nn} | L_t | NP_{td} | F_s | $L_{tn-0,3}$ | $L_{tn-0,7}$ |
|------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-------|-----------|-----------|--------------|--------------|
| Chất rắn lơ lửng (TSS) | Kg /ngày | 43.200,00 | 27.072,00 | 3,159 | 0 | 0,3 - 0,7 | 4.837,45 | 11.287,39 |
| BOD ₅ | | 25.920,00 | 15.120,00 | 2,106 | 0 | | 3.239,37 | 7.558,53 |
| COD | | 12.960,00 | 7.488,00 | 6,318 | 0 | | 1.639,70 | 3.825,98 |
| Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | | 777,60 | 329,90 | 0,194 | 0 | | 134,25 | 313,25 |
| Tổng Nito (theo N) | | 8.640,00 | 1.952,64 | 3,159 | 0 | | 2.005,26 | 4.678,94 |
| Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | | 259,20 | 141,12 | 0,117 | 0 | | 35,39 | 82,57 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Qua kết quả tính toán cho thấy:

- Khả năng chịu tải của kênh thủy lợi đối với hệ số an toàn cận dưới đều lớn hơn 0.
- Khả năng chịu tải của kênh thủy lợi đối với hệ số an toàn cận trên đều lớn hơn 0.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cơ sở rút ra kết luận như sau:

➔ **Kênh thủy lợi còn khả năng tiếp nhận các chỉ tiêu BOD₅, COD, TSS, (NH₄⁺ tính theo N), Tổng Nito (theo N) và Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P).**

Kênh thủy lợi còn khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý của cơ sở thải ra với công suất 18,0m³/ngày.đêm với giới hạn nồng độ xả nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$.

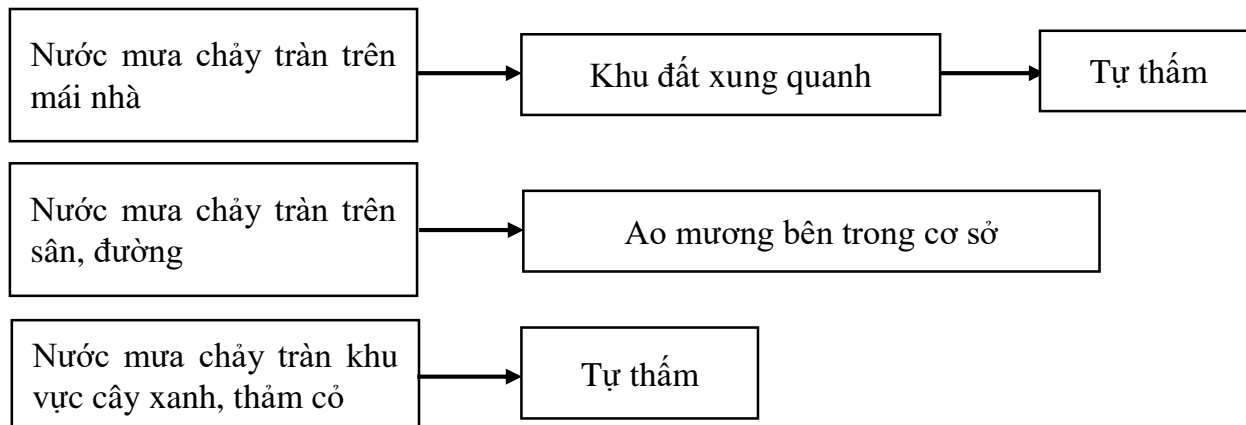
CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Về công trình, biện pháp thu gom và thoát nước mưa

a. Về công trình thu gom nước mưa chảy tràn

Tại cơ sở, giải pháp thu gom và thoát nước mưa chảy tràn như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

- Nước mưa khu vực chuồng nuôi, nhà kho, văn phòng từ mái nhà thoát trực tiếp xuống khu đất xung quanh. Nước
- Nước mưa trên sân, đường chảy theo độ dốc xuống ao, mương bên trong cơ sở.
- Nước mưa khu vực cây xanh, thảm cỏ tự thấm trên nền đất.

b. Về công trình thoát nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn trên diện tích khu vực cơ sở sẽ được thoát ra nguồn tiếp nhận thông qua cống thoát nước bê tông, Ø400. Tọa độ điểm thoát nước: X(m) = 1098967, Y(m) = 0594773.

1.2. Về công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải

a. Về công trình thu gom nước thải

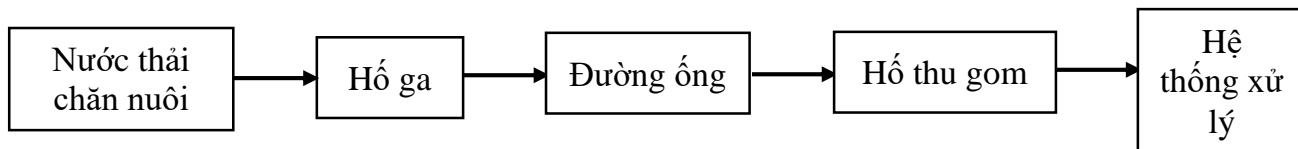
✚ Công trình thu gom NTSH

Hiện tại, cơ sở có 5 nhân viên với nhu cầu cấp nước sạch là 0,5m³/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt tại khu vệ sinh được thu gom bằng đường ống uPVC Ø90 đến hầm tự hoại để xử lý. Cơ sở hiện có 02 khu vực vệ sinh với diện tích 18,0m². Trong đó:

- Khu văn phòng có diện tích 8,0m².
- Khu nhà công nhân có diện tích 10,0m².

✚ Công trình thu gom chăn nuôi

Sơ đồ thu gom nước thải chăn nuôi tại cơ sở được thu gom như sau:



Hình 3.2: Sơ đồ thu gom nước thải chăn nuôi

Nước thải từ khu vực chuồng nuôi, chủ yếu từ công đoạn vệ sinh chuồng được thu gom bằng hồ ga, sau đó theo đường ống sẽ tự chảy về hồ thu gom. Từ hồ thu gom, nước thải sẽ được bơm đến hệ thống xử lý để tiếp tục xử lý.

Thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống thu gom nước thải như sau:

Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải chăn nuôi

| Stt | Tên hạng mục | Số lượng | Thông số kỹ thuật (m) | | |
|-----|--------------|----------|-----------------------|-----------------|---------|
| | | | Dài (L) | Rộng (W) | Sâu (H) |
| 1 | Hồ ga | 16 | 0,7 | 0,7 | 0,5 |
| 2 | Đường ống | 4 | 90,0 | Đường kính Ø200 | |
| 3 | Hồ thu gom | 1 | 2,6 | 2,5 | 1,5 |
| 4 | Đường ống | 1 | 18,0 | Đường kính Ø90 | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

b. Về công trình thoát nước thải

Nước thải chăn nuôi sau khi được xử lý đạt giới hạn quy định theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT²³ của sẽ được thoát ra nguồn tiếp nhận thông qua cống thoát nước bê tông, Ø400. Tọa độ điểm thoát nước: X(m) = 1098967, Y(m) = 0594773.

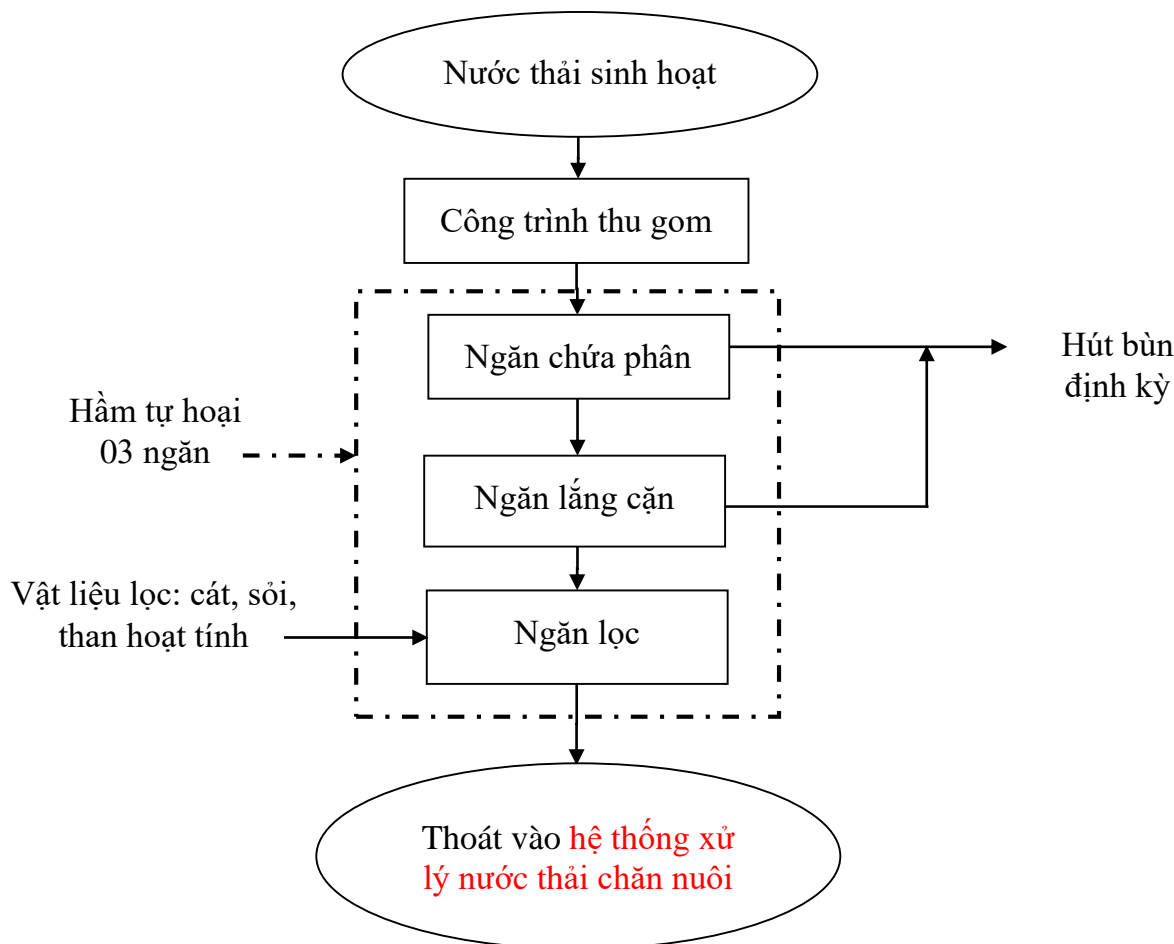
1.3. Về công trình xử lý nước thải

a. Công trình xử lý NTSH

🚧 Công nghệ xử lý

- NTSH tại cơ sở được xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn.
- Công suất xử lý: 0,5 m³/ngày.đêm.
- Quy chuẩn Việt Nam áp dụng cho nước thải đầu ra: không áp dụng vì NTSH sau khi ra khỏi hầm tự hoại được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
- Sơ đồ công nghệ xử lý NTSH như sau:

²³ QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B, hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,3.



Hình 3.3: Sơ đồ xử lý NTSH bằng hầm tự hoại 03 ngăn

Nguyên lý hoạt động:

* NTSH vào bể tự hoại và đi qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Hầm tự hoại được xây dựng với đáy bằng bê tông, vách tường, đáy nắp đai kiên cố. Vai trò của bể tự hoại là lắng các chất rắn, phân hủy yếm khí các chất hữu cơ trong các ngăn lắng và chứa cặn, sau đó nước thải đi qua ngăn lắng, ngăn lọc. Sau đó, NTSH được lưu chứa trong hầm tự hoại đảm bảo vệ sinh môi trường.

* Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

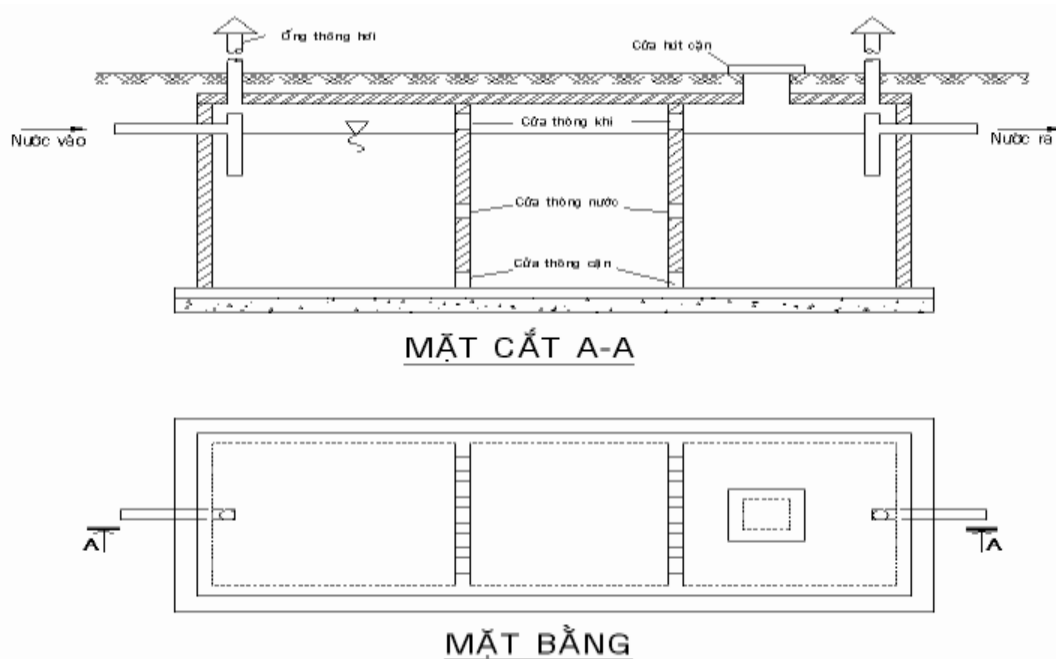
Cấu tạo và chức năng của hầm tự hoại 03 ngăn :

* Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm 2/3 dung tích hầm. Nơi đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

* Ngăn lắng: dùng để tiếp tục lắng cặn có kích thước lớn trôi từ ngăn đầu tiên qua. Tại ngăn lắng cũng xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí để tiếp tục xử lý chất ô nhiễm có trong nước thải.

* Ngăn lọc: chứa một số vật liệu lọc thông dụng như đá, cát, sỏi nhằm loại bỏ cặn lơ lửng khó lắng và giảm thiểu mùi hôi. Nguyên lý lọc tại ngăn này là lọc ngược, nước thải đi từ dưới lên qua lớp vật liệu lọc rồi thoát ra ngoài.

Cấu tạo điển hình của hầm tự hoại đã được đầu tư tại cơ sở.



Hình 3.4: Mặt bằng, mặt cắt của hầm tự hoại 3 ngăn

✚ Quy mô, kết cấu xây dựng

Hầm tự hoại 03 ngăn được xây dựng với kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường gạch, quy mô công trình như sau:

Bảng 3.2: Thông số xây dựng của hầm tự hoại 03 ngăn

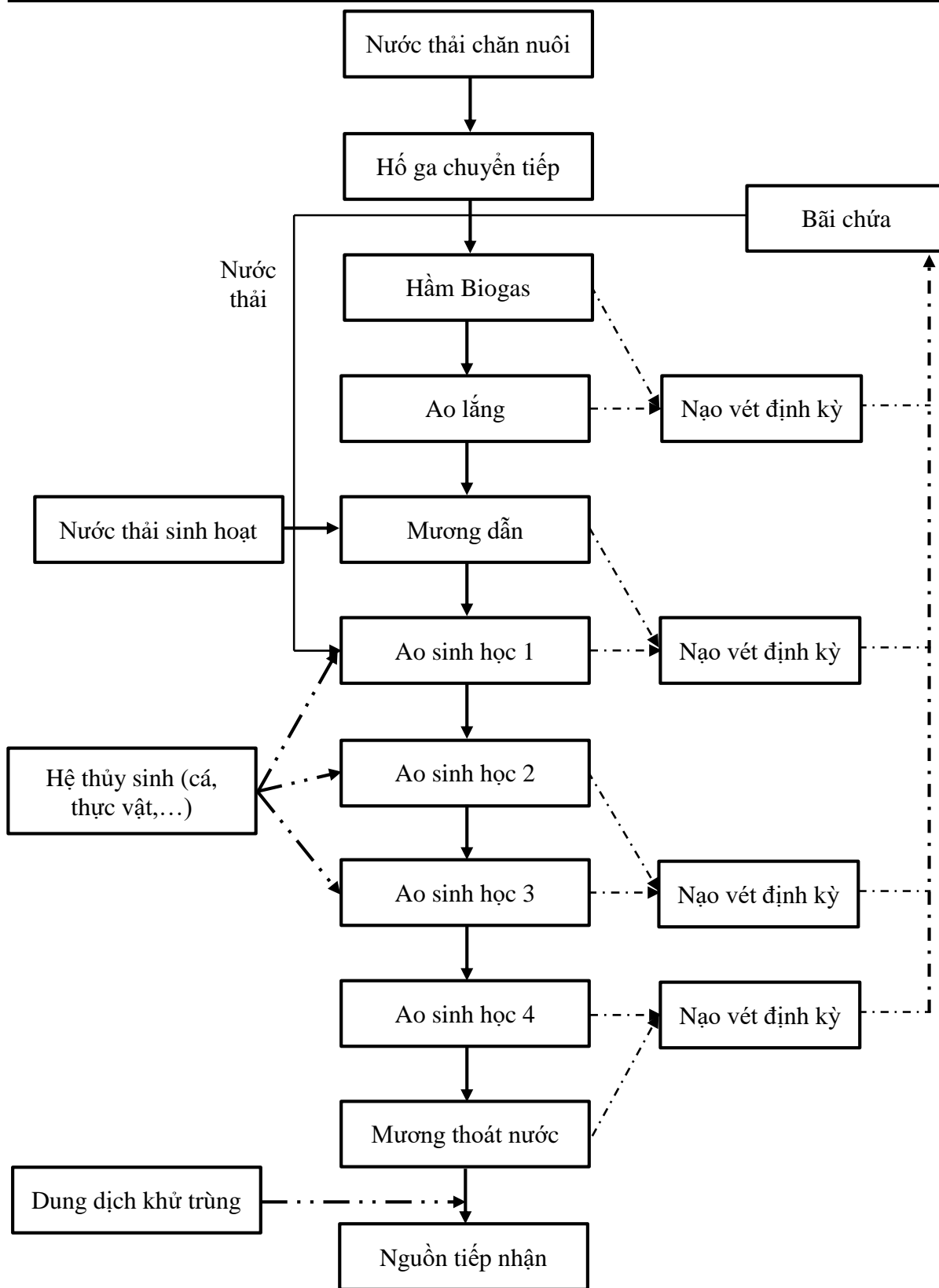
| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Số lượng | Thể tích (m ³) | Kết cấu |
|-----|-------------------------------------|-----|----------|----------------------------|-------------------------|
| 1 | Hầm tự hoại khu vực văn phòng | Bê | 01 | 2,3 | Đáy bê tông, tường gạch |
| 2 | Hầm tự hoại khu vực nhà ở công nhân | Bê | 01 | 4,6 | Đáy bê tông, tường gạch |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

b. Công trình xử lý nước thải chăn nuôi

✚ Công nghệ xử lý

- Nước thải chăn nuôi tại cơ sở được xử lý công nghệ vi sinh yếm khí kết hợp ao sinh học.
- Công suất xử lý: 18 m³/ngày.đêm, trong đó:
 - * Nước thải sinh hoạt: 0,5 m³/ngày.đêm (đầu nổi tại mương dẫn).
 - * Nước thải vệ sinh chuồng nuôi: 9,45 m³/ngày.đêm.
 - * Nước thải từ vật nuôi (nước tiểu): 8,0 m³/ngày.đêm.
- Quy chuẩn Việt Nam áp dụng cho nước thải đầu ra: QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số K_q=0,9; K_f=1,3.
- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi như sau:



Hình 3.5: Quy trình công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi

Nguyên lý hoạt động:

* Nước thải chăn nuôi từ hố thu gom, sẽ được bơm bằng motor điện 1 pha đến hố ga chuyển tiếp bằng đường ống uPVC Ø90.

* Tại hố ga chuyển tiếp, nước thải sẽ theo đường ống Ø200 tự chảy về hầm Biogas với độ dốc khoảng 5%.

* Tại hầm Biogas, nước thải được lưu giữ, và sẽ xảy ra quá trình phân hủy yếm khí các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải. Quá trình phân hủy bên trong hầm ủ sẽ phát sinh ra khí CO₂, CH₄ và các khí khác sẽ được thu tại nắp hầm ủ và được tận dụng trong hoạt động của dự án hoặc thải bỏ khi sử dụng không hết. Tiếp theo, nước thải sẽ tự chảy về ao lắng.

* Tại ao lắng, nước thoát ra khỏi hầm Biogas còn chứa nhiều cặn nên được xử lý tại ao lắng, bùn lắng tiếp tục được giữ lại, nước thải trong hơn sẽ theo mương dẫn về hạng mục xử lý bằng ao sinh học.

* Tại ao sinh học, nước thải được xử lý bằng phương pháp hệ thủy sinh gồm một số loài cá (trê, rô phi,...) và các loại thủy sinh như lục bình, bèo,... để tiếp tục xử lý nước thải chăn nuôi. Cơ sở đã xây dựng 04 ao sinh học, nước thải sẽ nối tiếp, lần lượt đi từ ao số 1 đến ao số 4 để đảm bảo hiệu quả xử lý. Sau đó, nước thải đi qua đường ống Ø200, thoát vào mương thoát nước.

* Tại mương thoát nước, nước thải sẽ chảy ra nguồn tiếp nhận thông qua công bê tông Ø400, tại điểm cuối có bố trí công đoạn khử trùng để xử lý vi sinh vật gây hại trước khi thải ra kênh thủy lợi.

* Định kỳ, cơ sở sẽ tiến hành nạo vét các hạng mục xử lý nhằm duy trì hiệu quả xử lý của hệ thống, bảo đảm nước thải đầu ra đạt theo quy chuẩn hiện hành.

✚ Quy mô, kết cấu xây dựng

Các hạng mục xử lý nước thải chăn nuôi tại cơ sở có quy mô xây dựng như sau:

Bảng 3.3: Thông số xây dựng của các hạng mục xử lý nước thải chăn nuôi

| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Số lượng | Thông số kỹ thuật (m) | | |
|-----|-----------------------------|----------|----------|-----------------------|----------|---------|
| | | | | Dài (L) | Rộng (W) | Sâu (H) |
| 1 | Hố ga chuyển tiếp nước thải | Cái | 1 | 2,4 | 1,7 | 1,25 |
| 2 | Hầm Biogas | Cái | 1 | 31,0 | 23,0 | 4,0 |
| 3 | Ao lắng | Bể | 1 | 32,0 | 19,0 | 2,0 |
| 4 | Mương dẫn nước thải | Hệ thống | 1 | 93,6 | 2,0 | 1,0 |
| | | | | 84,0 | 3,0 | 1,0 |
| 5 | Ao sinh học 1 | Bể | 1 | 38,7 | 8,0 | 1,7 |
| 6 | Ao sinh học 2 | Bể | 1 | 42,0 | 6,0 | 1,7 |
| 7 | Ao sinh học 3 | Bể | 1 | 38,7 | 8,0 | 1,7 |
| 8 | Ao sinh học 4 | Bể | 1 | 42,0 | 5,0 | 1,2 |
| 9 | Mương thoát nước thải | Hệ thống | 1 | 68,0 | 2,5 | 1,5 |

| Stt | Tên hạng mục | ĐVT | Số lượng | Thông số kỹ thuật (m) | | |
|-----|----------------------|-----|----------|-----------------------|----------|---------|
| | | | | Dài (L) | Rộng (W) | Sâu (H) |
| 10 | Cống thoát nước thải | Cái | 1 | 10 | Ø400 | |
| 11 | Bãi chứa | Bề | 1 | 36,2 | 22,0 | 2,0 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Tại cơ sở có trang bị hệ thống thu gom khí gas: van điều áp, ống dẫn gas,... để thu gom khí thải phát sinh trong quá trình xử lý.

- Khu vực chuồng nuôi: Mỗi dãy chuồng bố trí 8 quạt hút khí thải 01 chiều với công suất 1,0HP, tổng cộng có 16 quạt hút/2 dãy chuồng. Mỗi nhà chứa quạt hút có diện tích 56m² (kích thước dài x rộng = 4x14m), chiều cao 3m.

- Đối với khu vực hầm biogas: Khí thải phát sinh từ hầm biogas được dẫn ra môi trường bằng ống nhựa uPVC Ø90mm với chiều dài 8m, sau đó được đầu nối với ống sắt Ø27mm thông qua 01 van khóa. Khí thải thoát ra được xử lý bằng hình thức đốt tại độ cao +1m so với cao độ hoàn thiện của cơ sở.

3. Về công trình lưu giữ, xử lý CTR thông thường

3.1. Công trình lưu giữ, xử lý CTRSH

- Chức năng: thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở, khối lượng thu gom ước tính khoảng 5 kg/ngày, tương đương 1.825 kg/năm.

- Thiết bị thu gom:

- * Thùng chứa rác chuyên dụng: 02 thùng.

- * Thể tích: 200 lít/thùng và 240 lít/thùng.

- * Vị trí: khu văn phòng và nhà ở công nhân.

- Biện pháp xử lý: thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Tần xuất: hàng ngày.

3.2. Công trình lưu giữ, xử lý CTR công nghiệp thông thường

- Chức năng: thu gom, lưu giữ CTR công nghiệp thông thường phát sinh trong hoạt động chăn nuôi. Khối lượng ước tính khoảng 300 kg/năm.

- Thiết bị thu gom, lưu chứa: sử dụng bao bì thức ăn để chứa theo nguyên tắc bao bì thức ăn sẽ được xếp gọn thành đống, mỗi đống 50 cái và cho vào bao bì thức ăn khác. Xếp gọn gàng trong kho chứa.

- Kho chứa: 01 kho; diện tích: 52,29m²; kết cấu: nền xi măng, tường gạch, mái tole.

- Biện pháp xử lý: thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý, bán phế liệu.

- Tần xuất: định kỳ, theo khối lượng thực tế phát sinh. Thông thường, thời điểm xử lý khi kết thúc vụ nuôi.

4. Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Nhận dạng CTNH phát sinh

Bảng 3.4: Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

| Stt | Loại chất thải | Khối lượng (kg/vụ nuôi) | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 3,0 | 6,0 |
| 2 | Vỏ thuốc thú y, kim tiêm | 12,0 | 24,0 |
| Tổng cộng | | 15,0 | 30,0 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Trạng thái tồn tại, độc lực và mã phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT²⁴ của CTNH như sau:

Bảng 3.5: Phân loại CTNH phát sinh

| Stt | Loại chất thải | Trạng thái | Độc lực học | Mã phân loại | Ký hiệu phân loại |
|-----|---------------------------|------------|-------------|--------------|-------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | Đ, ĐS | 16 01 06 | NH |
| 2 | Vỏ thuốc thú y, kim tiêm | Rắn/lỏng | LN | 13 02 01 | NH |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

b. Biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH

- Chức năng: thu gom, quản lý CTNH theo đúng quy định.
- Hạng mục lưu chứa: cơ sở trang bị 02 thùng chứa bằng nhựa, mỗi thùng có thể tích 200 lít, được dán nhãn, mã định danh theo quy định.
- Kho chứa: số lượng: 01 kho; diện tích 18,24m², kết cấu: nền xi măng, tường gạch, mái tole.
- Xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.
- Tần suất: định kỳ, 01 lần/năm.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

a. Biện pháp giảm thiểu đối với tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị hoạt động tại cơ sở

Những giải pháp phòng ngừa được cơ sở thực hiện như sau:

- Các loại phương tiện vận chuyển khi ra vào cơ sở phải đi qua hố sát trùng cũng như được phun thuốc sát trùng. Khi vào trại nuôi, các phương tiện phải giảm tốc độ và đỗ xe đúng nơi quy định.

²⁴ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sắp xếp lịch nhập nhiên liệu (thức ăn, thuốc thú y...) hợp lý, tránh tình trạng tập trung nhiều phương tiện cùng lúc.
- Hạn chế bóp còi xe khi lưu thông trong khu vực cơ sở.
- Thao tác bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải nhẹ nhàng.
- Đối với các loại máy móc, thiết bị hoạt động tại cơ sở được thường xuyên kiểm tra, bảo quản, sửa chữa kịp thời khi phát hiện có sự cố, hư hỏng.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ tra dầu bôi trơn cho thiết bị.

b. Biện pháp giảm thiểu đối với tiếng ồn của vật nuôi

Những giải pháp phòng ngừa được cơ sở thực hiện như sau:

- Hoạt động cho ăn, nước uống đều tự động nên nhu cầu thức ăn, thức uống cho heo được cung cấp đầy đủ, heo nuôi không bị đói nên hạn chế đáng kể tiếng kêu phát sinh.
- Ngoài ra, do chuồng trại được xây kín đáo nên âm thanh thoát ra môi trường bên ngoài được hạn chế đến mức thấp nhất.
- Vị trí thực hiện cơ sở đã được cấp phép theo đúng quy định về quy hoạch, mục đích sử dụng đất.
- Công nhân khi vào chuồng trại được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động: khẩu trang, găng tay, ủng, nút tai chống ồn,...

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

a. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

Những giải pháp phòng ngừa được cơ sở thực hiện như sau:

- Trang bị đầy đủ phương tiện PCCC theo quy định: bình CO₂, cát chữa cháy, nội quy PCCC được đặt tại những vị trí dễ nhìn.
- Sắp xếp, bố trí các hạng mục hợp lý, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.
- Bố trí hệ thống dẫn điện hợp lý, dây dẫn điện được đặt trong ống nhựa để tránh hiện tượng rò rỉ điện, định kỳ diễn tập phương án PCCC tại cơ sở.

b. Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải, hầm Biogas

- Thường xuyên kiểm tra bờ bao của các hạng mục hầm Biogas, ao lắng, mương dẫn, ao sinh học, mương thoát đảm bảo an toàn.
- Kịp thời phát hiện rò rỉ, hư hại và tiến hành sửa chữa, đảm bảo chắc chắn, an toàn, hiệu quả trong công tác xử lý.
- Định kỳ kiểm tra hầm Biogas, bạt phủ để kịp thời phát hiện như hư hỏng, sửa chữa, đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành.
- Đối với nguy cơ về rò rỉ khí gas từ hầm biogas: trang bị 01 van điều chỉnh áp suất để giúp phát hiện sự cố rò rỉ và xử lý kịp thời.

6.2. Phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động

Những giải pháp phòng ngừa được cơ sở thực hiện như sau:

- Tất cả công nhân làm việc trong dự án phải được huấn luyện về quy tắc chăn nuôi và nguyên tắc an toàn lao động;
- Ban hành nội quy an toàn lao động, trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đồng thời cử ra cán bộ phụ trách về công tác này nhằm mục đích theo dõi kiểm tra việc thực hiện và hướng dẫn công nhân sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động;
- Không để công nhân làm việc nếu họ không sử dụng trang bị bảo vệ đã cấp phát hoặc dùng các dụng cụ, thiết bị không đảm bảo an toàn.
- Trang bị các dụng cụ y khoa sơ cứu khi có xảy ra tai nạn;
- Giáo dục ý thức an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho toàn thể cán bộ, công nhân của dự án;
- Bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân, đảm bảo cho công nhân có tinh thần và sức khỏe tốt để đảm bảo hiệu quả làm việc.
- Theo dõi tình hình sức khỏe, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân, mỗi năm 1 lần.

6.3. Phòng ngừa và ứng phó dịch bệnh

Những giải pháp phòng ngừa được cơ sở thực hiện như sau:

- Đảm bảo các yếu tố đầu vào như nguồn nước, thức ăn, con giống theo quy định của pháp luật, nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.
- Đảm bảo các yếu tố về tiêu độc khử trùng định kỳ, các hạng mục được quan tâm thực hiện gồm có chuồng nuôi, cống rãnh, kho chứa thức ăn, dụng cụ chăn nuôi, hệ thống thoát nước bên ngoài chuồng trại.
- Đảm bảo các yêu cầu về chuyên ngành thú y trong công tác vệ sinh phòng chống dịch bệnh, tiêm phòng đầy đủ cho đàn vật nuôi.
- Công nhân được trang bị dụng cụ lao động phù hợp với yêu cầu của pháp luật để ngăn ngừa dịch bệnh có thể lây từ vật nuôi sang người.
- Đảm bảo thực hiện đầy đủ các công tác thú y trong quá trình chăn nuôi, xử lý dịch bệnh xảy ra (nếu có).
- Phối hợp chặt chẽ, kịp thời với cơ quan chuyên ngành thú y, môi trường và chính quyền địa phương trong thời gian hoạt động.

CHƯƠNG IV**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

- Thống kê nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở như sau:

Bảng 4.1: Thống kê nguồn phát sinh nước thải

| Stt | Tên nguồn thải | Số nguồn thải | Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm) |
|----------|-----------------------------|---------------|--------------------------------------|
| 1 | Nước thải sinh hoạt | 01 | 0,5 |
| 2 | Nước thải chăn nuôi | 01 | 17,45 |
| 3 | Tổng cộng (làm tròn) | 02 | 18,0 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: **18,0 m³/ngày.đêm.**
- Dòng nước thải đề nghị cấp phép:
 - * Số dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 dòng.
 - * Tính chất dòng nước thải đề nghị cấp phép: nước thải chăn nuôi (heo thịt) đã qua xử lý.
- Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép theo dòng thải:

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép

| Stt | Thông số | Đơn vị | QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số K _q = 0,9; K _f = 1,3 |
|-----|------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | pH | mg/l | 5,5 - 9 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 117 |
| 3 | COD | mg/l | 351 |
| 4 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 175,5 |
| 5 | Tổng Nitơ (theo N) | mg/l | 175,5 |
| 6 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5.000 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

- Vị trí, phương thức xả thải vào nguồn nước tiếp nhận:
 - * Tên cơ sở xả thải: Chăn nuôi heo thịt tập trung
 - * Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng.
 - * Vị trí điểm xả thải:
 - + Tọa độ điểm xả nước thải: X(m) = 1098967, Y(m) = 0594773 theo VN-2000, KTT 105⁰30', múi chiều 3⁰.

+ Địa giới hành chính điểm xả nước thải: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

* Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt, ven bờ.

* Tên nguồn tiếp nhận nước thải chăn nuôi sau xử lý: Kênh thủy lợi (phía trước cơ sở).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh: từ phương tiện giao thông, thiết bị, máy móc trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn như sau:

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép

| Stt | Khu vực | Đơn vị | Giá trị giới hạn theo QCVN 26:2010/BTNMT | |
|-----|----------------------|--------|------------------------------------------|---------------------|
| | | | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
| 1 | Khu vực đặt biệt | dBA | 55 | 45 |
| 2 | Khu vực thông thường | dBA | 70 | 55 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND và nội dung báo cáo ĐTM trong năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022

| Stt | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm | | | | | | QCVN 62-MT:2016/BTNMT ²⁵ |
|-----|--------------------|-----------|--------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-------------------------------------|
| | | | 4/2021 | 6/2021 | 9/2021 | 12/2021 | 03/2022 | 06/2022 | |
| 1 | pH | - | 6,76 | - | 6,85 | 6,71 | 7,28 | - | 5,5 - 9 |
| 2 | TSS | mg/l | 93,0 | - | 35 | 29,0 | 42,50 | - | 175,5 |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 87 | - | 26 | 32,0 | 18 | - | 117 |
| 4 | COD | mg/l | 180 | - | 41 | 51,0 | 32 | - | 351 |
| 5 | Tổng Nitơ | mg/l | 22,6 | - | 12,8 | 15,2 | 9,53 | - | 175,5 |
| 6 | Tổng Phospho | mg/l | 3,75 | - | 1,58 | 1,24 | 0,93 | - | - |
| 7 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 4.900 | - | 4.600 | 4.000 | 2.100 | - | 5.000 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, cho nên cơ sở không thể thực hiện đợt quan trắc định kỳ vào quý II. Đến năm 2022, cơ sở đã thực hiện quan trắc quý I, và từ quý II đến nay cơ sở tạm ngưng hoạt động và chuyển đổi chủ sở hữu, là Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng.

Về kết quả quan trắc trong năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022 cho kết quả tốt. Tất cả các thông số quan trắc theo cam kết trong ĐTM đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$.

²⁵ QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn

2.1. Kết quả quan trắc bên trong cơ sở

Kết quả quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn bên trong cơ sở năm 2021 và 06 tháng năm 2022 như sau:

Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng không khí bên trong cơ sở năm 2021 và 06 tháng năm 2022

| Stt | Chỉ tiêu phân tích | Thông số | | | |
|------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| | | Tiếng ồn (dBA) | H ₂ S (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) | CH ₃ SH (mg/m ³) |
| I | Tháng 3/2021 | | | | |
| 1 | Khu vực chuồng nuôi | 54,2 | 0,17 | 0,26 | KPH |
| 2 | Khu vực Biogas | 53,2 | 0,19 | 0,31 | KPH |
| 3 | Khu vực nhà ở công nhân | 53,9 | KPH | KPH | KPH |
| II | Tháng 6/2021 | | | | |
| 1 | Khu vực chuồng nuôi | - | - | - | - |
| 2 | Khu vực Biogas | - | - | - | - |
| 3 | Khu vực nhà ở công nhân | - | - | - | - |
| III | Tháng 9/2021 | | | | |
| 1 | Khu vực chuồng nuôi | 62 | KPH | KPH | KPH |
| 2 | Khu vực Biogas | 59 | KPH | KPH | KPH |
| 3 | Khu vực nhà ở công nhân | 57 | KPH | KPH | KPH |
| IV | Tháng 12/2021 | | | | |
| 1 | Khu vực chuồng nuôi | 62 | KPH | KPH | KPH |
| 2 | Khu vực Biogas | 59 | KPH | KPH | KPH |
| 3 | Khu vực nhà ở công nhân | 57 | KPH | KPH | KPH |
| V | Tháng 3/2022 | | | | |
| 1 | Khu vực chuồng nuôi | 69,2 | 0,019 | 0,003 | KPH |
| 2 | Khu vực Biogas | 64,1 | 0,020 | 0,003 | KPH |
| 3 | Khu vực nhà ở công nhân | 64,7 | 0,018 | 0,003 | KPH |
| VI | Tháng 6/2022 | | | | |
| 1 | Khu vực chuồng nuôi | - | - | - | - |
| 2 | Khu vực Biogas | - | - | - | - |

| Stt | Chỉ tiêu phân tích | Thông số | | | |
|-------------------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| | | Tiếng ồn (dBA) | H ₂ S (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) | CH ₃ SH (mg/m ³) |
| 3 | Khu vực nhà ở công nhân | - | - | - | - |
| QCVN 24:2016/BYT | | ≤ 85 | -- | -- | -- |
| QCVN 03:2019/BYT | | -- | 10 | 17 | -- |
| QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT | | -- | -- | -- | 1,0 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Chất lượng môi trường không khí bên trong cơ sở trong các đợt quan trắc định kỳ từ năm 2021 đến nay đều nằm trong giới hạn cho phép theo pháp luật hiện hành.

2.2. Kết quả quan trắc bên ngoài cơ sở

Kết quả quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn bên ngoài cơ sở năm 2021 và 06 tháng năm 2022 như sau:

Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng không khí bên trong cơ sở năm 2021 và 06 tháng năm 2022

| Stt | Chỉ tiêu phân tích | Thông số | | | |
|-----------|----------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| | | Tiếng ồn (dBA) | H ₂ S (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) | CH ₃ SH (mg/m ³) |
| I | Tháng 6/2021 | | | | |
| 1 | Đường giao thông cách cơ sở 50m về hướng Tây | - | - | - | - |
| 2 | Nhà dân cách cơ sở 100m về hướng Đông | - | - | - | - |
| 3 | Nhà dân cách cơ sở 100m về hướng Nam | - | - | - | - |
| 4 | Nhà dân cách cơ sở 100m về hướng Bắc | - | - | - | - |
| II | Tháng 12/2021 | | | | |
| 1 | Đường giao thông cách cơ sở 50m về hướng Tây | 51 | KHP | KHP | KHP |
| 2 | Nhà dân cách cơ sở 100m về hướng Đông | 53 | KHP | KHP | KHP |
| 3 | Nhà dân cách cơ sở 100m về hướng Nam | 50 | KHP | KHP | KHP |
| 4 | Nhà dân cách cơ sở 100m về | 55 | KHP | KHP | KHP |

| Stt | Chỉ tiêu phân tích | Thông số | | | |
|-----|---------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| | | Tiếng ồn (dBA) | H ₂ S (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) | CH ₃ SH (mg/m ³) |
| | hướng Bắc | | | | |
| | QCVN 26:2010/BTNMT | ≤ 70 | -- | -- | -- |
| | QCVN 06:2009/BTNMT | -- | 0,042 | 0,2 | 0,05 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ bên ngoài cơ sở có kết quả đạt tốt. Tất cả thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

3.1. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt kênh thủy lợi

Kết quả quan trắc môi trường nước mặt tại thời điểm lập báo cáo đề xuất GPMT có kết quả như sau:

Bảng 5.4: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt kênh thủy lợi

| Thông số | ĐVT | Kết quả | | | | | | QCVN 08-MT:2015/BTNMT ²⁶ |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|
| | | Lần 1 | | Lần 2 | | Lần 3 | | |
| | | NM ₁ | NM ₂ | NM ₁ | NM ₂ | NM ₁ | NM ₂ | |
| pH | - | 7,21 | 7,09 | 7,23 | 7,07 | 7,20 | 7,05 | 5,5 – 9 |
| TSS | mg/l | 25 | 32 | 28 | 36 | 31 | 36 | 50 |
| COD | mg/l | 18 | 16 | 19 | 15 | 20 | 17 | 30 |
| BOD ₅ | mg/l | 9 | 7 | 10 | 6 | 11 | 9 | 15 |
| Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | 0,422 | 0,374 | 0,411 | 0,322 | 0,411 | 0,351 | 0,9 |
| Tổng Nitơ | mg/l | 2,38 | 2,15 | 2,27 | 2,05 | 2,45 | 2,26 | - |
| Tổng Photpho | mg/l | 0,17 | 0,14 | 0,18 | 0,12 | 0,19 | 0,18 | - |
| Tổng Coliform | MPN/100ml | 1.500 | 1.200 | 1.900 | 900 | 2.100 | 1.300 | 7.500 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Kết quả khảo sát chất lượng nước mặt kênh thủy lợi phía trước cơ sở trong 03 đợt (đính kèm biên bản lấy mẫu) cho thấy chất lượng nước mặt trong đợt khảo sát đạt tốt, tất cả các thông số kiểm nghiệm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁.

²⁶ QCVN 08-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B₁.

3.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại thời điểm lập báo cáo đề xuất GPMT có kết quả như sau:

Bảng 5.5: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh bên trong cơ sở

| Thông số | ĐVT | Kết quả | | | QCVN 05:2013/BTNMT ²⁷ |
|--------------------------------|-------------------|---------|-------|-------|----------------------------------|
| | | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | |
| Tiếng ồn ²⁸ | dBA | 57,2 | 56,3 | 59,3 | 70 |
| Bụi (TSP) | mg/m ³ | 0,192 | 0,139 | 0,185 | 0,3 |
| SO ₂ | mg/m ³ | 0,065 | 0,047 | 0,055 | 0,35 |
| NO ₂ | mg/m ³ | 0,055 | 0,040 | 0,048 | 0,2 |
| CO | mg/m ³ | 4,92 | 5,08 | 5,44 | 30 |
| H ₂ S ²⁹ | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,042 |
| NH ₃ ²⁹ | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,2 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Tại thời điểm quan trắc (đính kèm biên bản lấy mẫu), cơ sở đã tiến hành hiệu chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình để phục vụ cho giai đoạn hoạt động. Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng môi trường không khí bên trong cơ sở vẫn tốt, các thông số chỉ thị về chất lượng môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn, chất gây mùi đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

Bảng 5.6: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh bên ngoài cơ sở

| Thông số | ĐVT | Kết quả | | | QCVN 05:2013/BTNMT |
|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| | | KK ₂ | KK ₃ | KK ₄ | |
| Lần 1 | | | | | |
| Tiếng ồn | dBA | 60,2 | 64,1 | 62,6 | 70 |
| Bụi (TSP) | mg/m ³ | 0,174 | 0,207 | 0,152 | 0,3 |
| SO ₂ | mg/m ³ | 0,056 | 0,061 | 0,053 | 0,35 |
| NO ₂ | mg/m ³ | 0,046 | 0,052 | 0,043 | 0,2 |
| CO | mg/m ³ | 4,58 | 4,78 | 4,03 | 30 |

²⁷ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh. Trung bình 1 giờ.

²⁸ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

²⁹ QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

| Thông số | ĐVT | Kết quả | | | QCVN 05:2013/BTNMT |
|------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | | KK ₂ | KK ₃ | KK ₄ | |
| H ₂ S | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,042 |
| NH ₃ | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,2 |
| Lần 2 | | | | | |
| Tiếng ồn | dBA | 59,4 | 64,5 | 62,7 | 70 |
| Bụi (TSP) | mg/m ³ | 0,158 | 0,189 | 0,132 | 0,3 |
| SO ₂ | mg/m ³ | 0,053 | 0,055 | 0,067 | 0,35 |
| NO ₂ | mg/m ³ | 0,045 | 0,049 | 0,052 | 0,2 |
| CO | mg/m ³ | 5,54 | 5,07 | 4,28 | 30 |
| H ₂ S | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,042 |
| NH ₃ | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,2 |
| Lần 3 | | | | | |
| Tiếng ồn | dBA | 58,7 | 62,1 | 62,5 | 70 |
| Bụi (TSP) | mg/m ³ | 0,164 | 0,225 | 0,176 | 0,3 |
| SO ₂ | mg/m ³ | 0,051 | 0,057 | 0,069 | 0,35 |
| NO ₂ | mg/m ³ | 0,044 | 0,051 | 0,062 | 0,2 |
| CO | mg/m ³ | 5,93 | 5,37 | 4,43 | 30 |
| H ₂ S | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,042 |
| NH ₃ | mg/m ³ | KPH | KPH | KPH | 0,2 |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Kết quả quan trắc cho thấy môi trường không khí xung quanh cơ sở đạt tốt. Tại các điểm quan trắc (khu dân cư cách cơ sở 70,0m về hướng Tây Nam; 510m về hướng Tây Bắc; 800m về hướng Đông Nam) đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công trình, thiết bị xử lý chất thải thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm:

Bảng 6.1: Danh mục công trình xử lý chất thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

| Tên công trình | Công suất | Kế hoạch thực hiện | | Công suất dự kiến đạt được |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------|----------------------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc | |
| Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi | 18,0 m ³ /ngày đêm | 01/12/2022 | 20/12/2022 | 100% |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, chủ cơ sở xây dựng kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả các công trình xử lý chất thải tại cơ sở như sau:

Bảng 6.2: Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

| Tên công trình | Tần suất | Số lượng mẫu | Loại mẫu | Thông số quan trắc |
|------------------------------------|----------|--------------|----------|--------------------------------------------------------|
| Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi | Lần 1 | 02 mẫu | Mẫu đơn | pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng Coliform |
| | Lần 2 | 01 mẫu | Mẫu đơn | |
| | Lần 3 | 01 mẫu | Mẫu đơn | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

Tổ chức có đủ điều kiện quan trắc môi trường theo quy định dự kiến phối hợp thực hiện là Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú (VIMCERTS 292) để tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú.
- Địa chỉ: 156 Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.6660477
- Chứng nhận Vimcerts: Quyết định số 218/QĐ-BTNMT ngày 27/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số hiệu chứng nhận VIMCERTS 292.

Quá trình thực hiện lấy mẫu, phân tích mẫu thì đơn vị có chức năng quan trắc sẽ phối hợp với một số nhà thầu phụ để đảm bảo đầy đủ chức năng quan trắc môi trường theo quy định.

2. Chương trình quan trắc chất thải

2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải định kỳ

Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện như sau:

Bảng 6.3: Kế hoạch quan trắc định kỳ nước thải, tiếng ồn

| Loại mẫu | Vị trí | Thông số | Số lượng | Tần suất | Quy chuẩn so sánh |
|---------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------------------------|
| Nước thải sau xử lý | Điểm xả thải ra nguồn tiếp nhận | pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng Coliform | 01 mẫu | 03 tháng /lần | QCVN 62-MT:2016/BTNMT |
| Tiếng ồn | Trước cổng cơ sở | Tiếng ồn | 01 mẫu | 03 tháng /lần | QCVN 26:2010 /BTNMT ³⁰ |
| | Khu dân cư phía trước cơ sở (qua kênh thủy lợi) | Tiếng ồn | 01 mẫu | 03 tháng /lần | |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

Hoạt động quan trắc định kỳ khác được cơ sở đề xuất như sau:

Bảng 6.4: Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ khác

| Loại mẫu | Vị trí | Thông số | Số lượng | Tần suất | Quy chuẩn so sánh |
|----------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------------------------|
| Không khí xung quanh | Trước cổng cơ sở | Tổng bụi lơ lửng (TSP), | 01 mẫu | 06 tháng /lần | QCVN 05:2013/BTNMT ³¹ |
| | Khu dân cư phía trước cơ sở (qua kênh thủy lợi) | NO _x , SO ₂ , NH ₃ , H ₂ S | 01 mẫu | 06 tháng /lần | QCVN 06:2009/BTNMT ³² |

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng, 2022)

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Chi phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm do công ty tự chi trả và thực hiện. Dự toán chi phí phân tích mẫu theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND³³ là khoảng 15.000.000 đồng. (Ghi chú: chi phí trên chưa gồm các chi phí khác có liên quan trong hoạt động quan trắc định kỳ.)

³⁰ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

³¹ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

³² QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

³³ Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh Ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI
VỚI CƠ SỞ

Tính từ ngày 12/9/2022, Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng là chủ sở hữu mới của cơ sở. Chủ cơ sở đã có Thông báo số 01/MT-CH (*đính kèm phụ lục*) gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo về việc trên.

Hiện tại, công ty mới vừa tiếp quản cơ sở, đang trong giai đoạn hiệu chỉnh, sửa chữa nên chưa có đợt thanh tra đến cơ sở.

CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Thông qua nội dung báo cáo đề xuất cấp GPMT đã trình bày, chủ cơ sở cam kết các nội dung sau:

- Chúng tôi cam kết rằng tất cả nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu đính kèm báo cáo này đều chính xác, trung thực. Nếu có điểm sai trái, chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Chúng tôi cam kết đã xây dựng, vận hành công trình xử lý chất thải phù hợp với loại chất thải phát sinh.

- Chúng tôi cam kết việc xử lý chất thải của công trình, biện pháp bảo vệ môi trường luôn luôn đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan. Các nội dung cam kết gồm có:

- * Cam kết vận hành công trình thu gom, XLNT an toàn, hiệu quả, chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$.
- * Cam kết thực hiện các biện pháp bảo trì định kỳ nhằm đảm bảo tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.
- * Cam kết việc thu gom, xử lý CTRSH, CTRCN TT theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh, an toàn, đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- * Cam kết hiệu quả trong công tác phân loại, thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- * Cam kết thực hiện đầy đủ, liên tục chương trình quan trắc định kỳ, báo cáo trung thực, kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- * Cam kết vận hành cơ sở hoạt động theo đúng quy định của Pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NỀN

PHỤ LỤC 3: BẢN VẼ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2325/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 27 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của
dự án "Chăn nuôi heo thịt tập trung"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Chăn nuôi heo thịt tập trung" họp ngày 08/9/2016;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Chăn nuôi heo thịt tập trung" đã được bổ sung, chỉnh sửa gửi kèm Văn bản số 17/TNP-MT ngày 14/10/2016 của Công ty TNHH Chăn nuôi Trần Nam Phát;

Xét Tờ trình số 505/TTr-STNMT ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Chăn nuôi heo thịt tập trung",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Chăn nuôi heo thịt tập trung" (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty TNHH Chăn nuôi Trần Nam Phát (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô và công suất của Dự án:

1.1. Vị trí thực hiện: Ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Diện tích: 11.714 m² thuộc các thửa đất số 8, 9, 10, 11 và 15 tờ bản đồ số 51 (chủ dự án cam kết thực hiện các thủ tục về đất đai theo đúng quy định).

1.3. Quy mô và công suất: Quy mô chuồng nuôi có diện tích 2.880 m² với số lượng heo nuôi 2.000 con/đợt (04-05 tháng nuôi).



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình xây dựng, vận hành các công trình xử lý môi trường và thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo hạn chế thấp nhất các tác động phát sinh của dự án đặc biệt về tiếng ồn, mùi hôi.

2.2. Tuân thủ các quy định về kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh, sử dụng hóa chất vệ sinh chuồng trại, thức ăn sử dụng, ... trong quá trình chăn nuôi theo đúng quy định.

2.3. Thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh từ sinh hoạt và chăn nuôi đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh dự án; quản lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2.4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường; ứng phó rủi ro, sự cố phát sinh; chương trình giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

2.5. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe của công nhân, đối tượng xung quanh khu vực dự án phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan nơi thực hiện dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý. Đồng thời, chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

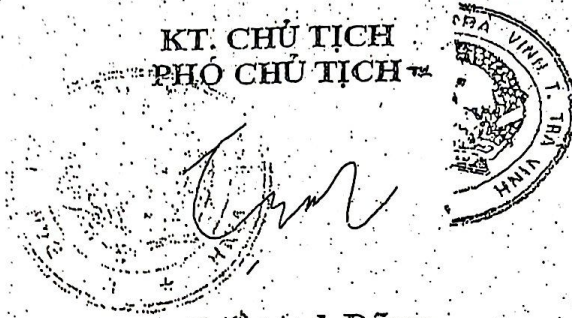
Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Thuận; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Chăn nuôi Trần Nam Phát căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Nhu Điều 5;
- PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, PNC NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0308481257

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 04 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 18 tháng 01 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU
CHÁNH HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*A1/59B Hoàng Phan Thái, ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: 0973333033

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

8.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1 | VUONG LÊ ANH TÚ | Việt Nam | 80B Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 6.800.000.000 | 85,000 | 086071000187 | |
| 2 | TRẦN THỊ THU NGUYỆT | Việt Nam | 80B Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1.200.000.000 | 15,000 | 086178000180 | |

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VƯƠNG LÊ ANH TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/04/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 086071000187

Ngày cấp: 31/10/2018

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành
chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 80B Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 80B Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Võ Thành Thơ

**CÔNG TY TNHH TM XĂNG
DẦU CHÁNH HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 / MT-CH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

V/v Thay đổi chủ sở hữu của dự án
"Chăn nuôi heo thịt tập trung" tại ấp
Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu
Thành, tỉnh Trà Vinh.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Chúng tôi là: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng (gọi tắt là Công ty), có địa chỉ tại A1/59B Hoàng Phan Thái, ấp 1, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0308481257 đăng ký lần đầu ngày 21/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 18/01/2021.

Hiện tại, Công ty nhận chuyển nhượng dự án "Chăn nuôi heo thịt tập trung" từ Công ty TNHH Chăn nuôi Trần Nam Phát. Dự án đã có Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2022, Công ty sẽ chính thức tiếp quản, vận hành dự án.

Công ty xin thông báo đến Quý Sở biết về việc thay đổi chủ sở hữu của dự án nêu trên và đính kèm thông tin liên hệ của chủ sở hữu mới (*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*). Đồng thời, Công ty rất mong được Quý Sở hướng dẫn về thủ tục môi trường của dự án để Công ty biết và thực hiện, tạo thuận lợi trong quá trình vận hành dự án lâu dài.

Trân trọng thông báo và cảm ơn!

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG**

GIÁM ĐỐC



Vương Lê Anh Tú

Số: /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày

tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

(Thay Thư mời)

Về việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường của Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 01/MT-CH ngày 12/9/2022 của Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng (Công ty).

Nhằm kịp thời hướng dẫn Công ty thực hiện thủ tục môi trường theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường của Công ty đối với dự án “Chăn nuôi heo thịt tập trung” tại ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự kính mời:

- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành;
- Giám đốc Công ty (trường hợp Giám đốc Công ty vắng mặt phải có Giấy ủy quyền cho người đại diện làm việc với Đoàn).

2. Nội dung kiểm tra:

- Đề nghị Công ty báo cáo tình hình triển khai hoạt động từ khi nhận chuyển nhượng đến nay, các ràng buộc pháp lý giữa Công ty với Công ty TNHH Chăn nuôi Trần Nam Phát (nếu có).
- Kiểm tra, hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường, thông báo trách nhiệm của Công ty sau khi nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Chăn nuôi Trần Nam Phát.

3. Thời gian, địa điểm:

- Thời gian: **Vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 29/9/2022 (Thứ Năm).**
- Địa điểm: Tại Dự án của Công ty (địa chỉ: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh).

Rất mong sự có mặt của quý đại biểu để buổi kiểm tra đạt kết quả cao.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như thành phần;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Tuấn

Số: /STNMT-QLMT
V/v hướng dẫn thực hiện thủ tục
môi trường đối với dự án
“Chăn nuôi heo thịt tập trung”

Trà Vinh, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Chăn nuôi heo thịt tập trung” tại ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Thông báo số 430/TB-STNMT ngày 26/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường của Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng;

Ngày 29/9/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường đối với dự án “Chăn nuôi heo thịt tập trung” của Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng (*Đính kèm Biên bản*). Qua kết quả kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty thực hiện một số nội dung như sau:

1. Tiếp tục thực hiện trách nhiệm của chủ dự án theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và nội dung ĐTM được phê duyệt theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh.

2. Cải tạo, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải ao sinh học, nạo vét, thu gom vôi thải không để vương vãi ra môi trường xung quanh.

3. Khẩn trương thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường:

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 và điểm c, Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường thì Công ty thuộc đối tượng **phải có giấy phép môi trường cấp tỉnh**.

- Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường: thực hiện theo quy định Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: thực hiện theo **mẫu Phụ lục X** kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Về thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường: Theo báo cáo của Công ty tại buổi kiểm tra thì thời gian dự kiến hoàn thành việc sửa chữa, cải tạo trại heo vào ngày **15/10/2022**, do đó đề nghị Công ty khẩn trương lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường **sau khi** hoàn thành việc cải tạo, sửa chữa các công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường để được thẩm định, cấp phép theo quy định.

*** Lưu ý Công ty:** Sau khi hoạt động trở lại phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị Công ty liên hệ Phòng Quản lý môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường (điện thoại: 0294.3740486) để được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện.

Đề nghị Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Chánh Hưng khẩn trương thực hiện.

Trân trọng kính gửi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Phòng TNMT huyện Châu Thành;
- Thanh tra Sở;
- Lưu: VT, MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Tuấn

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang hồ sơ số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CHẤM NƯỚC TRẦN NAM PHÁT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100602178, ngày 05/12/2015

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20C Hùng Vương, khóm 3, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

CG 889558

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **11**, tờ bản đồ số: **51**
 b) Địa chỉ: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 c) Diện tích: 1035m² (bằng chữ: Một nghìn không trăm ba mươi lăm mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 e) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác
 f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/09/2017
 g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT

| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sản (m ²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị | 417,9 | 417,9 | Sở hữu riêng | Cấp 4 | -/- |

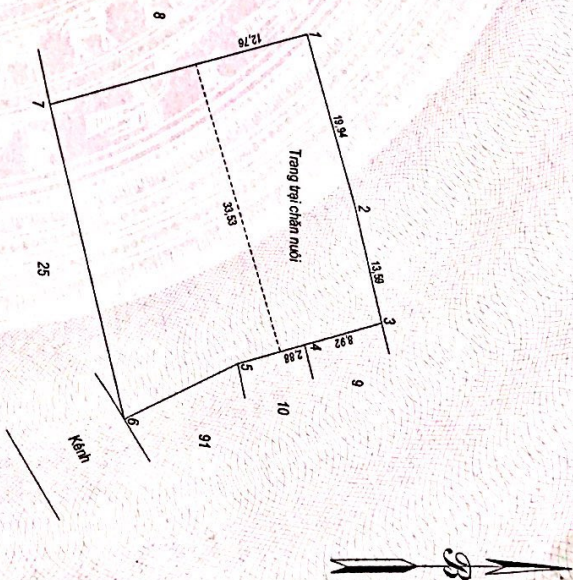
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

| Cạnh | Chiều dài (m) |
|------|---------------|
| 1-2 | 19,94 |
| 2-3 | 13,39 |
| 3-4 | 8,92 |
| 4-5 | 7,16 |
| 5-6 | 14,16 |
| 6-7 | 36,20 |
| 7-1 | 29,81 |



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, TỈNH TRÀ VINH

Trà Vinh, ngày 26 tháng 05 năm 2017

PHÓ GIÁM ĐỐC



Quang Văn Hùng

Số vào sổ cấp GCN: CT02571

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/11/2046/



Nguyễn Minh Sơn

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 11

Tờ bản đồ số: 51

Số phát hành GCN: CG 889558

Số vào sổ cấp giấy: CT02571

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ 23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số 041829.TC.006. <i>l/v</i></p> <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/8/2017 theo hồ sơ số 041829.XC.007. <i>h/v</i></p> | <p>23/8/2017</p> <p>KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC</p> <p><i>al</i></p> <p>VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI</p> <p><i>Lê Văn Mười Hai</i></p> <p>19/9/2022</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI</p> <p><i>Nguyễn Minh Tâm</i></p> |

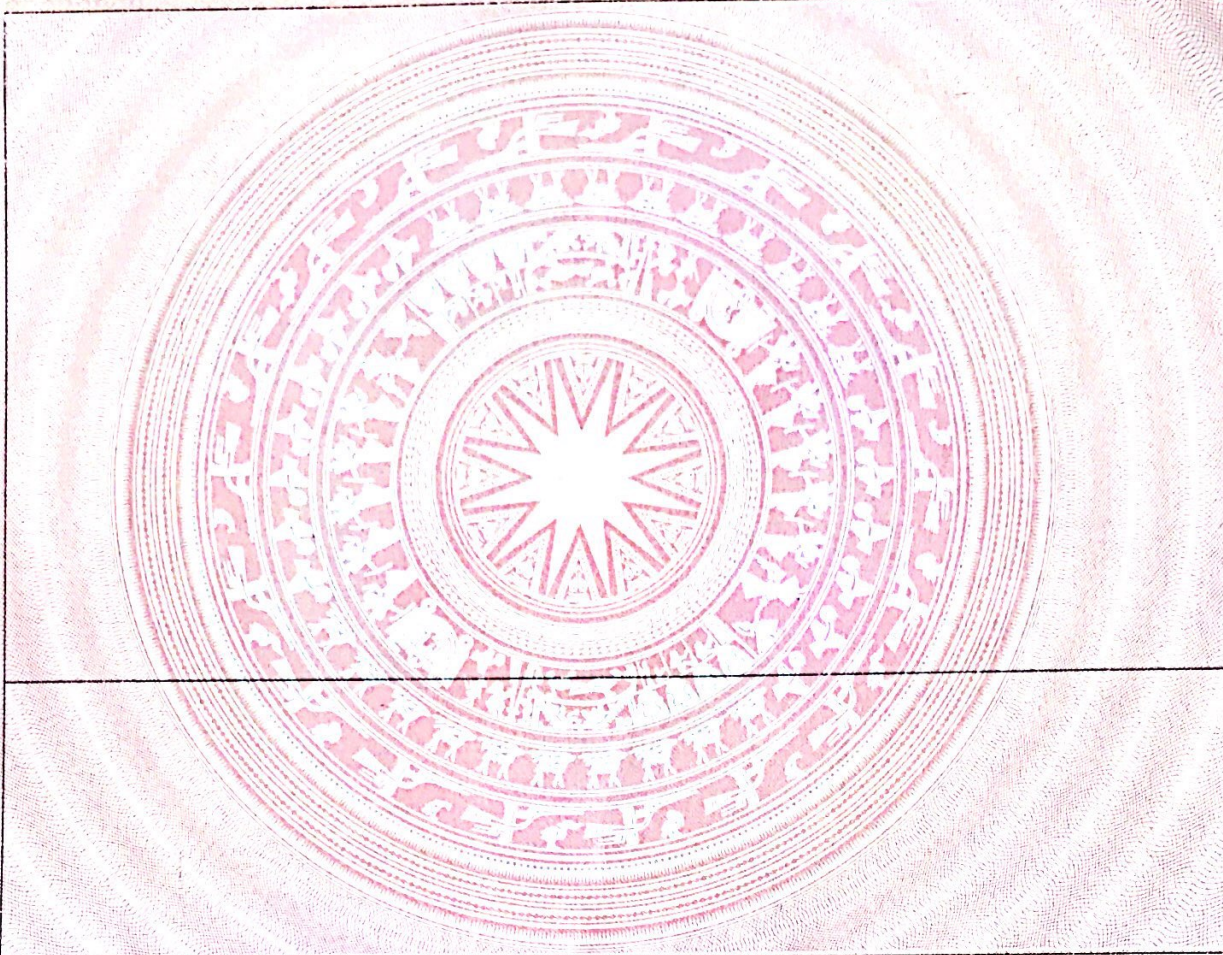
Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



Kem theo Giấy chứng nhận này có Phụ lục số 1/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100602178, ngày 05/12/2015

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20C Hùng Vương, khóm 3, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

CG 889556

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 9 , tờ bản đồ số: 51
- b) Địa chỉ: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 774m², (bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi bốn mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác
- f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/12/2065
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT

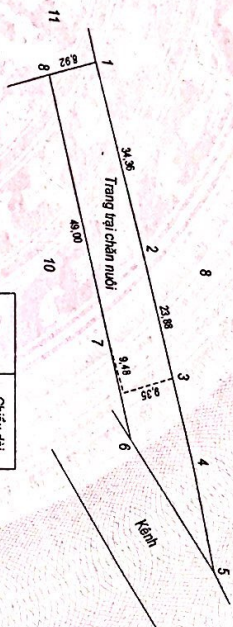
| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sản (m ²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị | 549,3 | 549,3 | Sở hữu riêng | Cấp 4 | -/- |

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



| Cạnh | Chiều dài (m) |
|------|---------------|
| 1-2 | 34,36 |
| 2-3 | 23,88 |
| 3-4 | 15,76 |
| 4-5 | 19,95 |
| 5-6 | 28,38 |
| 6-7 | 17,86 |
| 7-8 | 49,00 |
| 8-1 | 8,92 |

Trà Vinh, ngày 26 tháng 5 năm 2017
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
KT. GIÁM ĐỐC



Trưởng Văn Phòng

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/11/2046 /m

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



031

Thửa đất số: 9

Tờ bản đồ số: 51

Số phát hành GCN: CG 889556

Số vào sổ cấp giấy: CT02569

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ 23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số 041782.TC.027.1/1_h</p> <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/8/2017 theo hồ sơ số 041782.XC.031.7_h</p> | <p>23/8/2017 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC</p>  <p><i>al</i></p> <p><i>Lê Văn Mười Hai</i> 19/9/2022</p>  <p><i>Nguyễn Minh Tâm</i></p> |

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Xóa nội dung đăng ký góp vốn ngày 16/12/2016; theo hồ sơ
số 041782.XV/009 *lsc*

28/12/2016

GIAM ĐỐC



Nguyễn Thị Mỹ Thảo

29/12/2016

GIAM ĐỐC



Nguyễn Thị Mỹ Thảo

17/01/2017

KT GIAM ĐỐC
PHÓ GIAM ĐỐC



Đo Văn Minh Hải

Thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/11/2046 *lsc*



Nguyễn Minh Tâm

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay ý chí cơ quan cấp Giấy.



2 9 3 9 8 1 6 0 4 1 7 8 2

Kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy đăng ký

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: **TRẦN QUỐC THẠNH**

Năm sinh: 1979, CMND số: 3340533328

Địa chỉ thường trú: Số 20C Hùng Vương, Khóm 3, Phường 4, thành phố Trà Vinh,
tỉnh Trà Vinh.

Bà: **LÊ VÔ THANH TRÚC**

Năm sinh: 1979, CMND số: 334036773

Địa chỉ thường trú: Số 20C Hùng Vương, Khóm 3, Phường 4, thành phố Trà Vinh,
tỉnh Trà Vinh.

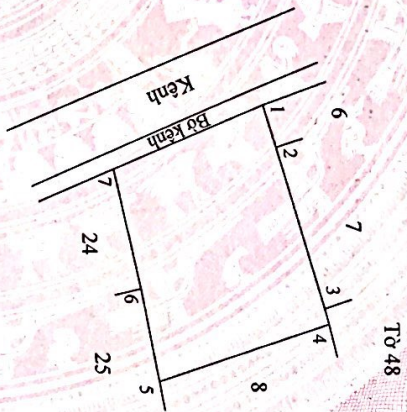
CD 676362

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 15 , tờ bản đồ số: 51
- b) Địa chỉ: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 3947,0m² (bằng chữ: Ba nghìn chín trăm bốn mươi bảy mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 3647m²
- f) Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến ngày 23/12/2045
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDD như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 300m²; Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDD như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 3647m²
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



| Cạnh | Chiều dài (m) |
|-------|---------------|
| 1 - 2 | 14,27 |
| 2 - 3 | 54,11 |
| 3 - 4 | 5,28 |
| 4 - 5 | 57,93 |
| 5 - 6 | 30,23 |
| 6 - 7 | 39,42 |
| 7 - 1 | 53,18 |

Trà Vinh, ngày 22 tháng 6 năm 2016
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

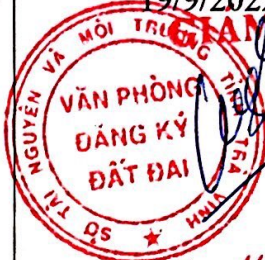


Trần Văn Sơn

Số vào sổ cấp GCN: CS05857

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Góp vốn bằng quyền sử dụng đất cho CÔNG TY TNHH CHÀM NÚOI TRẦN NAM PHÁT, địa chỉ số 20C Hùng Vương, khóm 4, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ 041782.GP.004/Lưu | 16/12/2016 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Xuân Hòa</i> |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 05/6/2017 theo hồ sơ số 041782.XC.030. <i>tu</i> | 19/9/2022  <i>Nguyễn Minh Tâm</i> |

Chuyển tiếp Trang bổ sung số: 01

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sừng bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bìa sáng số "01"



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100602178, ngày 05/12/2015
Địa chỉ trụ sở chính: Số 20C Hùng Vương, khóm 3, phường 4, thành phố Trà Vinh,
tỉnh Trà Vinh.

CG 889555

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 8 , tờ bản đồ số: 51
 b) Địa chỉ: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 c) Diện tích: 5509m² (bằng chữ: Năm nghìn năm trăm linh chín mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 e) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác
 f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/12/2065
 g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSSD như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT

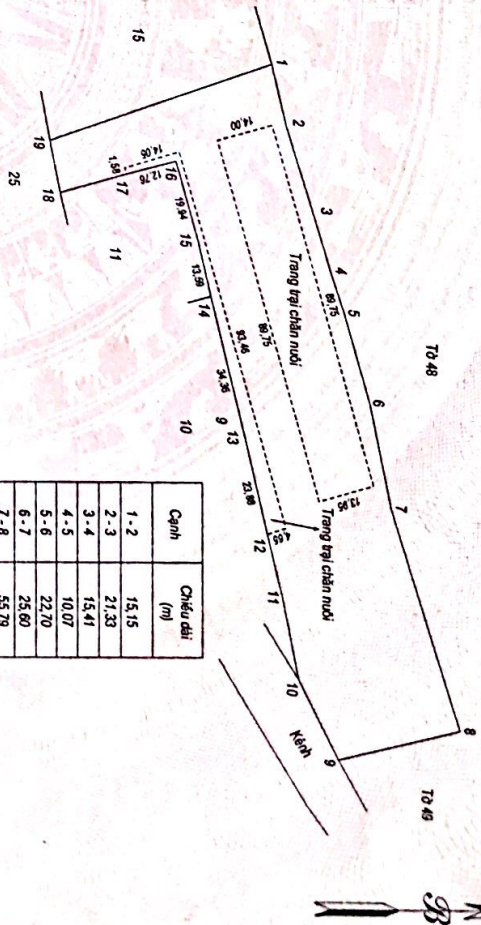
| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị | 1254,3 | 1254,3 | Sở hữu riêng | Cấp 4 | -/- |
| Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị | 273,2 | 273,2 | Sở hữu riêng | Cấp 4 | -/- |

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



| Cạnh | Chiều dài (m) |
|-------|---------------|
| 1-2 | 15,15 |
| 2-3 | 21,33 |
| 3-4 | 15,41 |
| 4-5 | 10,07 |
| 5-6 | 22,70 |
| 6-7 | 25,60 |
| 7-8 | 55,79 |
| 8-9 | 30,77 |
| 9-10 | 21,73 |
| 10-11 | 19,95 |
| 11-12 | 15,76 |
| 12-13 | 23,88 |
| 13-14 | 34,36 |
| 14-15 | 13,59 |
| 15-16 | 19,94 |
| 16-17 | 12,76 |
| 17-18 | 17,04 |
| 18-19 | 12,97 |
| 19-1 | 57,93 |

Trà Vinh, ngày 26 tháng 5 năm 2017
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

Thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/11/2046

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|------------------------------------|
| | |



Nguyễn Minh Tâm

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 05/6/2017, theo hồ sơ số 041782.XC.026./.</p> <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 05/6/2017, theo hồ sơ số 041782.XC.029. <i>Xu</i></p> | <p>19/9/2022</p> <p>19/9/2022</p> <p>GIAM ĐỐC</p> <p>VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI</p> <p><i>Nguyễn Minh Lâm</i></p> |

Chuyển tiếp Trang bổ sung số: 01

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



8 4 2 9 3 9 8 1 7 0 4 1 7 8 2

Kem theo Giấy chứng nhận kèm theo cơ quan bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100602178, ngày 05/12/2015
Địa chỉ trụ sở chính: Số 20C Hùng Vương, khóm 3, phường 4, thành phố Trà Vinh,
tỉnh Trà Vinh.

CG 889557

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. **Thừa đất:**

- a) Thừa đất số: **10**, tờ bản đồ số: **51**
- b) Địa chỉ: ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 449m², (bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác
- f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/10/2017
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. **Nhà ở:** -/.

3. **Công trình xây dựng khác:**
 Tên công trình: **CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI TRẦN NAM PHÁT**

| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị | 70,6 | 70,6 | Sở hữu riêng | Cấp 4 | -/. |

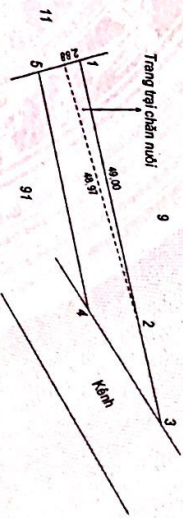
4. **Rừng sản xuất là rừng trồng:** -/.

5. **Cấp lâu năm:** -/.

6. **Ghi chú:** Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

| Cạnh | Chiều dài (m) |
|------|---------------|
| 1-2 | 49,00 |
| 2-3 | 17,96 |
| 3-4 | 24,72 |
| 4-5 | 43,28 |
| 5-1 | 7,76 |



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
KỶ GIẢM ĐỐC

Trà Vinh, ngày 26 tháng 5. năm 2017

(Signature)

(Signature)

Số vào sổ cấp GCN: CT02568

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|-------------------------------------------|------------------------------------|
| Thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/11/2046/ | <i>(Signature)</i> |

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KỶ GIẢM ĐỐC

(Signature)

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

032

Thửa đất số: 10

Tờ bản đồ số: 51

Số phát hành GCN: CG 889557

Số vào sổ cấp giấy: CT02568

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Trang trại chăn nuôi: 1000 heo hậu bị tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ 23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số 041782.TC.028. <i>lpc</i></p> <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/8/2017 theo hồ sơ số 041782.XC.032. <i>hu</i></p> | <p>23/8/2017 KI. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC</p> <p><i>aul</i></p> <p>Lê Văn Mười Hai 19/9/2022 GIÁM ĐỐC</p> <p><i>Nguyễn Minh Tâm</i></p> |

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.



Trang bổ sung số: 01



BIÊN BẢN THU NHẬN MẪU

Hôm nay, vào lúc 11h10 ngày 18/10/2022, tại Dự án

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HÙNG

Tên dự án: Chăn nuôi heo thịt tập trung

Địa chỉ lấy mẫu: Ấp Bích Trì, Xã Hòa Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế:ĐT.....Ngành nghề:

I. Đại diện đơn vị lấy mẫu:

Ông (Bà) Ngô Tùng Điền Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Nguyễn Xuân Tiên Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Lê Minh Hiền Chức vụ: Nhân viên quan trắc

II. Đại diện đơn vị yêu cầu:

Ông (Bà) Mã Hữu Phước Chức vụ: P. Giám đốc

III. Đại diện đơn vị giám sát:

Ông (Bà) Nguyễn Hoàng Phong Chức vụ: QLY trại nuôi

Ông (Bà) Chức vụ:

IV. Số biên bản thành lập: 03 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

V. Điều kiện lấy mẫu: Cơ sở đang sửa chữa, trời nắng

❖ Kết quả lấy mẫu:

| TT | Loại mẫu | Ký hiệu | Vị trí lấy mẫu | Thời gian | Chỉ tiêu phân tích | Tọa độ |
|----|-----------|---------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 01 | Không khí | KK1 | Khu vực trong dự án | 9h00 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 02 | Không khí | KK2 | Khu vực nhà dân số 191 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận | 9h40 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 03 | Không khí | KK3 | Khu vực nhà dân số 289 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận | 10h10 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 04 | Không khí | KK4 | Khu vực nhà dân cách dự án 800m về hướng Đông Nam | 10h50 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 05 | Nước mặt | NM1 | Kênh Thủy lợi, cách dự án 500m, ấp Bích Trì về hướng Đông Nam | 10h15 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ , Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform | |




| | | | | | | |
|----|----------|-----|---------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 06 | Nước mặt | NM2 | Gần nhà dân số 8/3 ấp Đầu Bờ | 10h45 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ⁴⁺ , Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform | |
|----|----------|-----|---------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|


Đại diện đơn vị yêu cầu

Đại diện đơn vị giám sát

Đại diện đơn vị lấy mẫu


M. Hieu Phuc


Nguyễn Thùy Phương


Nguyễn Xuân Tiên



BIÊN BẢN THU NHẬN MẪU

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 50 ngày 19/10/2022, tại Dự án.....

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HUNG

Tên dự án: ..Chăn nước heo thịt lập trong.....

Địa chỉ lấy mẫu: Ấp Bích Trì, Xã Hòa Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế:ĐT.....Ngành nghề:

I. Đại diện đơn vị lấy mẫu:

Ông (Bà) Kiều Xuân Vinh

Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Nguyễn Phụng

Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Võ Khâm Lợi

Chức vụ: Nhân viên quan trắc

II. Đại diện đơn vị yêu cầu:

Ông (Bà) Mã Hữu Phước..... Chức vụ: P. Giám đốc.....

III. Đại diện đơn vị giám sát:

Ông (Bà) Nguyễn Hoàng Phong..... Chức vụ: Q. lý trại nuôi.....

Ông (Bà)..... Chức vụ:

IV. Số biên bản thành lập: 02 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia,

V. Điều kiện lấy mẫu: Cơ sở đang sửa chữa, trời nắng.....

❖ Kết quả lấy mẫu:

| TT | Loại mẫu | Ký hiệu | Vị trí lấy mẫu | Thời gian | Chỉ tiêu phân tích | Tọa độ |
|----|-----------|---------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 01 | Không khí | KK1 | Khu vực nhà dân số 191 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận | 9h15 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 02 | Không khí | KK2 | Khu vực nhà dân số 289 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận | 9h40 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 03 | Không khí | KK3 | Khu vực nhà dân cách dự án 800m về hướng Đông Nam | 10h30 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 04 | Nước mặt | NM1 | Kênh Thủy lợi, cách dự án 500m, ấp Bích Trì về hướng Đông Nam | 10h35 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ , Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform | |

05 Không khí KK4 Khu vực trong dự án 9h45 Bụi, tiếng ồn, NO₂, SO₂, CO, NH₃, H₂S

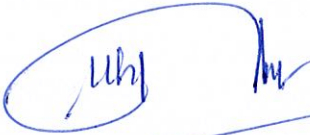



| | | | | | | |
|----|----------|-----|---------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 05 | Nước mặt | NM2 | Gần nhà dân số 8/3 ấp Dầu Bờ | 9h50 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ⁴⁺ , Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform | |
|----|----------|-----|---------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|


Đại diện đơn vị yêu cầu

Đại diện đơn vị giám sát

Đại diện đơn vị lấy mẫu


Mã Hữu Phước


Nguyễn Hoàng Phong


Nguyễn Phụng



BIÊN BẢN THU NHẬN MẪU

Hôm nay, vào lúc 14h00 ngày 20/10/2022, tại Dự án

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG

Tên dự án: chăn nuôi heo thịt tập trung

Địa chỉ lấy mẫu: Ấp Bích Trì, Xã Hòa Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế:ĐT.....Ngành nghề:

I. Đại diện đơn vị lấy mẫu:

Ông (Bà) Ngô Tùng Điền Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Hồ Ngọc Quý Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Nguyễn Xuân Tiên Chức vụ: Nhân viên quan trắc

II. Đại diện đơn vị yêu cầu:

Ông (Bà) Mã Hữu Phước Chức vụ: P. Giám đốc

III. Đại diện đơn vị giám sát:

Ông (Bà) Nguyễn Hoàng Phong Chức vụ: Quản lý trại nuôi

Ông (Bà) Chức vụ:

IV. Số biên bản thành lập: 03 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

V. Điều kiện lấy mẫu: Cơ sở đang sửa chữa, trời nắng

❖ Kết quả lấy mẫu:


| TT | Loại mẫu | Ký hiệu | Vị trí lấy mẫu | Thời gian | Chỉ tiêu phân tích | Tọa độ |
|----|-----------|---------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 01 | Không khí | KK1 | Khu vực nhà dân số 191 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận | 9h20 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 02 | Không khí | KK2 | Khu vực nhà dân số 289 ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận | 9h50 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 03 | Không khí | KK3 | Khu vực nhà dân cách dự án 800m về hướng Đông Nam | 10h30 | Bụi, Tiếng ồn, NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃ , H ₂ S | |
| 04 | Nước mặt | NM1 | Kênh Thủy lợi, cách dự án 500m, ấp Bích Trì về hướng Đông Nam | 10h40 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ , Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform | |

05 Không khí KK₄ Khu vực trại chủ chốt 9h50 Bụi, tiếng ồn, NO₂, SO₂, CO, NH₃, H₂S




| | | | | | | |
|----|----------|-----|---------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 05 | Nước mặt | NM2 | Gần nhà dân số 8/3 ấp Đầu Bờ | 10h00 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ⁴⁺ , Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform | |
|----|----------|-----|---------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|


Đại diện đơn vị yêu cầu


Mã Hữu Phước

Đại diện đơn vị giám sát


Nguyễn Hoàng Phương

Đại diện đơn vị lấy mẫu


Ngô Trung Kiên

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2066/10-22

Mã mẫu: 2210NM154-2210NM155 (044/10-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HUNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 18/10/2022 **Ngày trả kết quả**: 25/10/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 lấy trên kênh Thuỷ Lợi cách 500m về hướng Đông Nam
 : NM2 lấy kênh gần nhà dân số 8/3, ấp Đầu Bờ, xã Hoà Thuận

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-----------|--------------------------|---------|-------|
| | | | | NM1 | NM2 |
| 1 | pH | - | TCVN 6492-2011 | 7,21 | 7,09 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625-2000 | 25 | 32 |
| 3 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-2:2008 | 9 | 7 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 18 | 16 |
| 5 | Amoni (theo N) | mg/L | TCVN 5988-1995 | 0,422 | 0,374 |
| 6 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638-2000 | 2,38 | 2,15 |
| 7 | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202-2008 | 0,17 | 0,14 |
| 8 | Coliform | MPN/100mL | TCVN 6187-2-1996 | 1500 | 1200 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC




HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2068/10-22

Mã mẫu: 2210KK158-2210KK159 (044/10-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HÙNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 18/10/2022 **Ngày trả kết quả:** 25/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK3** khu vực nhà dân gần nhất số 289 ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận
KK4 khu vực nhà dân cách dự án 800m về hướng Đông Nam

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-------------------|-----------------------|------------------|------------------|
| | | | | KK3 | KK4 |
| 1 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 64,1 | 62,6 |
| 2 | Bụi (TSP) | mg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 0,207 | 0,152 |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 0,061 | 0,053 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 0,052 | 0,043 |
| 5 | CO | mg/m ³ | HD-TMBQK 01 | 4,78 | 4,03 |
| 6 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701:1988 | KPH MDL=0,012 | KPH MDL=0,012 |
| 7 | NH ₃ | mg/m ³ | TCVN 5293:1995 | KPH MDL=0,015 | KPH MDL=0,015 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC




HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2073/10-22

Mã mẫu: 2210NM166-2210NM167 (048/10-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HUNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/10/2022 **Ngày trả kết quả**: 26/10/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 lấy trên kênh Thuỷ Lợi cách 500m về hướng Đông Nam
 : NM2 lấy kênh gần nhà dân số 8/3, ấp Đầu Bờ, xã Hoà Thuận

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-----------|--------------------------|---------|-------|
| | | | | NM1 | NM2 |
| 1 | pH | - | TCVN 6492-2011 | 7,23 | 7,07 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625-2000 | 28 | 36 |
| 3 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-2:2008 | 10 | 6 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 19 | 15 |
| 5 | Amoni (theo N) | mg/L | TCVN 5988-1995 | 0,411 | 0,322 |
| 6 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638-2000 | 2,27 | 2,05 |
| 7 | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202-2008 | 0,18 | 0,12 |
| 8 | Coliform | MPN/100mL | TCVN 6187-2-1996 | 1900 | 900 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

GIÁM ĐỐC

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2074/10-22

Mã mẫu: 2210KK168-2210KK169 (048/10-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/10/2022 **Ngày trả kết quả**: 26/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK1** khu vực trong dự án
: **KK2** khu vực nhà dân gần nhất số 191 ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-------------------|-----------------------|------------------|------------------|
| | | | | KK1 | KK2 |
| 1 | Tiếng ồn | dB(A) | TCVN 7878-2:2010 | 56,3 | 59,4 |
| 2 | Bụi (TSP) | mg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 0,139 | 0,158 |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 0,047 | 0,053 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 0,040 | 0,045 |
| 5 | CO | mg/m ³ | HD-TMBQK 01 | 5,08 | 5,54 |
| 6 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701:1988 | KPH MDL=0,012 | KPH MDL=0,012 |
| 7 | NH ₃ | mg/m ³ | TCVN 5293:1995 | KPH MDL=0,015 | KPH MDL=0,015 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

GIÁM ĐỐC

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2075/10-22

Mã mẫu: 2210KK170-2210KK171 (048/10-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/10/2022 **Ngày trả kết quả**: 26/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK3** khu vực nhà dân gần nhất số 289 ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận
: **KK4** khu vực nhà dân cách dự án 800m về hướng Đông Nam

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-------------------|--------------------------|------------------|------------------|
| | | | | KK3 | KK4 |
| 1 | Tiếng ồn | dB(A) | TCVN 7878-2:2010 | 64,5 | 62,7 |
| 2 | Bụi (TSP) | mg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 0,189 | 0,132 |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 0,055 | 0,067 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 0,049 | 0,052 |
| 5 | CO | mg/m ³ | HD-TMBQK 01 | 5,07 | 4,28 |
| 6 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701:1988 | KPH MDL=0,012 | KPH MDL=0,012 |
| 7 | NH ₃ | mg/m ³ | TCVN 5293:1995 | KPH MDL=0,015 | KPH MDL=0,015 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2075/10-22

Mã mẫu: 2210NM172-2210NM173 (049/10-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HÙNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 20/10/2022 **Ngày trả kết quả:** 27/10/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 lấy trên kênh Thuỷ Lợi cách 500m về hướng Đông Nam
 : NM2 lấy kênh gần nhà dân số 8/3, ấp Đầu Bờ, xã Hoà Thuận

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-----------|--------------------------|---------|-------|
| | | | | NM1 | NM2 |
| 1 | pH | - | TCVN 6492-2011 | 7,20 | 7,05 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625-2000 | 31 | 36 |
| 3 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-2:2008 | 11 | 9 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 20 | 17 |
| 5 | Amoni (theo N) | mg/L | TCVN 5988-1995 | 0,411 | 0,351 |
| 6 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638-2000 | 2,45 | 2,26 |
| 7 | Tổng Photpho | mg/L | TCVN 6202-2008 | 0,19 | 0,18 |
| 8 | Coliform | MPN/100mL | TCVN 6187-2-1996 | 2100 | 1300 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

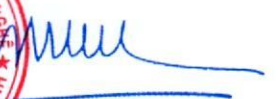
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2076/10-22

Mã mẫu: 2210KK174-2210KK175 (049/10-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HÙNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 20/10/2022 **Ngày trả kết quả**: 27/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK1** khu vực trong dự án
: **KK2** khu vực nhà dân gần nhất số 191 ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-------------------|-----------------------|------------------|------------------|
| | | | | KK1 | KK2 |
| 1 | Tiếng ồn | dB(A) | TCVN 7878-2:2010 | 59,3 | 58,7 |
| 2 | Bụi (TSP) | mg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 0,185 | 0,164 |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 0,055 | 0,051 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 0,048 | 0,044 |
| 5 | CO | mg/m ³ | HD-TMBQK 01 | 5,44 | 5,93 |
| 6 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701:1988 | KPH MDL=0,012 | KPH MDL=0,012 |
| 7 | NH ₃ | mg/m ³ | TCVN 5293:1995 | KPH MDL=0,015 | KPH MDL=0,015 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2077/10-22

Mã mẫu: 2210KK176-2210KK177 (049/10-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 20/10/2022 **Ngày trả kết quả**: 27/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty đang sửa chữa
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK3** khu vực nhà dân gần nhất số 289 ấp Bích Trì, xã Hoà Thuận
: **KK4** khu vực nhà dân cách dự án 800m về hướng Đông Nam

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp Phân tích | Kết quả | |
|-----|------------------|-------------------|-----------------------|------------------|------------------|
| | | | | KK3 | KK4 |
| 1 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 62,1 | 62,5 |
| 2 | Bụi (TSP) | mg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 0,225 | 0,176 |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 0,057 | 0,069 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 0,051 | 0,062 |
| 5 | CO | mg/m ³ | HD-TMBQK 01 | 5,37 | 4,43 |
| 6 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701:1988 | KPH MDL=0,012 | KPH MDL=0,012 |
| 7 | NH ₃ | mg/m ³ | TCVN 5293:1995 | KPH MDL=0,015 | KPH MDL=0,015 |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

GIÁM ĐỐC

PHẠM THANH TOÀN



HOÀNG VĂN TÙNG

Số: 1061 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;



Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Trung Tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng**”, địa chỉ tại số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **064/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 064**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

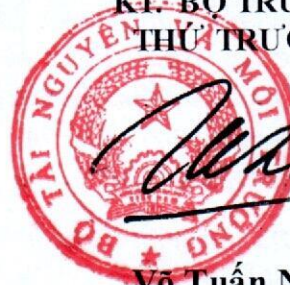
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực ba năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLQL(12).

**KÊ. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|-----------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1. | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | 4 ÷ 50 °C |
| 2. | pH | TCVN 6492:2011 | 2 ÷ 12 |
| 3. | Hàm lượng ôxy hòa tan (DO) | TCVN 7325:2016 | 0 ÷ 16 mg/L |
| 4. | Độ đục | SMEWW 2130B: 2017 | 0 ÷ 1.000 NTU |
| 5. | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B:2017 | 0 ÷ 50 mS/cm |
| 6. | Tổng chất rắn hòa tan (IDS) | SOP- HT 03 | 0 ÷ 1.999 mg/L |

SOP-HT-03: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu nước mặt | TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-6:2018;TCVN 5995-1995 |
| 2. | Động vật nổi | SMEWW 10200B:2017 |
| 3. | Thực vật nổi | SMEWW 10200B:2017 |
| 4. | Động vật đáy | SMEWW 10500B:2017 |

1.1.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| 1. | Độ màu | SMEWW 2120C: 2017 | 5,0 Pt-Co |
| 2. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | TCVN 6625:2000 | 2,0 mg/L |
| 3. | Nitrit (NO ₂ ⁻ - N) | TCVN 6178:1996 | 0,005 mg/L |
| 4. | Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) | TCVN 6180:1996 | 0,02 mg/L |
| 5. | Photphat (PO ₄ ³⁻ - P) | TCVN 6202:2008 | 0,02 mg/L |
| 6. | Sunfat (SO ₄ ²⁻) | SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017 | 5,0 mg/L |
| 7. | Clorua (Cl ⁻) | TCVN 6194:1996 | 2,5 mg/L |

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| 8. | Amoni (NH ₄ ⁺) | TCVN 6179-1:1996 | 0,02 mg/L |
| 9. | Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅) | TCVN 6001-1:2008 | 1,0 mgO ₂ /L |
| 10. | Nhu cầu Oxy hoá học (COD) | SMEWW 5220C:2017 | 2,0 mgO ₂ /L |
| 11. | Tổng Nito (N) | TCVN 6638:2000 | 1,0 mg/L |
| 12. | Tổng Photpho (P) | TCVN 6202:2008 | 0,02 mg/L |
| 13. | Chất hoạt động bề mặt | TCVN 6622-1:2009 | 0,03 mg/L |
| 14. | Tổng dầu mỡ | SMEWW 5520B:2017 | 0,3 mg/L |
| 15. | E.coli | TCVN 6187-2:1996 | 3 MPN/100mL |
| 16. | Coliform | TCVN 6187-2:1996 | 3 MPN/100mL |
| 17. | Đồng (Cu) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 18. | Kẽm (Zn) | SMEWW 3111B:2017 | 0,02 mg/L |
| 19. | Mangan (Mn) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 20. | Sắt (Fe) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 21. | Niken (Ni) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 22. | Asen (As) | SMEWW 3114B:2017 | 0,0005 mg/L |
| 23. | Thủy ngân (Hg) | SMEWW 3112B:2017 | 0,0003 mg/L |
| 24. | Xyanua (CN ⁻) | SMEWW 4500-CN-D:2017 | 0,003 mg/L |
| 25. | Florua (F ⁻) | SMEWW 4500-F-D:2017 | 0,015 mg/L |
| 26. | Kali (K ⁺) | TCVN 6196-3:1996 | 0,14 mg/L |
| 27. | Natri (Na ⁺) | TCVN 6196-3:1996 | 0,2 mg/L |
| 28. | Crom (VI) | SMEWW 3500(Cr)-B:2017 | 0,003 mg/L |

1.2. Nước thải

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Đải đo |
|----|-----------------------------|----------------------------------|----------------|
| 1. | Độ pH | TCVN 6492:2011 | 2 ÷ 12 |
| 2. | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | 4 ÷ 50 °C |
| 3. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | SOP- HT 03 | 0 ÷ 1.999 mg/L |

SOP-HT-03: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|---------------|-----------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu nước thải | TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-3:2016 TCVN 5999-1995 |

1.2.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|-----|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| 1. | Độ màu | SMEWW 2120C: 2017 | 5,0 Pt-Co |
| 2. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | TCVN 6625:2000 | 2,0 mg/L |
| 3. | Photphat ($PO_4^{3-} - P$) | TCVN 6202:2008 | 0,02 mg/L |
| 4. | Clorua (Cl^-) | TCVN 6194:1996 | 2,5 mg/L |
| 5. | Amoni ($NH_4^+ - N$) | TCVN 5988:1995 | 0,5 mg/L |
| 6. | Nitrate ($NO_3^- - N$) | SMEWW 4500- $NO_3^- - E$:2017 | 0,004 mg/L |
| 7. | Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5) | TCVN 6001-1:2008 | 1,0 mgO_2/L |
| 8. | Nhu cầu Oxy hoá học (COD) | SMEWW 5220C:2017 | 2,0 mgO_2/L |
| 9. | Tổng Nito (N) | TCVN 6638:2000 | 1,0 mg/L |
| 10. | Tổng Photpho (P) | TCVN 6202:2008 | 0,02 mg/L |
| 11. | Chất hoạt động bề mặt | TCVN 6622-1:2009 | 0,03 mg/L |
| 12. | Dầu mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | 0,3 mg/L |
| 13. | Dầu mỡ động thực vật | SMEWW 5520B&F:2017 | 0,3 mg/L |
| 14. | Coliform | TCVN 6187-2:1996 | 3 MPN/100mL |
| 15. | Đồng (Cu) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 16. | Kẽm (Zn) | SMEWW 3111B:2017 | 0,02 mg/L |
| 17. | Mangan (Mn) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 18. | Sắt Tổng (Fe) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 19. | Niken (Ni) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 20. | Asen (As) | SMEWW 3114B: 2017 | 0,0005 mg/L |
| 21. | Thủy ngân (Hg) | SMEWW 3112B: 2017 | 0,0003 mg/L |
| 22. | Xyanua (CN^-) | SMEWW 4500-CN-C&E: 2017 | 0,003 mg/L |
| 23. | Florua (F^-) | SMEWW 4500- F^- B&D:2017 | 0,021 mg/L |
| 24. | Clo dư | TCVN 6225-3:2011 | 0,28 mg/L |
| 25. | Sunfua (S^{2-}) | SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017 | 0,03 mg/L |
| 26. | Phenol | TCVN 6216: 1996 | 0,025 mg/L |
| 27. | Chì (Pb) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 |
| 28. | Cadimi (Cd) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 |

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Đơn vị |
|----|-----------------------------|----------------------------------|----------------|
| 1. | Độ pH | TCVN 6492: 2011 | 2 ÷ 12 |
| 2. | Nhiệt độ | SMEWW 2550B: 2017 | 4 ÷ 50 °C |
| 3. | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B: 2017 | 0 ÷ 50 mS/cm |
| 4. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | SOP- HT 03 | 0 ÷ 1.999 mg/L |
| 5. | Độ đục | SMEWW 2130B: 2017 | 0 ÷ 1.000 NTU |
| 6. | Hàm lượng Oxy hoà tan (DO) | TCVN 7325: 2016 | 0 ÷ 16 mg/L |

SOP-HT-03: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu nước dưới đất | TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-11:2011 |

1.3.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|
| 1. | Độ màu | SMEWW 2120C: 2017 | 5,0 Pt-Co |
| 2. | Độ cứng | SMEWW 2340C:2017 | 6,0 mg/L |
| 3. | Tổng chất rắn lơ lửng (ISS) | TCVN 6625:2000 | 2,0 mg/L |
| 4. | Chất hoạt động bề mặt | TCVN 6622-1:2009 | 0,03 mg/L |
| 5. | Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅) | TCVN 6001-1:2008 | 1,0 mgO ₂ /L |
| 6. | Nhu cầu Oxy hoá học (COD) | SMEWW 5220C:2017 | 2,0 mgO ₂ /L |
| 7. | Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) | TCVN 6178:1996 | 0,005 mg/L |
| 8. | Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) | TCVN 6180:1996 | 0,005 mg/L |
| 9. | Photphat (PO ₄ ³⁻ - P) | TCVN 6202:2008 | 0,02 mg/L |
| 10. | Sunfat (SO ₄ ²⁻) | SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017 | 5,0 mg/L |
| 11. | Clorua (Cl ⁻) | TCVN 6194:1996 | 2,5 mg/L |
| 12. | Xyanua (CN ⁻) | SMEWW 4500-CN-C&E: 2017 | 0,003 mg/L |
| 13. | Florua (F ⁻) | SMEWW 4500-F-B&D: 2017 | 0,020 mg/L |
| 14. | Sunfua (S ²⁻) | SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017 | 0,03 mg/L |
| 15. | Amoni (NH ₄ ⁺) | TCVN 6179-1:1996 | 0,02 mg/L |
| 16. | Chỉ số KMnO ₄ | TCVN 6186:1996 | 0,5 mg/L |
| 17. | Selen (Se) | SMEWW 3114B: 2017 | 0,0005 mg/L |
| 18. | Đồng (Cu) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 19. | Kẽm (Zn) | SMEWW 3111B:2017 | 0,02 mg/L |
| 20. | Mangan (Mn) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 21. | Sắt Tổng (Fe) | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 mg/L |
| 22. | Asen (As) | SMEWW 3114B: 2017 | 0,0004 mg/L |
| 23. | Thủy ngân (Hg) | SMEWW 3112B: 2017 | 0,0003 mg/L |
| 24. | Crom (VI) | SMEWW 3500(Cr)-B: 2017 | 0,003 mg/L |
| 25. | E.coli | TCVN 6187-2:1996 | 3 MPN/100mL |
| 26. | Coliform | TCVN 6187-2:1996 | 3 MPN/100mL |

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|-----------------------------|----------------------------------|----------------|
| 1. | Độ pH | TCVN 6492: 2011 | 2 ÷ 12 |
| 2. | Nhiệt độ | SMEWW 2550B: 2017 | 4 ÷ 50 °C |
| 3. | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B: 2017 | 0 ÷ 100 mS/cm |
| 4. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | SOP-HT-03 | 0 ÷ 1.999 mg/L |

SOP-HT-03: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|--------------|-------------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu nước mưa | TCVN 5997:1995; TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-14:2018 |

1.4.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| 1. | Florua (F ⁻) | SMEWW 4500-F-B&D: 2017 | 0,017 mg/L |
| 2. | Sunfat (SO ₄ ²⁻) | SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017 | 5,0 mg/L |
| 3. | Clorua (Cl ⁻) | TCVN 6194:1996 | 2,5 mg/L |
| 4. | Amoni (NH ₄ ⁺) | TCVN 6179-1:1996 | 0,02 mg/L |
| 5. | Nitrit (NO ₂ ⁻ - N) | TCVN 6178:1996 | 0,005 mg/L |
| 6. | Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) | TCVN 6180:1996 | 0,005 mg/L |
| 7. | Photphat (PO ₄ ³⁻ - P) | TCVN 6202:2008 | 0,02 mg/L |
| 8. | Kali (K ⁺) | TCVN 6196-3:1996 | 0,025 mg/L |
| 9. | Natri (Na ⁺) | TCVN 6196-3:1996 | 0,25 mg/L |

1.5. Nước biển

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|-----------------------------|----------------------------------|------------------|
| 1. | Độ pH | TCVN 6492: 2011 | 2 ÷ 12 |
| 2. | Nhiệt độ | SMEWW 2550B: 2017 | 4 ÷ 50 °C |
| 3. | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B: 2017 | 0 ÷ 100 mS/cm |
| 4. | Độ muối | SMEWW 2540B: 2017 | 0 ÷ 70 ‰ |
| 5. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | SOP- HT 03 | 0 ÷ 100.000 mg/L |
| 6. | Độ đục | SMEWW 2130B: 2017 | 0 ÷ 1.000 NTU |

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|----------------------------|----------------------------------|-------------|
| 7. | Hàm lượng Oxy hoà tan (DO) | TCVN 7325:2016 | 0 ÷ 16 mg/L |

SOP-HT-03: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|----------------------|-----------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu nước biển ven bờ | TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-3:2016 TCVN 5998-1995 |

1.5.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| 1. | Độ màu | SMEWW 2120C:2017 | 5,0 mgPt/Co |
| 2. | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | TCVN 6625:2000 | 2,0 mg/L |
| 3. | Nitrit (NO ₂ ⁻ - N) | TCVN 6178:1996 | 0,005 mg/L |
| 4. | Tổng Dầu mỡ | SMEWW 5520B:2017 | 0,3 mg/L |

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|--------------|----------------------------------|-----------------|
| 1. | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | 10 ÷ 95 %RH |
| 2. | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | 0 ÷ 50 °C |
| 3. | Tốc độ gió | SOP – HD-P50 | 0 ÷ 25 m/s |
| 4. | Áp suất | QCVN 46:2012/BTNMT | 850 ÷ 1.100 hPa |
| 5. | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2010 | 30 ÷ 140 dBA |
| 6. | Độ rung | TCVN 6963:2001 | 20 ÷ 150 dBA |

SOP- HD-P50: quy trình hướng dẫn đo vận tốc gió tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|------------------|----------------------------------|
| 1. | NO ₂ | TCVN 6137-2009 |
| 2. | SO ₂ | TCVN 5971-1995 |
| 3. | H ₂ S | MASA Method 701 |
| 4. | NH ₃ | TCVN 5293:1995 |
| 5. | CO | HD-TMBQK 01 |
| 6. | Bụi TSP | TCVN 5067:1995 |

| | | |
|-----|--------------------------------|----------------|
| 7. | Bụi chì | TCVN 5067:1995 |
| 8. | HCl | NIOSH 7907 |
| 9. | HNO ₃ | NIOSH 7907 |
| 10. | H ₂ SO ₄ | NIOSH 7908 |
| 11. | Asen (As) | OSHA ID-125G |
| 12. | Cadimi (Cd) | NIOSH 7048 |
| 13. | Thủy ngân (Hg) | NIOSH 7048 |
| 14. | Mangan (Mn) | OSHA 121 |
| 15. | Niken (Ni) | NIOSH 7048 |
| 16. | Vinyl chloride | NIOSH 1007 |
| 17. | VOC | NIOSH 1007 |
| | <i>Benzene</i> | |
| | <i>Toluene</i> | |
| | <i>Xylen</i> | |
| 18. | Fomaldehyt | NIOSH 2541 |
| 19. | Cloroform | NIOSH 1003 |
| 20. | Phenol | NIOSH 2546 |
| 21. | Acetaldehyt | NIOSH 2538 |
| 22. | Acrolein | NIOSH 2501 |
| 23. | Anilin | NIOSH 2002 |
| 24. | Crom (VI) | OSHA - 215G |
| 25. | Hydrocacbon CxHy | NIOSH 1500 |
| | <i>n-hexan</i> | |
| | <i>n-heptan</i> | |
| 26. | Cyclohexane | NIOSH 1500 |

2.1.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|------------------|---------------------------------|-------------------------|
| 1. | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | 9,0 µg/m ³ |
| 2. | SO ₂ | TCVN 5971: 1995 | 13 µg/m ³ |
| 3. | H ₂ S | MASA 701:1988 | 12 µg/m ³ |
| 4. | NH ₃ | TCVN 5293: 1995 | 15 µg/m ³ |
| 5. | CO | HD-TMBQK 01 | 3.300 µg/m ³ |
| 6. | Bụi | TCVN 5067:1995 | 20 µg/m ³ |
| 7. | Bụi chì | TCVN 6152:1996 | 0,5 µg/m ³ |

HD-TMBQK 01: quy trình hướng dẫn nội bộ phân tích CO

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

| TT | Tên thông số | Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng | Đơn vị |
|----|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ | SOP - P49 | 0 ÷ 1.000 ⁰ C |
| 2. | SO ₂ | SOP - HIK 02 | 0 ÷ 13.100 mg/Nm ³ |
| 3. | NO ₂ | SOP - HIK 02 | 0 ÷ 940 mg/Nm ³ |
| 4. | NO | SOP - HIK 02 | 0 ÷ 3.690 mg/Nm ³ |
| 5. | CO | SOP - HIK 02 | 0 ÷ 11.400 mg/Nm ³ |
| 6. | O ₂ | SOP - HIK 02 | 0 ÷ 25 Vol, % |

SOP-P49: quy trình hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

SOP-HIK 02: quy trình hướng dẫn đo O₂, CO, NO₂, NO và SO₂ tại hiện trường.

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|--------------|----------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu đất | TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985 TCVN 5297:1995 |

3.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| 1. | pH _{H₂O, KCl} | TCVN 5979:2007 | 2 ÷ 12 |
| 2. | Độ ẩm | TCVN 4048:2011 | 1,1 % |
| 3. | SO ₄ ²⁻ | TCVN 6656:2000 | 20,0 mg/Kg |
| 4. | Chì (Pb) | TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009 | 2,16 mg/kg |
| 5. | Kẽm (Zn) | TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009 | 1,31 mg/kg |
| 6. | Đồng (Cu) | TCVN 6649-2000+ TCVN 6496:2009 | 2,11 mg/kg |
| 7. | Cadimium (Cd) | TCVN 6649-2000+ TCVN 6496:2009 | 0,42 mg/kg |
| 8. | Asen (As) | TCVN 6649-2000+ TCVN 8467:2010 | 0,06 mg/kg |
| 9. | Thủy ngân (Hg) | TCVN 6649-2000+ TCVN 8882:2011 | 0,08 mg/kg |

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|---------------|--------------------------------------|
| 1. | Mẫu trầm tích | TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004 |

4.2. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|----------------|-----------------------------------|--------------------|
| 1. | Chì (Pb) | TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009 | 2,0 mg/kg |
| 2. | Kẽm (Zn) | TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009 | 1,3 mg/kg |
| 3. | Đồng (Cu) | TCVN 6649-2000+ TCVN 6496:2009 | 2,11 mg/kg |
| 4. | Asen (As) | TCVN 6649-2000+ TCVN 8467:2010 | 0,061 mg/kg |
| 5. | Thủy ngân (Hg) | TCVN 6649-2000+ TCVN 8882:2011 | 0,075 mg/kg |

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|--------------|--------------------------------------|
| 1. | Mẫu bùn | TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004 |

5.1. Phân tích môi trường

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện |
|----|----------------|------------------------------------|--------------------|
| 1. | Chì (Pb) | TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009 | 2,0 mg/kg |
| 2. | Kẽm (Zn) | TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009 | 1,37 mg/kg |
| 3. | Niken (Ni) | TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009 | 2,1 mg/kg |
| 4. | Asen (As) | TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010 | 0,063 mg/kg |
| 5. | Thủy ngân (Hg) | TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010 | 0,077 mg/kg |

6. Chất thải

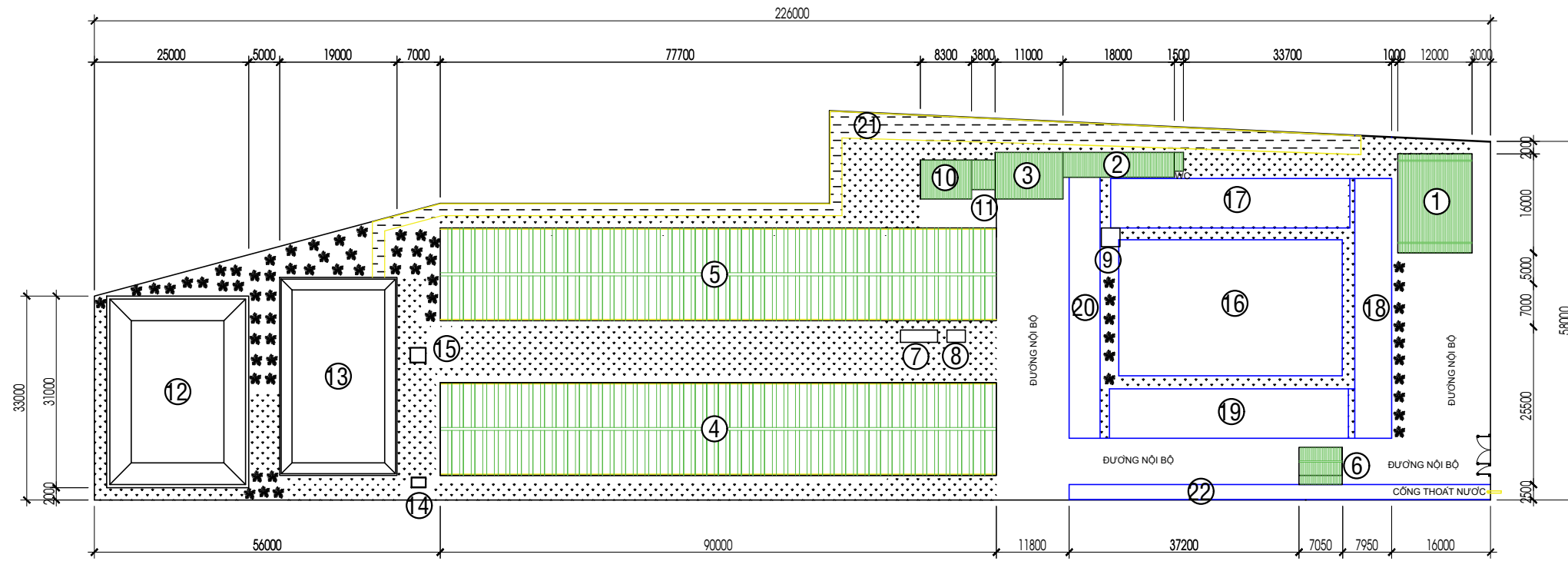
6.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|-------------------|---------------------------------|
| 1. | Mẫu chất thải rắn | TCVN 9466:2012 |



MẶT BẰNG TỔNG THỂ



CHÚ THÍCH:

| KÝ HIỆU | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (M2) | TỈ LỆ (%) | KÝ HIỆU | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (M2) | TỈ LỆ (%) |
|---------|-----------------------|----------------|-----------|---------|-----------------------------|----------------|-----------|
| 1 | VĂN PHÒNG LÀM VIỆC | 192,00 | 1,64 | 12 | HẦM BIOGAS | 713,00 | 6,09 |
| 2 | NHÀ Ở CÔNG NHÂN | 72,00 | 0,61 | 13 | AO LẮNG | 608,00 | 5,19 |
| 3 | KHO THỨC ĂN + DỤNG CỤ | 82,50 | 0,70 | 14 | HỒ GA CHUYỂN TIẾP NƯỚC THẢI | 4,08 | 0,03 |
| 4 | DÂY CHUỖNG NUÔI | 2.700,00 | 23,05 | 15 | HỒ THU GOM NƯỚC THẢI | 6,50 | 0,06 |
| 5 | | | | 16 | AO CHỨA BÙN | 796,40 | 6,80 |
| 6 | KHU KHỬ TRÙNG | 42,00 | 0,36 | 17 | AO SINH HỌC SỐ 1 | 309,60 | 2,64 |
| 7 | BỒN NƯỚC | 12,00 | 0,10 | 18 | AO SINH HỌC SỐ 2 | 252,00 | 2,15 |
| 8 | THÁP NƯỚC | 6,00 | 0,05 | 19 | AO SINH HỌC SỐ 3 | 309,60 | 2,64 |
| 9 | MÁY PHÁT ĐIỆN | 9,00 | 0,08 | 20 | AO SINH HỌC SỐ 4 | 210,00 | 1,79 |
| 10 | KHO CTR THÔNG THƯỜNG | 52,29 | 0,45 | 21 | MƯƠNG DẪN NƯỚC THẢI | 439,20 | 3,75 |
| 11 | KHO CHỨA CTNH | 18,24 | 0,16 | 22 | MƯƠNG THOÁT NƯỚC THẢI | 170,50 | 1,46 |

HỒ SƠ HOÀN CÔNG
FOR COMPLETION

PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL

VỊ TRÍ - POSITION

GHI CHÚ - NOTE

1. Bản vẽ này không được dùng để xây dựng nếu không được chỉnh sửa.
2. Mọi thay đổi phải được phê duyệt trước khi thi công.
3. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.
4. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.
5. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.
6. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT APPROVAL
THAM KHẢO REFERENCE
THI CÔNG CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH MODIFICATION
HOÀN CÔNG AS-BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG

Số 12/ Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số 12/ Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

VƯƠNG LÊ ANH TÚ

CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

VƯƠNG LÊ ANH TÚ

THIẾT KẾ
DESIGNER

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:

CHĂN NUÔI THEO THỊT
TẬP TRUNG

ẤP BỊCH TRỊ XÃ HÒA THUAN
HUYỆN CHÁU THÀNH, TỈNH TRÁ VINH

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG
TỔNG THỂ

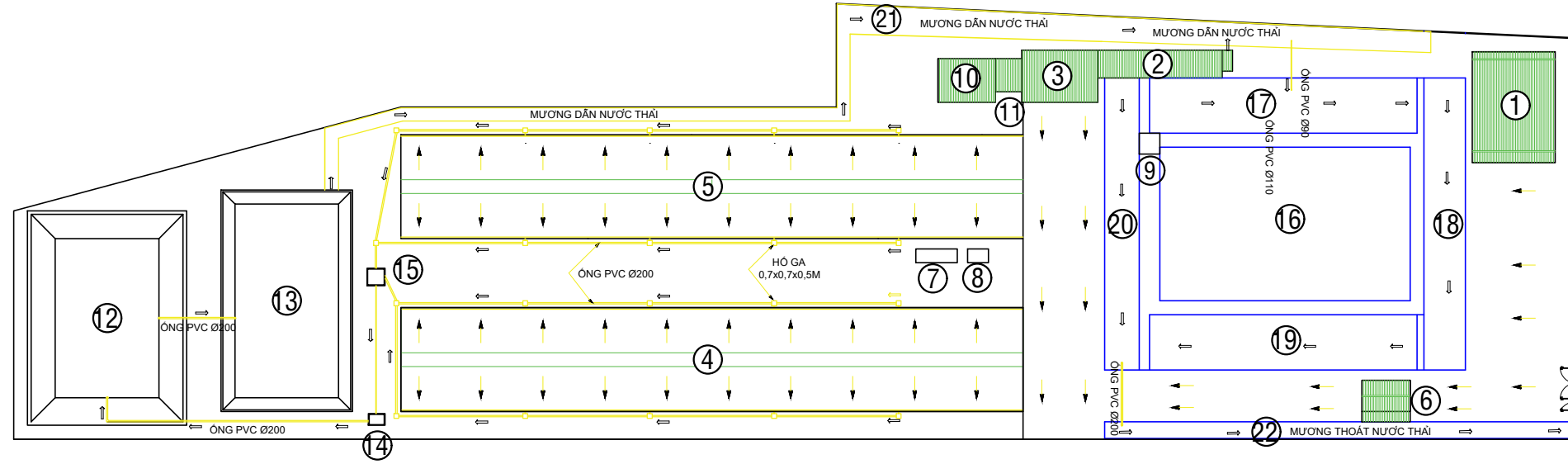
NGÀY HT / DATE:/...../2022

TỈ LỆ / SCALE: 1/200

KÝ HIỆU / PROJECT No: CH-HC.2022

SỐ BẢN VẼ / SHEET No: CH.2022/ MBTT-1

MẶT BẰNG THU NƯỚC - THOÁT NƯỚC



HƯỚNG ĐI NƯỚC THẢI
 HƯỚNG ĐI NƯỚC MƯA

CHÚ THÍCH:

| KÝ HIỆU | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (M2) | TỈ LỆ (%) | KÝ HIỆU | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (M2) | TỈ LỆ (%) |
|---------|-----------------------|----------------|-----------|---------|-----------------------------|----------------|-----------|
| 1 | VĂN PHÒNG LÀM VIỆC | 192,00 | 1,64 | 12 | HẦM BIOGAS | 713,00 | 6,09 |
| 2 | NHÀ Ở CÔNG NHÂN | 72,00 | 0,61 | 13 | AO LẮNG | 608,00 | 5,19 |
| 3 | KHO THỨC ĂN + DỤNG CỤ | 82,50 | 0,70 | 14 | HỒ GA CHUYÊN TIẾP NƯỚC THẢI | 4,08 | 0,03 |
| 4 | DÂY CHUÔNG NUÔI | 2.700,00 | 23,05 | 15 | HỒ THU GOM NƯỚC THẢI | 6,50 | 0,06 |
| 5 | | | | 16 | AO CHỨA BÙN | 796,40 | 6,80 |
| 6 | KHU KHỬ TRÙNG | 42,00 | 0,36 | 17 | AO SINH HỌC SỐ 1 | 309,60 | 2,64 |
| 7 | BỒN NƯỚC | 12,00 | 0,10 | 18 | AO SINH HỌC SỐ 2 | 252,00 | 2,15 |
| 8 | THÁP NƯỚC | 6,00 | 0,05 | 19 | AO SINH HỌC SỐ 3 | 309,60 | 2,64 |
| 9 | MÁY PHÁT ĐIỆN | 9,00 | 0,08 | 20 | AO SINH HỌC SỐ 4 | 210,00 | 1,79 |
| 10 | KHO CTR THÔNG THƯỜNG | 52,29 | 0,45 | 21 | MƯƠNG DẪN NƯỚC THẢI | 439,20 | 3,75 |
| 11 | KHO CHỨA CTNH | 18,24 | 0,16 | 22 | MƯƠNG THOÁT NƯỚC THẢI | 170,50 | 1,46 |

HỒ SƠ HOÀN CÔNG FOR COMPLETION

PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL

VỊ TRÍ - POSITION

GHI CHÚ - NOTE

Lưu ý:
 Bản vẽ này không được dùng để thi công nếu không được thông tin.
 Mọi chi tiết xin liên hệ: 091 333 033.
 Mọi chi tiết xin liên hệ: 091 333 033.
 Mọi chi tiết xin liên hệ: 091 333 033.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR

| | |
|----------------|--------------|
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | PRELIMINARY |
| TRÌNH DUYỆT | APPROVAL |
| THAM KHẢO | REFERENCE |
| THI CÔNG | CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | MODIFICATION |
| HOÀN CÔNG | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÍNH HƯNG

8/4 CH. 11/11, HOÀNG PHAN THÁI, P. 1, X. BÌNH CHÁNH, H. BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH.
 BÊN THỜI: 091 333 033.

GIÁM ĐỐC DIRECTOR

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

CHỦ TRƯỞNG CHIEF OF DESIGN

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

THIẾT KẾ DESIGNER

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME :

CHĂN NUÔI THEO THỊT TẬP TRUNG

ẤP BỊCH TRỊ, XÃ HÒA THUAN, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH.

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

MẶT BẰNG THU NƯỚC - THOÁT NƯỚC

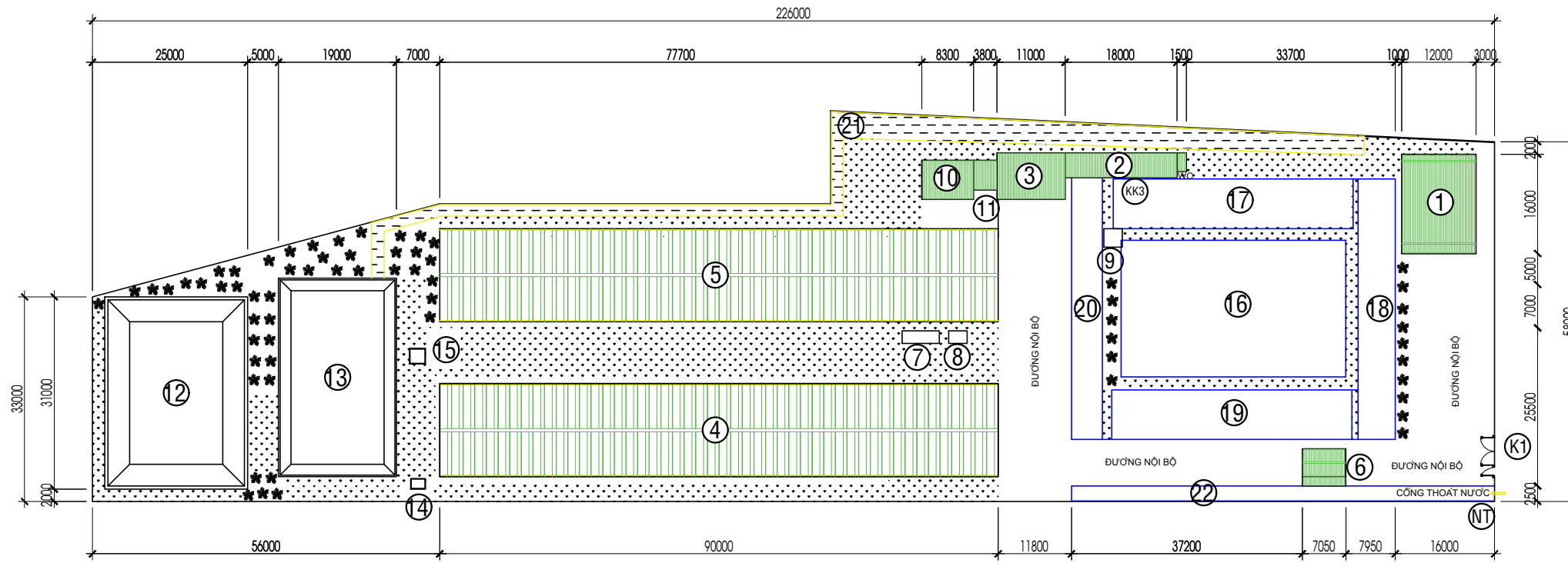
NGÀY HT / DATE : .../.../2022

TỈ LỆ / SCALE : 1/200

KÝ HIỆU / PROJECT No. : CH-HC.2022

SỐ BẢN VẼ / SHEET No. : CH.2022/ MBTN-2

MẶT BẰNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ



CHÚ THÍCH:

| KÝ HIỆU | LOẠI MẪU | MÔ TẢ VỊ TRÍ | THÔNG SỐ QUAN TRẮC |
|---------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|
| NT | NƯỚC THẢI ĐÀU RA | VỊ TRÍ CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI RA NGUỒN TIẾP NHẬN | pH, BOD5, COD, TSS, T-N, Coliforms |
| K1 | KHÔNG KHÍ | TRƯỚC CÔNG CƠ SỞ | Tiếng ồn, H2S, NH3, TSP, NOx, SO2, CO |
| K2 | KHÔNG KHÍ | KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CƠ SỞ | Tiếng ồn, H2S, NH3, TSP, NOx, SO2, CO |

CHÚ THÍCH:

| KÝ HIỆU | HẠNG MỤC | KÝ HIỆU | HẠNG MỤC |
|---------|-----------------------|---------|-----------------------------|
| 1 | VĂN PHÒNG LÀM VIỆC | 12 | HẦM BIOGAS |
| 2 | NHÀ Ở CÔNG NHÂN | 13 | AO LẮNG |
| 3 | KHO THỨC ĂN + DỤNG CỤ | 14 | HỒ GA CHUYỂN TIẾP NƯỚC THẢI |
| 4 | DÂY CHUÔNG NUÔI | 15 | HỒ THU GOM NƯỚC THẢI |
| 5 | | 16 | AO CHỨA BÙN |
| 6 | KHU KHỬ TRÙNG | 17 | AO SINH HỌC SỐ 1 |
| 7 | BỒN NƯỚC | 18 | AO SINH HỌC SỐ 2 |
| 8 | THÁP NƯỚC | 19 | AO SINH HỌC SỐ 3 |
| 9 | MÁY PHÁT ĐIỆN | 20 | AO SINH HỌC SỐ 4 |
| 10 | KHO CTR THÔNG THƯỜNG | 21 | MƯƠNG DẪN NƯỚC THẢI |
| 11 | KHO CHỨA CTNH | 22 | MƯƠNG THOÁT NƯỚC THẢI |

HỒ SƠ HOÀN CÔNG
FOR COMPLETION

PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL

VỊ TRÍ - POSITION

GHI CHÚ - NOTE

NOTE (continued):
 1. Bản vẽ này không được dùng để xây dựng mà chỉ dùng để tham khảo.
 2. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của nhà sản xuất.
 3. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của nhà sản xuất.
 4. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của nhà sản xuất.
 5. Mọi chi tiết kỹ thuật và vật liệu phải tuân thủ theo quy định của nhà sản xuất.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

| | |
|----------------|--------------|
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | PRELIMINARY |
| TRÌNH DUYỆT | APPROVAL |
| THAM KHẢO | REFERENCE |
| THI CÔNG | CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | MODIFICATION |
| HOÀN CÔNG | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
XĂNG DẦU CHÁNH HUNG

Số 01/2022, Hoàng Phan Thái, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 097 333 030 Fax: _____

QUẢN ĐỐC
DIRECTOR

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

CHỦ TRƯỞNG
CHIEF OF DESIGN

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

THIẾT KẾ
DESIGNER

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME :

CHĂN NUÔI THEO THỊT
TẬP TRUNG

ẤP BÍCH TRÌ, XÃ HÒA THUAN
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

MẶT BẰNG QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

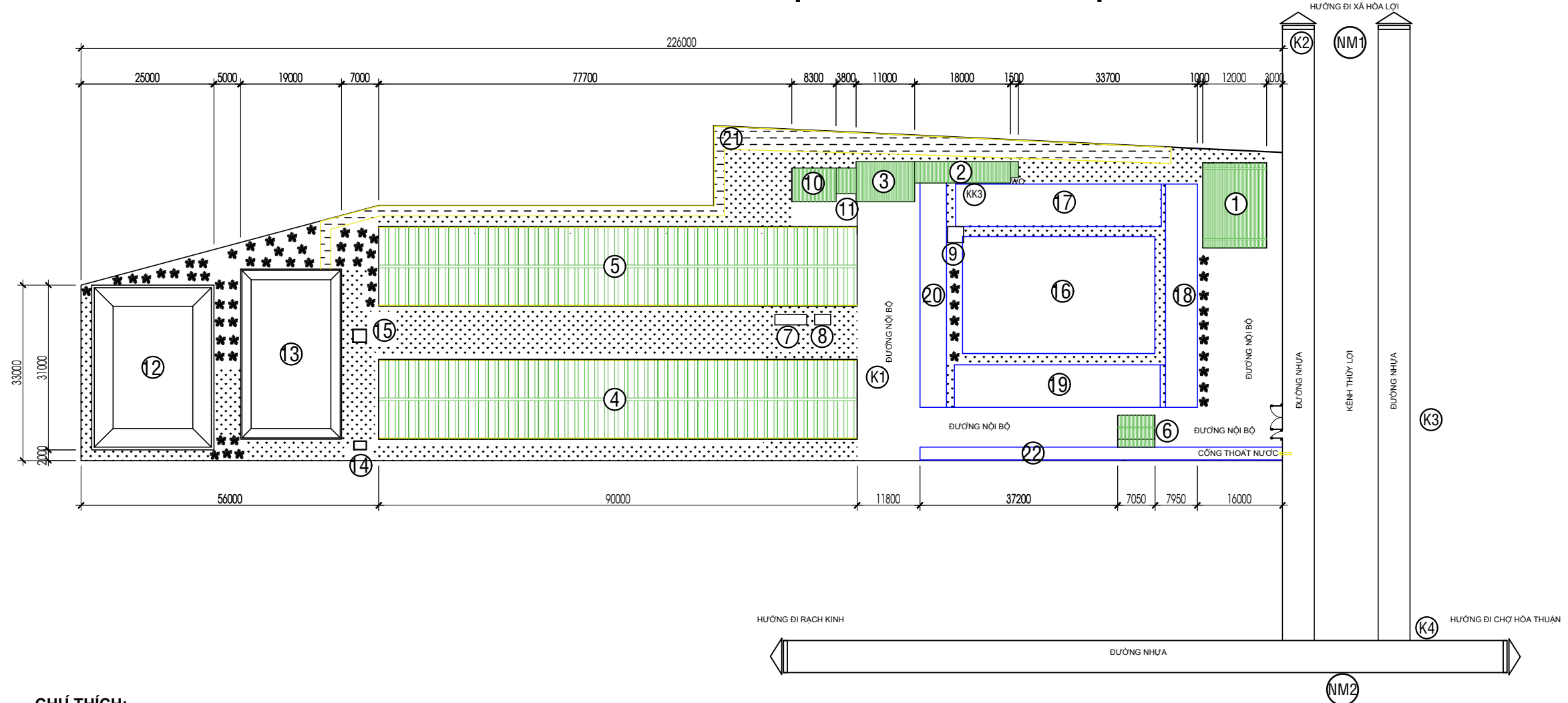
NGÀY HT / DATE: _____/_____/2022

TỈ LỆ / SCALE: 1/200

KÝ HIỆU / PROJECT No.: CH-HC.2022

SỐ BẢN VẼ / SHEET No.: CH.2022/ MBQT-3

SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO GPMT



CHÚ THÍCH:

| KÝ HIỆU | LOẠI MẪU | MÔ TẢ VỊ TRÍ | THÔNG SỐ QUAN TRẮC |
|---------|-----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| NM1 | NƯỚC MẶT | TRÊN KÊNH THỦY LỢI (CÁCH CƠ SỞ 500M VỀ HƯỚNG ĐÔNG NAM) | pH, BOD5, COD, TSS, T-N, T-P, AMONI, Coliforms |
| NM2 | NƯỚC MẶT | TRÊN KÊNH THỦY LỢI (TRƯỚC NHÀ SỐ 8/3, ÁP ĐẦU BỜ) | pH, BOD5, COD, TSS, T-N, T-P, AMONI, Coliforms |
| K1 | KHÔNG KHÍ | BÊN TRONG CƠ SỞ | Tiếng ồn, H2S, NH3, TSP, NOx, SO2, CO |
| K2 | KHÔNG KHÍ | KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CƠ SỞ (NHÀ SỐ 191, ÁP BÍCH TRÌ) | Tiếng ồn, H2S, NH3, TSP, NOx, SO2, CO |
| K3 | KHÔNG KHÍ | NHÀ DÂN CÁCH CƠ SỞ 800M VỀ HƯỚNG ĐÔNG NAM | Tiếng ồn, H2S, NH3, TSP, NOx, SO2, CO |
| K4 | KHÔNG KHÍ | TRƯỚC NHÀ SỐ 289, ÁP BÍCH TRÌ | Tiếng ồn, H2S, NH3, TSP, NOx, SO2, CO |

CHÚ THÍCH:

| KÝ HIỆU | HẠNG MỤC | KÝ HIỆU | HẠNG MỤC |
|---------|-----------------------|---------|-----------------------------|
| 1 | VĂN PHÒNG LÀM VIỆC | 12 | HẦM BIOGAS |
| 2 | NHÀ Ở CÔNG NHÂN | 13 | AO LẮNG |
| 3 | KHO THỨC ĂN + DỤNG CỤ | 14 | HỒ GA CHUYỂN TIẾP NƯỚC THẢI |
| 4 | DÂY CHUÔNG NUÔI | 15 | HỒ THU GOM NƯỚC THẢI |
| 5 | | 16 | AO CHỨA BÙN |
| 6 | KHU KHỦ TRÙNG | 17 | AO SINH HỌC SỐ 1 |
| 7 | BỒN NƯỚC | 18 | AO SINH HỌC SỐ 2 |
| 8 | THÁP NƯỚC | 19 | AO SINH HỌC SỐ 3 |
| 9 | MÁY PHÁT ĐIỆN | 20 | AO SINH HỌC SỐ 4 |
| 10 | KHO CTR THÔNG THƯỜNG | 21 | MƯƠNG DẪN NƯỚC THẢI |
| 11 | KHO CHỨA CTNH | 22 | MƯƠNG THOÁT NƯỚC THẢI |

HỒ SƠ HOÀN CÔNG FOR COMPLETION

PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL

VỊ TRÍ - POSITION

GHI CHÚ - NOTE

Lưu ý: (Notes)
 - Bản vẽ này không được dùng để thi công nếu không được chứng nhận bởi người thiết kế.
 - Không được sửa đổi bất kỳ chi tiết nào mà không có sự đồng ý của người thiết kế.
 - Mọi thay đổi phải được ghi rõ trong hồ sơ dự án.
 - Bản vẽ này được thực hiện dựa trên các tài liệu và điều kiện của hợp đồng.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR

| | |
|----------------|--------------|
| THIẾT KẾ SỐ BỐ | PRELIMINARY |
| TRÌNH DUYỆT | APPROVAL |
| THAM KHẢO | REFERENCE |
| THI CÔNG | CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | MODIFICATION |
| HOÀN CÔNG | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÃNG DẦU CHÁNH HƯNG

SUA CHẾ: A1/08B, HƯỚNG PHAN THÁI, ẤP 1, XÃ BÌNH CHÁNH, H. BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 ĐIỆN THOẠI: 977 3333 033 Fax: _____

GIÁM ĐỐC DIRECTOR

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ CHIEF OF DESIGN

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

THIẾT KẾ DESIGNER

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:

CHĂN NUÔI THEO THỊT TẬP TRUNG

ẤP BÍCH TRÌ, XÃ HÒA THUẬN, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

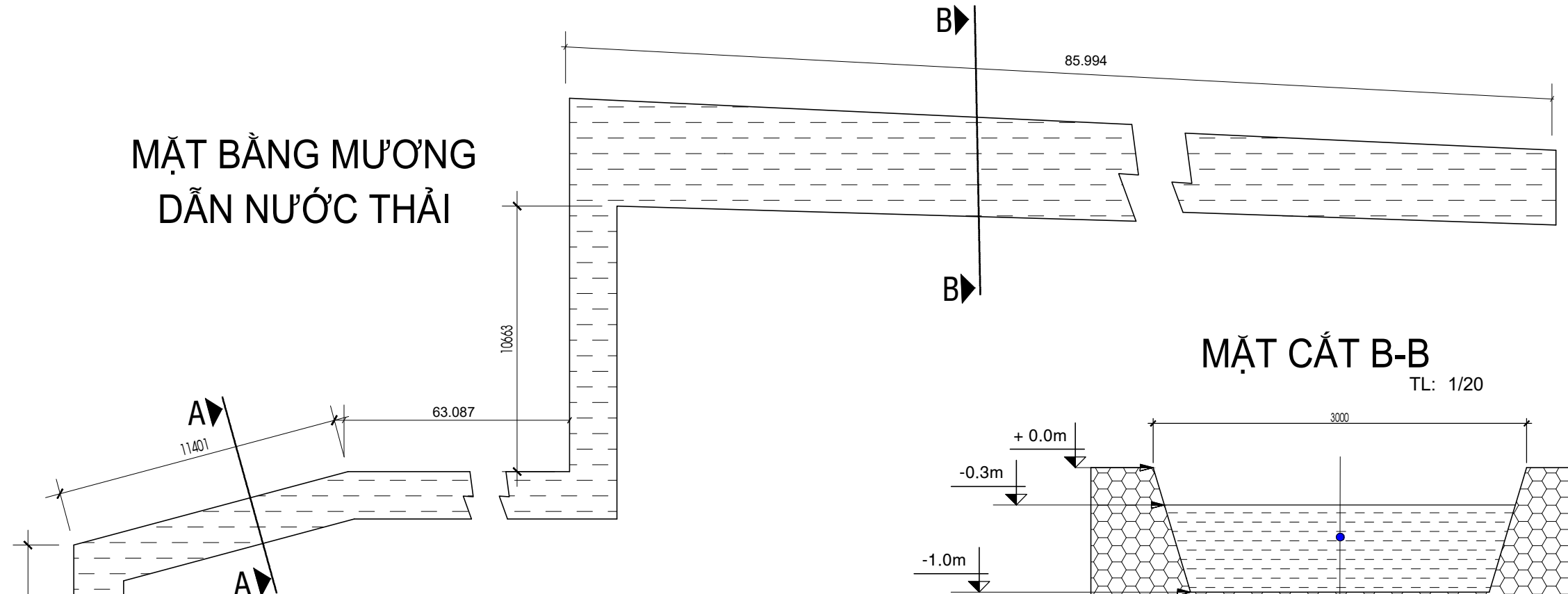
NGÀY HT / DATE:/...../2022

TỈ LỆ / SCALE: 1/200

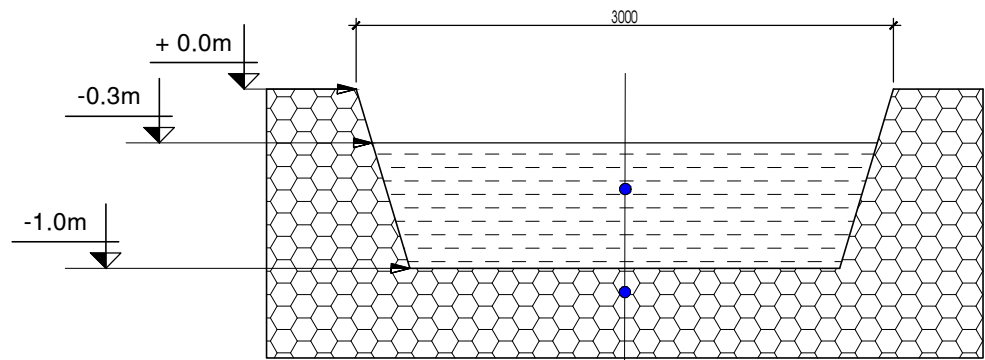
KÝ HIỆU / PROJECT No.: CH-HC.2022

SỐ BẢN VẼ / SHEET No.: CH.2022/ MBQT-4

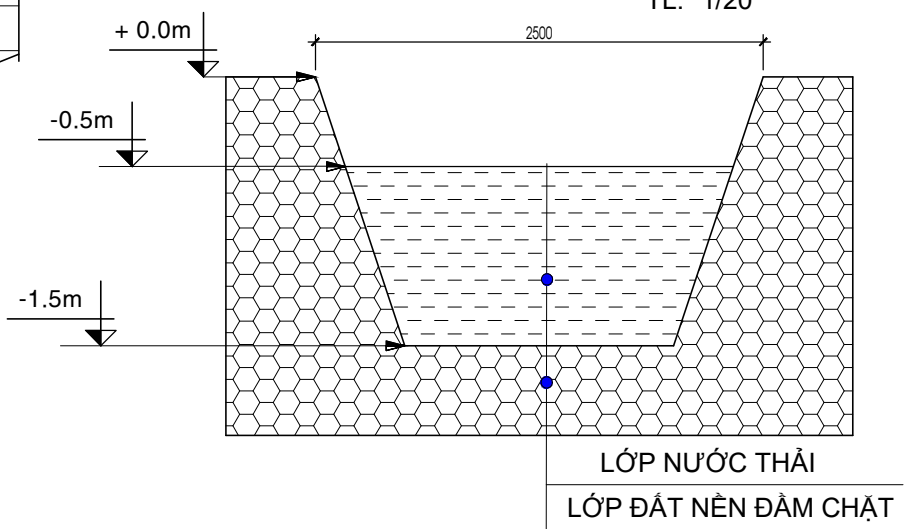
MẶT BẰNG MƯƠNG DẪN NƯỚC THẢI



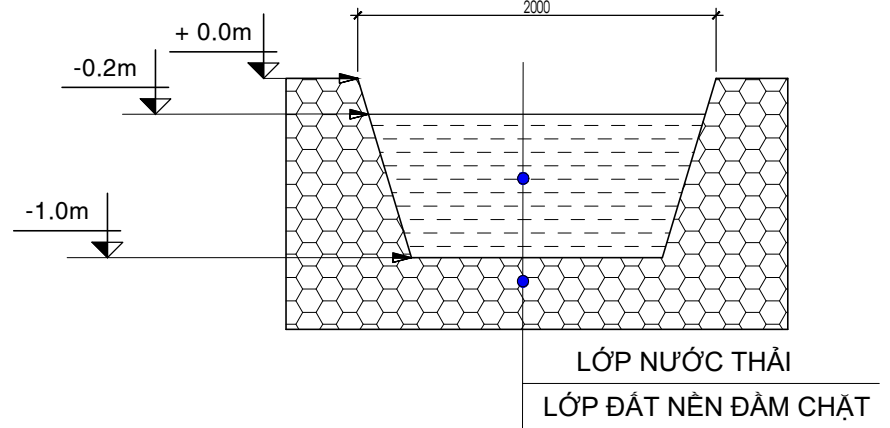
MẶT CẮT B-B



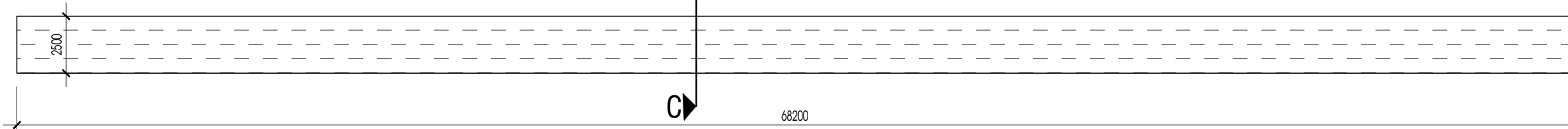
MẶT CẮT C-C



MẶT CẮT A-A



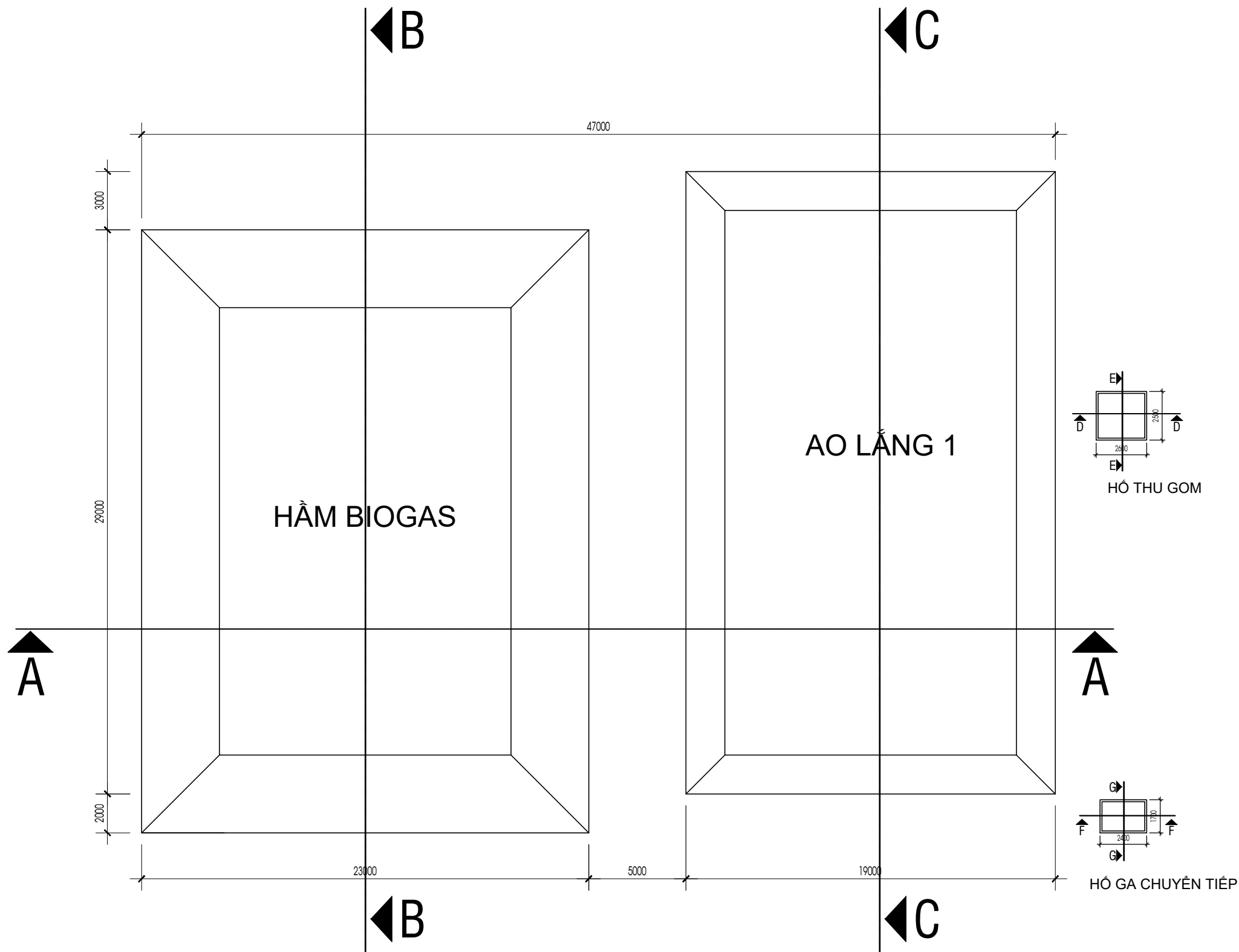
MẶT BẰNG MƯƠNG THOÁT NƯỚC THẢI



| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| HỒ SƠ HOÀN CÔNG FOR COMPLETION | |
| PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL | |
| VỊ TRÍ - POSITION | |
| GHI CHÚ - NOTE | |
| <p><small>Lưu ý / Notes:</small></p> <ul style="list-style-type: none"> Bản vẽ này không được dùng để thi công nếu không được chứng nhận. Người thi công phải tuân thủ các quy định của Bộ Xây dựng và các quy định khác. Thi công phải tuân thủ các quy định của Bộ Xây dựng và các quy định khác. Các chi tiết kỹ thuật và các chi tiết khác phải được ghi rõ. Các chi tiết kỹ thuật và các chi tiết khác phải được ghi rõ. Các chi tiết kỹ thuật và các chi tiết khác phải được ghi rõ. <p><small>This drawing shall not be used for construction unless certified.</small></p> <ul style="list-style-type: none"> Person doing the work must follow the regulations of the Ministry of Construction and other regulations. Person doing the work must follow the regulations of the Ministry of Construction and other regulations. Person doing the work must follow the regulations of the Ministry of Construction and other regulations. Person doing the work must follow the regulations of the Ministry of Construction and other regulations. Person doing the work must follow the regulations of the Ministry of Construction and other regulations. | |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR | |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | <input type="checkbox"/> PRELIMINARY |
| TRÌNH DUYỆT | <input type="checkbox"/> APPROVAL |
| THAM KHẢO | <input type="checkbox"/> REFERENCE |
| THI CÔNG | <input type="checkbox"/> CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | <input type="checkbox"/> MODIFICATION |
| HOÀN CÔNG | <input checked="" type="checkbox"/> AS-BUILT |
| CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT | |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÃNG ĐẦU CHÁNH HƯNG | |
| <small>ĐIA CHỈ: 41/002 HOÀNG PHAN THÁI, KP 1, XÃ BÌNH QUẬN, H. BÌNH QUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH. ĐIỆN THOẠI: 07 3333 033 Fax:</small> | |
| GIÁM ĐỐC DIRECTOR | |
| VƯƠNG LÊ ANH TÚ | |
| CHỦ TRƯỞNG CHIEF OF DESIGN | |
| VƯƠNG LÊ ANH TÚ | |
| THIẾT KẾ DESIGNER | |
| VƯƠNG LÊ ANH TÚ | |
| TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME : | |
| CHĂN NUÔI THEO THỊT TẬP TRUNG | |
| <small>ẤP BỊCH TRỊ, XÃ HÒA THUAN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÁI VINH</small> | |
| TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE : | |
| MƯƠNG DẪN NƯỚC THẢI | |
| NGÀY HT / DATE |/...../2022 |
| TỈ LỆ / SCALE | 1/100 |
| KÝ HIỆU / PROJECT No. | CH-HC.2022 |
| SỐ BẢN VẼ / SHEET No. | CH.2022/ MBMD-8 |

Cos +0.0m là cos nền mặt đất tự nhiên

MẶT BẰNG HẦM BIOGAS - AO LẮNG 1 - HỒ THU GOM - HỒ GA CHUYỂN TIẾP

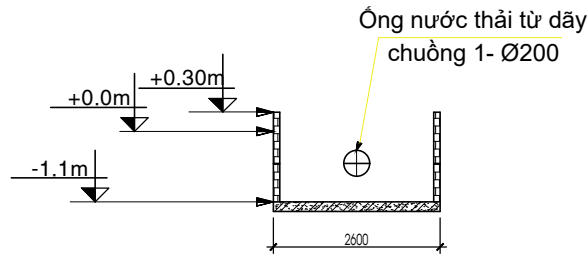


Cos +0.0m là cos nền mặt đất tự nhiên

| | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-------------|-------------|----------|-----------|-----------|----------|--------------|------------|--------------|-----------|----------|
| HỒ SƠ HOÀN CÔNG FOR COMPLETION | | | | | | | | | | | | | |
| PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL | | | | | | | | | | | | | |
| VỊ TRÍ - POSITION | | | | | | | | | | | | | |
| GHI CHÚ - NOTE | | | | | | | | | | | | | |
| <p>MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR</p> <table border="1"> <tr> <td>THIẾT KẾ SƠ BỘ</td> <td>PRELIMINARY</td> </tr> <tr> <td>TRÌNH DUYỆT</td> <td>APPROVAL</td> </tr> <tr> <td>THAM KHẢO</td> <td>REFERENCE</td> </tr> <tr> <td>THI CÔNG</td> <td>CONSTRUCTION</td> </tr> <tr> <td>HIỆU CHỈNH</td> <td>MODIFICATION</td> </tr> <tr> <td>HOÀN CÔNG</td> <td>AS-BUILT</td> </tr> </table> | | THIẾT KẾ SƠ BỘ | PRELIMINARY | TRÌNH DUYỆT | APPROVAL | THAM KHẢO | REFERENCE | THI CÔNG | CONSTRUCTION | HIỆU CHỈNH | MODIFICATION | HOÀN CÔNG | AS-BUILT |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | PRELIMINARY | | | | | | | | | | | | |
| TRÌNH DUYỆT | APPROVAL | | | | | | | | | | | | |
| THAM KHẢO | REFERENCE | | | | | | | | | | | | |
| THI CÔNG | CONSTRUCTION | | | | | | | | | | | | |
| HIỆU CHỈNH | MODIFICATION | | | | | | | | | | | | |
| HOÀN CÔNG | AS-BUILT | | | | | | | | | | | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG <small>Số 04/1158B, Hoàng Phạm Thái, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Thạnh Phú Hồ Chí Minh Điện thoại: 07 3333 030 Fax:</small> | | | | | | | | | | | | | |
| GÁM ĐỐC DIRECTOR VƯƠNG LÊ ANH TỬ | | | | | | | | | | | | | |
| CHỦ TRƯỞNG CHIEF OF DESIGN VƯƠNG LÊ ANH TỬ <small>THIẾT KẾ DESIGNER</small> | | | | | | | | | | | | | |
| TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME : CHĂN NUÔI THEO THỊT TẬP TRUNG <small>ẤP BÍCH TRÌ, XÃ HÒA THUAN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH</small> | | | | | | | | | | | | | |
| TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE : MẶT BẰNG HẦM BIOGAS - AO LẮNG 1 - HỒ THU GOM - HỒ GA CHUYỂN TIẾP | | | | | | | | | | | | | |
| NGÀY HT / DATE | .../.../2022 | | | | | | | | | | | | |
| TỈ LỆ / SCALE | 1/100 | | | | | | | | | | | | |
| KÝ HIỆU / PROJECT No. | CH-HC.2022 | | | | | | | | | | | | |
| SỐ BẢN VẼ / SHEET No. | CH.2022/ M3CN-5 | | | | | | | | | | | | |

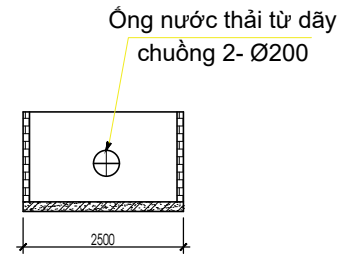
MẶT CẮT D-D

TL: 1/50



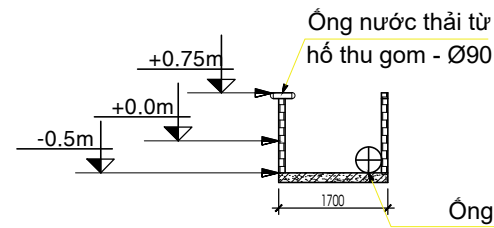
MẶT CẮT E-E

TL: 1/50



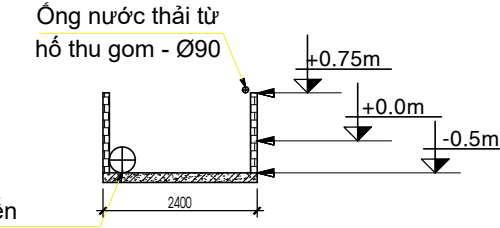
MẶT CẮT G-G

TL: 1/50

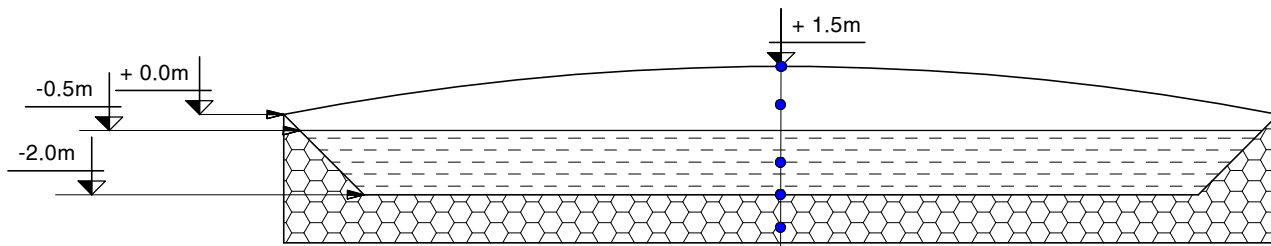


MẶT CẮT F-F

TL: 1/50

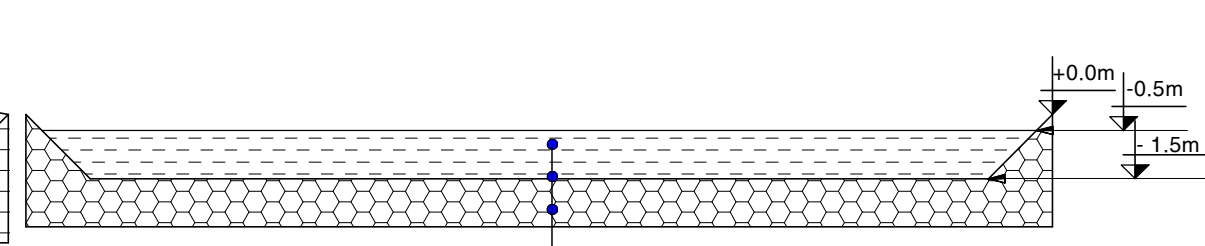


MẶT CẮT B-B



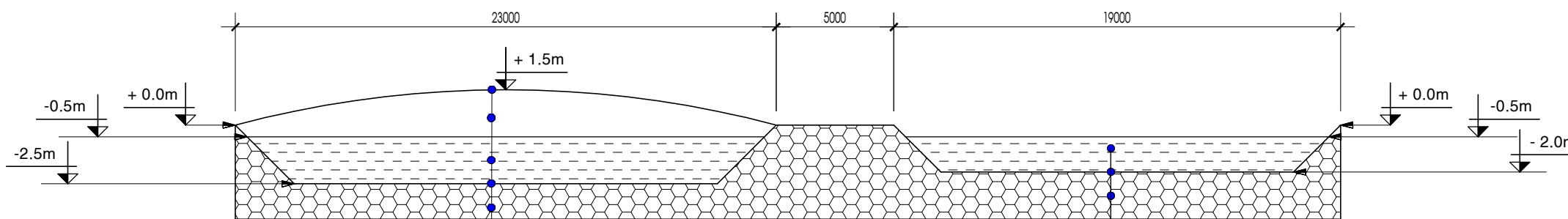
- LỚP HDPE - DÀY 2MM
- LỚP KHÍ BIOGAS
- LỚP CHẤT THẢI CHẶN NUÔI
- LỚP HDPE - DÀY 2MM
- LỚP ĐẤT NỀN ĐẰM CHẶT

MẶT CẮT C-C



- LỚP CHẤT THẢI CHẶN NUÔI
- LỚP HDPE - DÀY 2MM
- LỚP ĐẤT NỀN ĐẰM CHẶT

MẶT CẮT A-A



- LỚP HDPE - DÀY 2MM
- LỚP KHÍ BIOGAS
- LỚP CHẤT THẢI CHẶN NUÔI
- LỚP HDPE - DÀY 2MM
- LỚP ĐẤT NỀN ĐẰM CHẶT

- LỚP CHẤT THẢI CHẶN NUÔI
- LỚP HDPE - DÀY 2MM
- LỚP ĐẤT NỀN ĐẰM CHẶT

Cos +0.0m là cos nền mặt đất tự nhiên

HỒ SƠ HOÀN CÔNG
FOR COMPLETION

PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL

VỊ TRÍ - POSITION

GHI CHÚ - NOTE

LƯU Ý / REMARKS:
- Bản vẽ này không được dùng để xây dựng nếu không được chứng minh.
- Người thi công phải tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường.
- Các vật liệu xây dựng phải có chứng chỉ chất lượng và phải được kiểm tra.
- Các vật liệu xây dựng phải có chứng chỉ chất lượng và phải được kiểm tra.
- Các vật liệu xây dựng phải có chứng chỉ chất lượng và phải được kiểm tra.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

| | |
|----------------|--------------|
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | PRELIMINARY |
| TRÌNH DUYỆT | APPROVAL |
| THAM KHẢO | REFERENCE |
| THI CÔNG | CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | MODIFICATION |
| HOÀN CÔNG | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
XĂNG DẦU CHÁNH HƯNG

SIA CHẾ AYSSE, HOÀNG PHAN THÁI, ẤP 1, XÃ BÌNH CHÁNH, H. BÌNH
CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số điện thoại: 077 3333 033 Fax: _____

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

CHIEF OF DESIGN

VƯƠNG LÊ ANH TỬ

THIẾT KẾ
DESIGNER

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME :

CHĂN NUÔI THEO THỊT
TẬP TRUNG

ÁP BICH TRÌ, XÃ HÒA THUAN
HUYỆN CHÁNH THÀNH, TỈNH TRÁI GIỜ

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

MẶT CẮT CÔNG NGHỆ

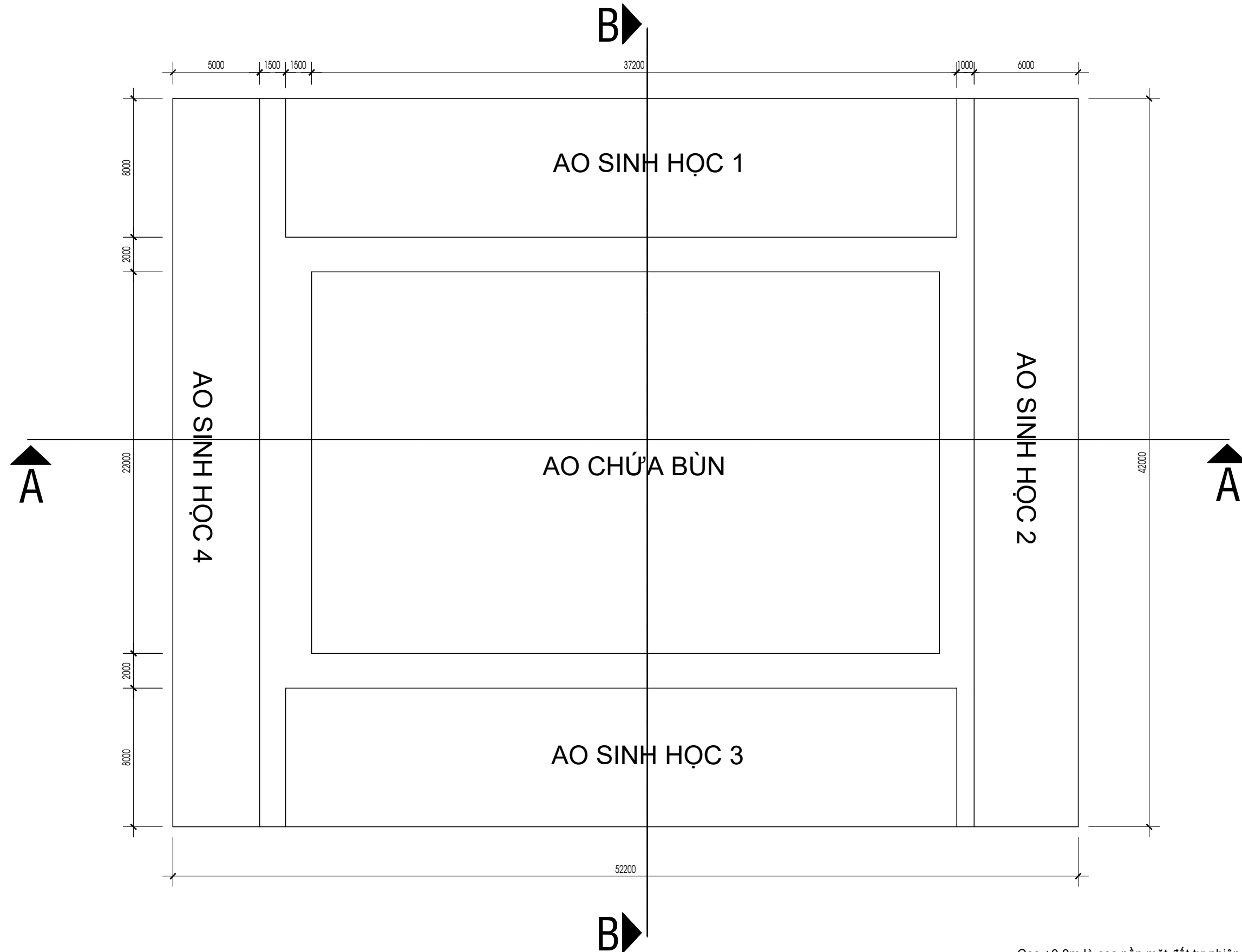
NGÀY HT / DATE : _____/_____/2022

TỈ LỆ / SCALE : 1/100

KY HIỆU / PROJECT No. : CH-HC.2022

SỐ BẢN VẼ / SHEET No. : CH.2022/ MCCN-6

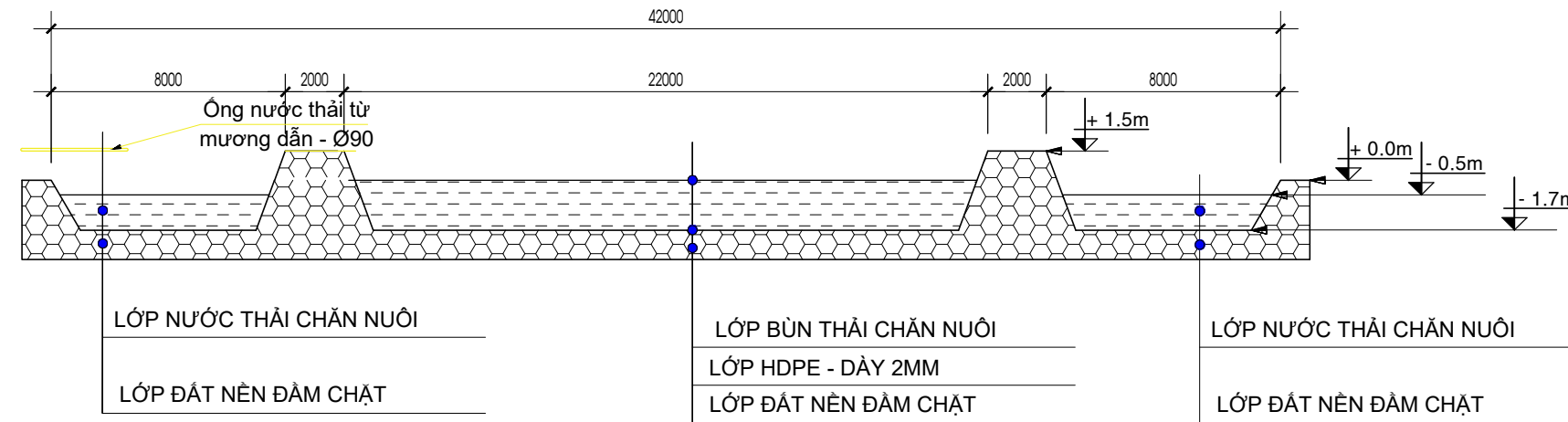
MẶT BẰNG CỤM AO LẮNG + SINH HỌC



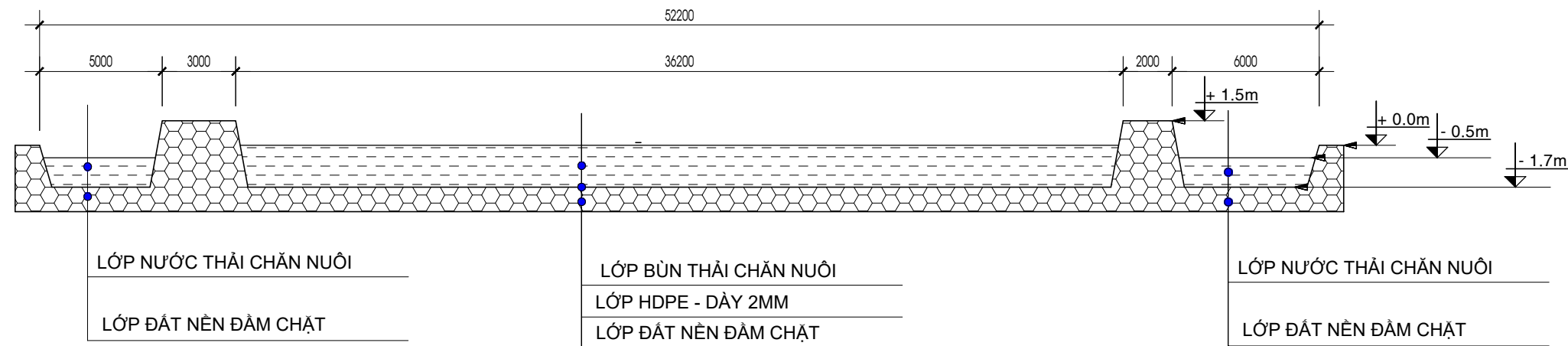
| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| HỒ SƠ HOÀN CÔNG FOR COMPLETION | |
| PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL | |
| VỊ TRÍ - POSITION | |
| GHI CHÚ - NOTE | |
| <p>NOTE:</p> <p>1. Bản vẽ này không được dùng để xây dựng nếu không được chứng nhận. 2. Mọi thay đổi phải được phê duyệt trước khi thi công. 3. Mọi chi phí phát sinh do sai sót của người thi công phải do người thi công chịu. 4. Mọi chi phí vận chuyển vật liệu phải do người thi công chịu. 5. Mọi chi phí vận chuyển đất phải do người thi công chịu.</p> <p>This drawing shall not be used for construction unless verified. 2. All changes must be approved before construction. 3. All costs of construction shall be borne by the contractor. 4. All costs of transportation of materials shall be borne by the contractor. 5. All costs of transportation of earth shall be borne by the contractor.</p> | |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR | |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | <input type="checkbox"/> PRELIMINARY |
| TRÌNH DUYỆT | <input type="checkbox"/> APPROVAL |
| THAM KHẢO | <input type="checkbox"/> REFERENCE |
| THI CÔNG | <input type="checkbox"/> CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | <input type="checkbox"/> AMENDMENT |
| HOÀN CÔNG | <input type="checkbox"/> AS-BUILT |
| CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT | |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÃNG DẦU CHÁNH HƯNG | |
| ĐIA CHỈ: A155B, HOÀNG PHAN THÁI, P. 1, X. SÂN CHÁNH, H. SÂN CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐIỆN THOẠI: 077 333 033 For: _____ | |
| GIÁM ĐỐC DIRECTOR | |
| VƯƠNG LÊ ANH TỬ | |
| CHỦ THIẾT KẾ CHIEF OF DESIGN | |
| VƯƠNG LÊ ANH TỬ | |
| THIẾT KẾ DESIGNER | |
| TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME: | |
| CHĂN NUÔI THEO THỊT TẬP TRUNG | |
| ẤP BỊCH TRÌ, XÃ HÒA THUẬN HUYỆN CHÁU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH | |
| TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE: | |
| MẶT BẰNG CỤM AO LẮNG + SINH HỌC | |
| NGÀY HT / DATE |/...../2022 |
| TỈ LỆ / SCALE | 1/100 |
| KÝ HIỆU / PROJECT No. | CH-HC.2022 |
| SỐ BẢN VẼ / SHEET No. | CH.2022/ MBCN-7 |

Cos +0.0m là cos nền mặt đất tự nhiên

MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT A-A



Cos +0.0m là cos nền mặt đất tự nhiên

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| HỒ SƠ HOÀN CÔNG FOR COMPLETION | |
| PHÊ DUYỆT - ASSESSMENT APPROVAL | |
| VỊ TRÍ - POSITION | |
| GHI CHÚ - NOTE | |
| <p>MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR</p> <p>THIẾT KẾ SƠ BỘ <input type="checkbox"/> PRELIMINARY</p> <p>TRÌNH DUYỆT <input type="checkbox"/> APPROVAL</p> <p>THAM KHẢO <input type="checkbox"/> REFERENCE</p> <p>THI CÔNG <input type="checkbox"/> CONSTRUCTION</p> <p>HIỆU CHỈNH <input type="checkbox"/> MODIFICATION</p> <p>HOÀN CÔNG <input type="checkbox"/> AS-BUILT</p> | |
| <p>CHỦ ĐẦU TƯ - CLIENT</p> <p>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÃNG DẦU CHÁNH HƯNG</p> <p>Địa chỉ: 41/59B, Hoàng Phan Thái, Ấp 1, Xã Bình Chánh, H. Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 07 3333 033 Fax: _____</p> | |
| <p>GIÁM ĐỐC DIRECTOR</p> <p>VƯƠNG LÊ ANH TỬ</p> | |
| <p>CHỦ TRƯỞNG CHIEF OF DESIGN</p> <p>VƯƠNG LÊ ANH TỬ</p> | <p>THIẾT KẾ DESIGNER</p> |
| <p>TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME :</p> <p>CHĂN NUÔI THEO THỊT TẬP TRUNG</p> <p>ẤP BÍCH TRÌ, XÃ HÒA THUAN HUYỆN CHÁU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH</p> | |
| <p>TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :</p> <p>MẶT CẮT CÔNG NGHỆ</p> | |
| <p>NGÀY HT / DATE</p> <p>____/____/2022</p> | <p>TỈ LỆ / SCALE</p> <p>1/100</p> |
| <p>KÝ HIỆU / PROJECT No.</p> <p>CH-HC.2022</p> | <p>SỐ BẢN VẼ / SHEET No.</p> <p>CH.2022/ MCCN-8</p> |